

Số: 844/TB-ĐHKTCN

Cần Thơ, ngày 15 tháng 07 năm 2025

THÔNG BÁO KẾT LUẬN
Về tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 2 năm học 2024 - 2025

Kính gửi: Các đơn vị trực thuộc Trường

Thực hiện Kế hoạch số 624/KH-ĐHKTCN ngày 01 tháng 07 năm 2024 của Hiệu trưởng về tổ chức thi kết thúc học phần năm học 2024 - 2025.

Xét Báo cáo số 12/BC-KTĐBCL ngày 10 tháng 07 năm 2025 của Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng báo cáo kết quả tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 2 năm học 2024 – 2025, Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ ban hành kết luận về tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 2 năm học 2024 - 2025 như sau:

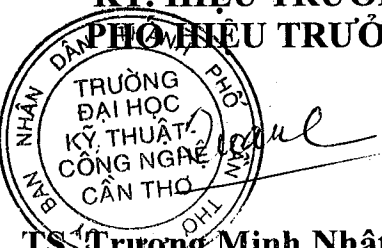
Thông nhất Báo cáo kết quả tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 2 năm học 2024 - 2025 của Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng. Giao lãnh đạo các đơn vị, giảng viên thực hiện các công tác sau:

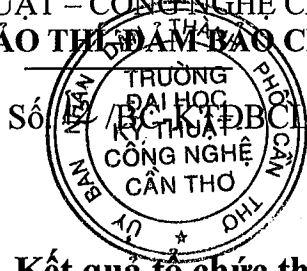
1. Giảng viên thực hiện nghiêm túc công tác ra đề thi, in sao đề thi, coi thi, chấm bài thi và nhập điểm thi kết thúc học phần theo đúng quy định hiện hành của Trường.
2. Lãnh đạo Khoa và giảng viên trực tiếp giảng dạy quan tâm tìm hiểu nguyên nhân các lớp học phần có tỉ lệ sinh viên yếu (rớt) trên 30%. Từ đó tiếp tục cải tiến phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm giảm tỷ lệ sinh viên yếu (rớt) góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.
3. Cố vấn học tập tiếp tục phổ biến cho sinh viên nắm rõ quy chế, quy định tổ chức thi kết thúc học phần, hạn chế tối đa các trường hợp vi phạm quy chế thi.
4. Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng phối hợp với phòng Quản trị - Thiết bị bố trí phòng/khu vực phục vụ cho công tác chấm thi của giảng viên.
5. Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng phối hợp với Ban quản trị hệ thống thông tin nghiên cứu nâng cấp/bổ sung tính năng quản lý các trường hợp hoãn thi (vắng thi có lý do chính đáng) trên phần mềm PMT-EMS Education.

Trên đây là Thông báo kết luận của Hiệu trưởng. Đề nghị lãnh đạo các đơn vị, giảng viên nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Các đơn vị trong Trường;
- Lưu: VT, P.KT-ĐBCL.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Trương Minh Nhật Quang



Cần Thơ, ngày 10 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO
Kết quả tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 2 năm học 2024 - 2025

Thực hiện Kế hoạch số 624/KH-ĐHKTCN ngày 01 tháng 07 năm 2024 của Hiệu trưởng về tổ chức thi kết thúc học phần năm học 2024 - 2025.

Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng báo cáo kết quả tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 2 năm học 2024 – 2025 như sau:

1. Đặc điểm tình hình

Thời gian tổ chức thi kết thúc học phần:

Lần thi chính thức: từ ngày 20/03/2025 đến ngày 15/05/2025

Lần thi phụ dành cho sinh viên vắng thi có lý do: từ ngày 23/04/2025 đến hết ngày 21/05/2025.

Nhà trường tổ chức đa dạng hình thức thi: tự luận, trắc nghiệm, tự luận kết hợp trắc nghiệm, thi thực hành trên máy tính, bài tập lớn, báo cáo.

2. Kết quả tổ chức thi kết thúc học phần

Tổng số lớp học phần thi kết thúc học phần: 645 lớp

TT	Hình thức thi	Số lớp học phần	Tỷ lệ
1	Trắc nghiệm	377	58,45%
2	Tự luận	115	17,83%
3	Trắc nghiệm kết hợp tự luận	54	8,37%
4	Các hình thức khác (Đồ án, chuyên đề, thực hành, thực tập, bài tập lớn, báo cáo)	99	15,35%
	Tổng cộng	645	100%

Tổng số phòng thi: 1053 phòng (lần chính thức: 1049 phòng, lần phụ: 04 phòng).

Tổng số lượt giảng viên coi thi: 2106 lượt.

Tổng số lượt sinh viên đủ điều kiện dự thi: 34.461 lượt.

Giải quyết đăng ký thi lần phụ: 76 lượt sinh viên (danh sách kèm theo).

Xử lý vi phạm quy chế thi: hình thức đình chỉ thi 11 sinh viên (danh sách kèm theo).

Sinh viên vắng thi: 233 lượt (danh sách kèm theo).

STT	Số môn vắng	Số sinh viên vắng
1	1	105
2	2	21
3	3	10
4	4	07
5	5	03
6	6	01
7	7	01

3. Phúc khảo bài thi

Số lượng học phần có sinh viên đăng ký phúc khảo: 01

Số sinh viên đăng ký phúc khảo: 01

4. Thống kê kết quả chất lượng lớp học phần

Tổng số lớp học phần: 645 lớp

Tổng số lượt sinh viên được đánh giá: 42.257 lượt

Chất lượng lớp học phần HK2 năm học 2024-2025 so với chất lượng lớp học phần HK2 năm học 2023 - 2024:

STT	Xếp loại	HK2 (2024-2025)		HK2 (2023-2024)		Tăng giảm
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	
1	Yếu (rót)	1.784	4,22%	1.763	4,37%	Giảm 0,15%
2	Trung bình – yếu	4.506	10,66%	4.538	11,26%	Giảm 0,59%
3	Trung bình	11.118	26,31%	10.449	25,92%	Tăng 0,39%
4	Khá	16.108	38,12%	15.612	38,72%	Giảm 0,60%
5	Giỏi	8.741	20,69%	7.955	19,73%	Tăng 0,95%
	Tổng cộng	42.257	100%	40.317	100%	

Qua kết quả thống kê, đối chiếu số liệu so với HK2 năm học 2023-2024 cho thấy:

- Tỷ lệ sinh viên: yếu (rót) giảm 0.15%, trung bình – yếu giảm 0.59%, trong khi tỷ lệ sinh viên trung bình tăng 0.39%.

- Tỷ lệ sinh viên: khá giảm 0.60% tuy nhiên tỷ lệ sinh viên giỏi tăng so với cùng kỳ năm trước, tăng hơn 0.95%.

- Số lớp học phần có tỷ lệ sinh viên yếu (rót) từ 30% trở lên là 09 lớp (giảm 01 lớp so với HK2 năm học 2023-2024).

- Lượt sinh viên vắng thi tăng 31 lượt.

- Giải quyết đăng ký thi lần phụ cho sinh viên giảm 17 lượt.

- Sinh viên vi phạm quy chế thi tăng 07 sinh viên so với cùng kỳ, chủ yếu vi phạm do sử dụng tài liệu và điện thoại trong quá trình dự thi.

5. Hạn chế, tồn tại

- Phần lớn sinh viên thực hiện tốt quy định tổ chức thi kết thúc học phần. Tuy nhiên, một số sinh viên vẫn còn đi trễ giờ thi, vi phạm quy chế thi. Sinh viên vi phạm quy chế thi do sử dụng điện thoại trong quá trình dự thi tăng so với cùng kỳ.

- Đa số các giảng viên khi tham gia công tác coi thi kết thúc học phần đều đảm bảo thời gian và hoàn thành tốt nhiệm vụ, tuy nhiên vẫn còn trường hợp giảng viên đi trễ, quên lịch coi thi.

- Có trường hợp giảng viên chưa thực hiện đúng quy trình chấm thi.

- Vẫn còn trường hợp khi thực hiện in sao đề thi bị thiếu trang, chuẩn bị thiếu phiếu trả lời trắc nghiệm, thời gian làm bài trên túi đề thi và trên đề thi chưa thống nhất.

- Số lớp học phần có tỷ lệ sinh viên yếu (rớt) từ 30% trở lên là 09 lớp.

6. Đề xuất, kiến nghị

- Cố vấn học tập thường xuyên phổ biến cho sinh viên nắm rõ quy chế, định tổ chức thi kết thúc học phần và các hình thức xử lý khi sinh viên vi phạm quy chế thi trong các buổi sinh hoạt, hạn chế tối đa các trường hợp sinh viên vi phạm.

- Khi thực hiện nhiệm vụ coi thi kết thúc học phần, Giảng viên cần lưu ý thực hiện theo đúng quy định cũng như quy trình coi thi của Trường, lưu ý xem kỹ thông tin trên túi đựng đề thi và đề thi, nếu thông tin không thống nhất báo ngay cho Hội đồng thi và xin ý kiến xử lý.

- Khi thực hiện công tác in sao đề thi, giảng viên lưu ý kiểm tra kỹ nội dung của đề thi, số lượng phiếu trả lời trắc nghiệm trước khi niêm phong túi đề thi.

- Từ kết quả báo cáo chất lượng đào tạo theo lớp học phần, giảng viên tiếp tục nghiên cứu cải tiến nội dung, phương pháp giảng dạy; phương pháp kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra học phần nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

- Các Khoa cùng giảng viên phụ trách các lớp học phần có tỷ lệ sinh viên yếu (rớt) hơn 30% tiếp tục tìm hiểu nguyên nhân; đánh giá chất lượng đề thi theo quy định hiện hành và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao kết quả học tập của sinh viên.

- Nhằm phục vụ tốt hơn công tác chấm thi, kiến nghị Trường bổ sung thêm phòng/khu vực phục vụ cho công tác chấm thi.

- Nâng cấp/bổ sung tính năng quản lý các trường hợp hoãn thi (vắng thi có lý do chính đáng) trên phần mềm PMT-EMS Education nhằm phục vụ tốt hơn cho người học.



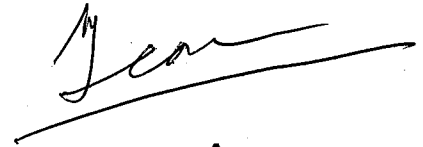
Trên đây là Báo cáo kết quả tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 2 năm học 2024 - 2025.

Kính trình Ban Giám hiệu xem xét chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Lê Trí Ân



BÁO CÁO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO MÔN HỌC PHẦN

HK2(2024-2025)

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
1	CNHH2211	010100280001	An toàn trong các quy trình hóa học	Trắc nghiệm	31	31	100	0	0	31	100	0	0	14	45,16	17	54,84	0	0	0	0	0	0
2	CNTP2411	010100071301	Anh văn căn bản 2	Trắc nghiệm	54	53	98,15	1	1,85	51	94,44	3	5,56	0	0	6	11,11	26	48,15	19	35,19	3	5,56
3	CNSH2411	010100071302	Anh văn căn bản 2	Trắc nghiệm	52	50	96,15	2	3,85	50	96,15	2	3,85	1	1,92	9	17,31	33	63,46	7	13,46	2	3,85
4	CNHH2411	010100071303	Anh văn căn bản 2	Trắc nghiệm	51	50	98,04	1	1,96	50	98,04	1	1,96	0	0	12	23,53	32	62,75	6	11,76	1	1,96
5	HTTT2411	010100071304	Anh văn căn bản 2	Trắc nghiệm	68	66	97,06	2	2,94	60	88,24	8	11,76	0	0	5	7,35	15	22,06	40	58,82	8	11,76
6	CNTT2411	010100071305	Anh văn căn bản 2	Trắc nghiệm	48	47	97,92	1	2,08	47	97,92	1	2,08	4	8,33	20	41,67	23	47,92	0	0	1	2,08
7	KHMT2411	010100071306	Anh văn căn bản 2	Trắc nghiệm	66	63	95,45	3	4,55	61	92,42	5	7,58	1	1,52	11	16,67	33	50	16	24,24	5	7,58
8	KTPM2411	010100071307	Anh văn căn bản 2	Trắc nghiệm	71	71	100	0	0	70	98,59	1	1,41	3	4,23	13	18,31	44	61,97	10	14,08	1	1,41
9	KHDL2411	010100071308	Anh văn căn bản 2	Trắc nghiệm	56	54	96,43	2	3,57	52	92,86	4	7,14	0	0	7	12,5	32	57,14	13	23,21	4	7,14
10	KTHC2411	010100071309	Anh văn căn bản 2	Trắc nghiệm	49	48	97,96	1	2,04	41	83,67	8	16,33	0	0	2	4,08	18	36,73	21	42,86	8	16,33
11	LQCC2411	010100071310	Anh văn căn bản 2	Trắc nghiệm	49	48	97,96	1	2,04	46	93,88	3	6,12	1	2,04	11	22,45	31	63,27	3	6,12	3	6,12
12	QLCN2411	010100071311	Anh văn căn bản 2	Trắc nghiệm	65	63	96,92	2	3,08	63	96,92	2	3,08	0	0	5	7,69	39	60	19	29,23	2	3,08
13	QLXD2411	010100071312	Anh văn căn bản 2	Trắc nghiệm	67	64	95,52	3	4,48	64	95,52	3	4,48	1	1,49	10	14,93	40	59,7	13	19,4	3	4,48
14	CNXX2411	010100071313	Anh văn căn bản 2	Trắc nghiệm	67	63	94,03	4	5,97	61	91,04	6	8,96	0	0	6	8,96	28	41,79	27	40,3	6	8,96
15	KTNL2411	010100071314	Anh văn căn bản 2	Trắc nghiệm	40	38	95	2	5	37	92,5	3	7,5	1	2,5	10	25	23	57,5	3	7,5	3	7,5
16	CNDD2411	010100071315	Anh văn căn bản 2	Trắc nghiệm	48	48	100	0	0	48	100	0	0	0	0	10	20,83	31	64,58	7	14,58	0	0
17	CNCD2411	010100071316	Anh văn căn bản 2	Trắc nghiệm	65	64	98,46	1	1,54	63	96,92	2	3,08	1	1,54	12	18,46	37	56,92	13	20	2	3,08
18	CNDT2411	010100071317	Anh văn căn bản 2	Trắc nghiệm	40	40	100	0	0	40	100	0	0	0	0	12	30	25	62,5	3	7,5	0	0
19	TCNH2411	010100071318	Anh văn căn bản 2	Trắc nghiệm	76	76	100	0	0	73	96,05	3	3,95	0	0	16	21,05	40	52,63	17	22,37	3	3,95
20	KETO2411	010100071319	Anh văn căn bản 2	Trắc nghiệm	71	71	100	0	0	70	98,59	1	1,41	1	1,41	7	9,86	38	53,52	24	33,8	1	1,41
21	QTKD2411	010100071320	Anh văn căn bản 2	Trắc nghiệm	45	43	95,56	2	4,44	43	95,56	2	4,44	0	0	5	11,11	30	66,67	8	17,78	2	4,44
22	LUAT2411	010100071321	Anh văn căn bản 2	Trắc nghiệm	69	68	98,55	1	1,45	67	97,1	2	2,9	0	0	29	42,03	35	50,72	3	4,35	2	2,9
23	CNDD2412	010100071322	Anh văn căn bản 2	Trắc nghiệm	37	37	100	0	0	35	94,59	2	5,41	0	0	8	21,62	22	59,46	5	13,51	2	5,41
24	LUAT2411	010100071323	Anh văn căn bản 2	Trắc nghiệm	48	48	100	0	0	48	100	0	0	10	20,83	34	70,83	4	8,33	0	0	0	0
25	CNDT2411	010100071324	Anh văn căn bản 2	Trắc nghiệm	39	39	100	0	0	39	100	0	0	0	0	9	23,08	25	64,1	5	12,82	0	0
26	QTKD2411	010100071325	Anh văn căn bản 2	Trắc nghiệm	46	45	97,83	1	2,17	44	95,65	2	4,35	0	0	8	17,39	26	56,52	10	21,74	2	4,35

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
27	CNTP2411	010100071326	Anh văn căn bản 2	Trắc nghiệm	48	46	95,83	2	4,17	45	93,75	3	6,25	0	0	6	12,5	29	60,42	10	20,83	3	6,25
28	LQCC2411	010100071327	Anh văn căn bản 2	Trắc nghiệm	48	47	97,92	1	2,08	47	97,92	1	2,08	3	6,25	19	39,58	18	37,5	7	14,58	1	2,08
29	CNTT2411	010100071328	Anh văn căn bản 2	Trắc nghiệm	49	48	97,96	1	2,04	48	97,96	1	2,04	1	2,04	20	40,82	19	38,78	8	16,33	1	2,04
30	KETO2211	010100268202	Anh văn chuyên ngành kinh tế	Trắc nghiệm	75	75	100	0	0	75	100	0	0	56	74,67	15	20	4	5,33	0	0	0	0
31	CNHH2311	010100279501	Anh văn chuyên ngành kỹ thuật hóa học	Trắc nghiệm	40	38	95	2	5	38	95	2	5	3	7,5	13	32,5	20	50	2	5	2	5
32	KHDL0121	010100230601	Các hệ cơ sở tri thức	Trắc nghiệm	57	55	96,49	2	3,51	54	94,74	3	5,26	28	49,12	21	36,84	4	7,02	1	1,75	3	5,26
33	CNHH2211	010100280901	Các phương pháp phân tích hiện đại	Trắc nghiệm	39	39	100	0	0	39	100	0	0	17	43,59	19	48,72	3	7,69	0	0	0	0
34	CNCD2211	010100175501	CAD, CAM, CNC	Trắc nghiệm	54	54	100	0	0	54	100	0	0	8	14,81	27	50	19	35,19	0	0	0	0
35	ĐKTĐ0121	010100175502	CAD, CAM, CNC	Trắc nghiệm	61	61	100	0	0	60	98,36	1	1,64	9	14,75	30	49,18	19	31,15	2	3,28	1	1,64
36	CNTT2411	010100229501	Cấu trúc dữ liệu	Trắc nghiệm	105	103	98,1	2	1,9	103	98,1	2	1,9	19	18,1	68	64,76	15	14,29	1	0,95	2	1,9
37	KHDL2411	010100229503	Cấu trúc dữ liệu	Trắc nghiệm	65	62	95,38	3	4,62	44	67,69	21	32,31	3	4,62	12	18,46	11	16,92	18	27,69	21	32,31
38	CNSH0121	010100222101	Chất điều hòa sinh trưởng thực vật	Trắc nghiệm	60	60	100	0	0	60	100	0	0	3	5	32	53,33	25	41,67	0	0	0	0
39	CNCD2211	010100174601	Chi tiết máy	Trắc nghiệm	60	59	98,33	1	1,67	59	98,33	1	1,67	9	15	24	40	19	31,67	7	11,67	1	1,67
40	CNTT0121	010100090101	Cơ sở dữ liệu phân tán	Trắc nghiệm	76	75	98,68	1	1,32	70	92,11	6	7,89	4	5,26	19	25	26	34,21	21	27,63	6	7,89
41	KHDL2211	010100090102	Cơ sở dữ liệu phân tán	Trắc nghiệm	51	50	98,04	1	1,96	48	94,12	3	5,88	0	0	15	29,41	21	41,18	12	23,53	3	5,88
42	KTNL2211	010100284901	Cơ sở quản lý năng lượng	Trắc nghiệm	52	52	100	0	0	52	100	0	0	23	44,23	24	46,15	5	9,62	0	0	0	0
43	HTTT2311	010100091101	Công nghệ .NET	Trắc nghiệm	67	66	98,51	1	1,49	65	97,01	2	2,99	27	40,3	17	25,37	10	14,93	11	16,42	2	2,99
44	CNTP2211	010100086601	Công nghệ chế biến lương thực	Trắc nghiệm	40	40	100	0	0	40	100	0	0	0	0	5	12,5	30	75	5	12,5	0	0
45	CNTP2211	010100086602	Công nghệ chế biến lương thực	Trắc nghiệm	42	42	100	0	0	42	100	0	0	27	64,29	13	30,95	2	4,76	0	0	0	0
46	CNTP2211	010100087501	Công nghệ chế biến thịt và sản phẩm thịt	Trắc nghiệm	41	41	100	0	0	41	100	0	0	6	14,63	18	43,9	14	34,15	3	7,32	0	0
47	CNTP2211	010100087502	Công nghệ chế biến thịt và sản phẩm thịt	Trắc nghiệm	42	42	100	0	0	42	100	0	0	7	16,67	18	42,86	14	33,33	3	7,14	0	0
48	CNTP2211	010100086801	Công nghệ chế biến thủy hải sản	Trắc nghiệm	41	41	100	0	0	41	100	0	0	12	29,27	17	41,46	10	24,39	2	4,88	0	0
49	CNTP2211	010100086802	Công nghệ chế biến thủy hải sản	Trắc nghiệm	41	41	100	0	0	41	100	0	0	15	36,59	20	48,78	6	14,63	0	0	0	0
50	ĐKTĐ0121	010100248701	Công nghệ IoT và ứng dụng	Trắc nghiệm	59	59	100	0	0	59	100	0	0	24	40,68	33	55,93	2	3,39	0	0	0	0
51	CNTP2211	010100086301	Công nghệ lên men	Trắc nghiệm	39	39	100	0	0	39	100	0	0	12	30,77	25	64,1	2	5,13	0	0	0	0
52	CNTP2211	010100086302	Công nghệ lên men	Trắc nghiệm	41	41	100	0	0	41	100	0	0	6	14,63	33	80,49	2	4,88	0	0	0	0
53	CNSH2211	010100086303	Công nghệ lên men	Trắc nghiệm	51	51	100	0	0	51	100	0	0	11	21,57	36	70,59	4	7,84	0	0	0	0
54	CNTP2211	010100087102	Công nghệ sản xuất rượu, bia và nước giải khát	Trắc nghiệm	39	39	100	0	0	38	97,44	1	2,56	0	0	4	10,26	23	58,97	11	28,21	1	2,56
55	CNTP2211	010100087103	Công nghệ sản xuất rượu, bia và nước giải khát	Trắc nghiệm	42	42	100	0	0	42	100	0	0	0	0	4	9,52	21	50	17	40,48	0	0

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
56	HTCN0121	010100144101	Công nghệ sản xuất sạch hơn	Trắc nghiệm	56	56	100	0	0	56	100	0	0	20	35,71	34	60,71	2	3,57	0	0	0	0
57	QLCN0121	010100144102	Công nghệ sản xuất sạch hơn	Trắc nghiệm	68	68	100	0	0	68	100	0	0	12	17,65	49	72,06	7	10,29	0	0	0	0
58	CNTP2211	010100086201	Công nghệ sau thu hoạch	Trắc nghiệm	41	41	100	0	0	40	97,56	1	2,44	0	0	6	14,63	28	68,29	6	14,63	1	2,44
59	CNTP2211	010100086202	Công nghệ sau thu hoạch	Trắc nghiệm	42	42	100	0	0	42	100	0	0	0	0	8	19,05	14	33,33	20	47,62	0	0
60	CNSH0121	010100221001	Công nghệ sinh học thực phẩm	Trắc nghiệm	60	60	100	0	0	60	100	0	0	20	33,33	36	60	3	5	1	1,67	0	0
61	CDT0121	010100248401	Công nghệ vật liệu nhựa và gia công khuôn mẫu	Trắc nghiệm	54	50	92,59	4	7,41	50	92,59	4	7,41	3	5,56	42	77,78	5	9,26	0	0	4	7,41
62	CNSH2211	010100220201	Công nghệ vi sinh	Trắc nghiệm	50	50	100	0	0	50	100	0	0	8	16	38	76	4	8	0	0	0	0
63	KTPM0121	010100093001	Công nghệ XML và ứng dụng	Trắc nghiệm	83	82	98,8	1	1,2	82	98,8	1	1,2	26	31,33	46	55,42	10	12,05	0	0	1	1,2
64	CNSH2411	010100054701	Đại số tuyến tính	Trắc nghiệm	60	59	98,33	1	1,67	59	98,33	1	1,67	4	6,67	15	25	24	40	16	26,67	1	1,67
65	CNHH2411	010100054702	Đại số tuyến tính	Trắc nghiệm	52	52	100	0	0	52	100	0	0	5	9,62	19	36,54	19	36,54	9	17,31	0	0
66	HTTT2411	010100054703	Đại số tuyến tính	Trắc nghiệm	69	68	98,55	1	1,45	68	98,55	1	1,45	3	4,35	19	27,54	34	49,28	12	17,39	1	1,45
67	CNDT2411	010100054704	Đại số tuyến tính	Trắc nghiệm	82	82	100	0	0	82	100	0	0	4	4,88	28	34,15	39	47,56	11	13,41	0	0
68	CNCD2411	010100054705	Đại số tuyến tính	Trắc nghiệm	70	70	100	0	0	68	97,14	2	2,86	10	14,29	26	37,14	21	30	11	15,71	2	2,86
69	LUAT2211	010100260401	Đạo đức nghề luật	Trắc nghiệm	63	63	100	0	0	62	98,41	1	1,59	40	63,49	20	31,75	2	3,17	0	0	1	1,59
70	CNSH2411	010100213901	Di truyền học đại cương	Trắc nghiệm	56	56	100	0	0	50	89,29	6	10,71	3	5,36	11	19,64	12	21,43	24	42,86	6	10,71
71	CNDD2211	010100081402	Điện công nghiệp	Trắc nghiệm	65	64	98,46	1	1,54	62	95,38	3	4,62	14	21,54	14	21,54	22	33,85	12	18,46	3	4,62
72	HTTT0121	010100212101	Điện toán đám mây	Trắc nghiệm	65	65	100	0	0	65	100	0	0	18	27,69	30	46,15	15	23,08	2	3,08	0	0
73	CNDT2211	010100078801	Điện tử công suất	Trắc nghiệm	64	60	93,75	4	6,25	59	92,19	5	7,81	3	4,69	18	28,13	33	51,56	5	7,81	5	7,81
74	CDT0121	010100146301	Điều khiển giám sát và thu thập dữ liệu	Trắc nghiệm	50	48	96	2	4	47	94	3	6	23	46	14	28	8	16	2	4	3	6
75	DIEN0121	010100146302	Điều khiển giám sát và thu thập dữ liệu	Trắc nghiệm	79	79	100	0	0	75	94,94	4	5,06	32	40,51	20	25,32	13	16,46	10	12,66	4	5,06
76	KTNL2211	010100146303	Điều khiển giám sát và thu thập dữ liệu	Trắc nghiệm	52	52	100	0	0	48	92,31	4	7,69	9	17,31	20	38,46	10	19,23	9	17,31	4	7,69
77	CNDT2211	010100120501	Điều khiển lập trình logic	Trắc nghiệm	64	63	98,44	1	1,56	58	90,63	6	9,38	8	12,5	18	28,13	24	37,5	8	12,5	6	9,38
78	CNCD2211	010100120502	Điều khiển lập trình logic	Trắc nghiệm	53	53	100	0	0	52	98,11	1	1,89	9	16,98	18	33,96	14	26,42	11	20,75	1	1,89
79	KHMT2211	010100188801	Đồ họa máy tính ứng dụng	Trắc nghiệm	58	57	98,28	1	1,72	53	91,38	5	8,62	3	5,17	14	24,14	28	48,28	8	13,79	5	8,62
80	KTNL0121	010100081701	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	Trắc nghiệm	51	50	98,04	1	1,96	50	98,04	1	1,96	9	17,65	39	76,47	2	3,92	0	0	1	1,96
81	NGNA2411	010100263301	Đọc 2	Trắc nghiệm	81	80	98,77	1	1,23	80	98,77	1	1,23	6	7,41	17	20,99	40	49,38	17	20,99	1	1,23
82	CNTP0121	010100251801	Độc tố học thực phẩm	Trắc nghiệm	69	69	100	0	0	69	100	0	0	38	55,07	13	18,84	17	24,64	1	1,45	0	0
83	LOGISTICS0121	010100236101	E-Logistics	Trắc nghiệm	79	79	100	0	0	79	100	0	0	23	29,11	49	62,03	7	8,86	0	0	0	0
84	CNSH2211	010100220101	Enzyme	Trắc nghiệm	50	50	100	0	0	50	100	0	0	5	10	28	56	17	34	0	0	0	0
85	KTPM2311	010100231801	Giải thuật	Trắc nghiệm	75	75	100	0	0	75	100	0	0	17	22,67	47	62,67	10	13,33	1	1,33	0	0
86	CNHH2411	010100170001	Giải tích 2	Trắc nghiệm	58	55	94,83	3	5,17	50	86,21	8	13,79	3	5,17	12	20,69	18	31,03	17	29,31	8	13,79

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
87	HTTT2411	010100170002	Giải tích 2	Trắc nghiệm	69	68	98,55	1	1,45	64	92,75	5	7,25	5	7,25	14	20,29	21	30,43	24	34,78	5	7,25
88	CNTT2411	010100170003	Giải tích 2	Trắc nghiệm	104	102	98,08	2	1,92	102	98,08	2	1,92	9	8,65	44	42,31	41	39,42	8	7,69	2	1,92
89	KHMT2411	010100170004	Giải tích 2	Trắc nghiệm	74	71	95,95	3	4,05	69	93,24	5	6,76	7	9,46	17	22,97	21	28,38	24	32,43	5	6,76
90	KTPM2411	010100170005	Giải tích 2	Trắc nghiệm	81	81	100	0	0	80	98,77	1	1,23	14	17,28	22	27,16	32	39,51	12	14,81	1	1,23
91	KHDL2411	010100170006	Giải tích 2	Trắc nghiệm	67	67	100	0	0	62	92,54	5	7,46	1	1,49	3	4,48	13	19,4	45	67,16	5	7,46
92	LQCC2411	010100170007	Giải tích 2	Trắc nghiệm	103	102	99,03	1	0,97	99	96,12	4	3,88	9	8,74	30	29,13	40	38,83	20	19,42	4	3,88
93	QLXD2411	010100170008	Giải tích 2	Trắc nghiệm	72	68	94,44	4	5,56	67	93,06	5	6,94	0	0	11	15,28	35	48,61	21	29,17	5	6,94
94	CNXD2411	010100170009	Giải tích 2	Trắc nghiệm	72	71	98,61	1	1,39	45	62,5	27	37,5	0	0	3	4,17	19	26,39	23	31,94	27	37,5
95	KTNL2411	010100170010	Giải tích 2	Trắc nghiệm	45	43	95,56	2	4,44	30	66,67	15	33,33	0	0	2	4,44	13	28,89	15	33,33	15	33,33
96	CNDD2411	010100170011	Giải tích 2	Trắc nghiệm	54	54	100	0	0	51	94,44	3	5,56	1	1,85	13	24,07	22	40,74	15	27,78	3	5,56
97	CNCD2411	010100170012	Giải tích 2	Trắc nghiệm	69	69	100	0	0	67	97,1	2	2,9	3	4,35	20	28,99	26	37,68	18	26,09	2	2,9
98	CNDT2411	010100170013	Giải tích 2	Trắc nghiệm	82	82	100	0	0	80	97,56	2	2,44	3	3,66	10	12,2	33	40,24	34	41,46	2	2,44
99	CNDD2412	010100170014	Giải tích 2	Trắc nghiệm	47	47	100	0	0	45	95,74	2	4,26	2	4,26	6	12,77	20	42,55	17	36,17	2	4,26
100	QTKD2211	010100268701	Hành vi khách hàng	Trắc nghiệm	86	86	100	0	0	86	100	0	0	9	10,47	52	60,47	25	29,07	0	0	0	0
101	HTTT0121	010100093601	Hệ cơ sở dữ liệu đa phương tiện	Trắc nghiệm	65	64	98,46	1	1,54	62	95,38	3	4,62	1	1,54	11	16,92	31	47,69	19	29,23	3	4,62
102	HTTT2211	010100212201	Hệ cơ sở dữ liệu NoSQL	Trắc nghiệm	59	58	98,31	1	1,69	58	98,31	1	1,69	15	25,42	28	47,46	15	25,42	0	0	1	1,69
103	HTTT2311	010100089101	Hệ điều hành	Trắc nghiệm	66	66	100	0	0	65	98,48	1	1,52	7	10,61	23	34,85	33	50	2	3,03	1	1,52
104	CNTT2311	010100090001	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	Trắc nghiệm	98	98	100	0	0	96	97,96	2	2,04	65	66,33	22	22,45	7	7,14	2	2,04	2	2,04
105	HTTT2311	010100090002	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	Trắc nghiệm	70	70	100	0	0	70	100	0	0	46	65,71	10	14,29	12	17,14	2	2,86	0	0
106	KTPM2311	010100090003	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	Trắc nghiệm	75	75	100	0	0	75	100	0	0	4	5,33	33	44	31	41,33	7	9,33	0	0
107	KHMT2311	010100090004	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	Trắc nghiệm	71	71	100	0	0	68	95,77	3	4,23	53	74,65	14	19,72	0	0	1	1,41	3	4,23
108	KHDL2311	010100090005	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	Trắc nghiệm	58	58	100	0	0	58	100	0	0	14	24,14	29	50	15	25,86	0	0	0	0
109	DIEN0121	010100252401	Hệ thống năng lượng nhiệt mặt trời	Trắc nghiệm	81	81	100	0	0	79	97,53	2	2,47	3	3,7	26	32,1	40	49,38	10	12,35	2	2,47
110	KTNL2311	010100252402	Hệ thống năng lượng nhiệt mặt trời	Trắc nghiệm	72	69	95,83	3	4,17	59	81,94	13	18,06	0	0	17	23,61	25	34,72	17	23,61	13	18,06
111	CDT0121	010100120301	Hệ thống nhúng	Trắc nghiệm	52	50	96,15	2	3,85	49	94,23	3	5,77	4	7,69	24	46,15	21	40,38	0	0	3	5,77
112	CNDT2211	010100120302	Hệ thống nhúng	Trắc nghiệm	48	47	97,92	1	2,08	47	97,92	1	2,08	19	39,58	20	41,67	8	16,67	0	0	1	2,08
113	KTPM0121	010100092201	Hệ thống thông tin địa lý	Trắc nghiệm	80	79	98,75	1	1,25	79	98,75	1	1,25	34	42,5	35	43,75	10	12,5	0	0	1	1,25
114	CNTT0121	010100092202	Hệ thống thông tin địa lý	Trắc nghiệm	78	76	97,44	2	2,56	76	97,44	2	2,56	33	42,31	37	47,44	5	6,41	1	1,28	2	2,56
115	HTTT2211	010100092203	Hệ thống thông tin địa lý	Trắc nghiệm	53	53	100	0	0	52	98,11	1	1,89	22	41,51	21	39,62	6	11,32	3	5,66	1	1,89
116	KETO2211	010100269301	Hệ thống thông tin kế toán 1	Trắc nghiệm	75	75	100	0	0	75	100	0	0	10	13,33	44	58,67	18	24	3	4	0	0
117	KTHC2211	010100075701	Hệ thống thông tin quản lý	Trắc nghiệm	44	41	93,18	3	6,82	40	90,91	4	9,09	12	27,27	21	47,73	7	15,91	0	0	4	9,09
118	QLCN2211	010100075702	Hệ thống thông tin quản lý	Trắc nghiệm	63	63	100	0	0	63	100	0	0	39	61,9	22	34,92	2	3,17	0	0	0	0
119	KTPM2211	010100245001	Hệ thống và công nghệ Web	Trắc nghiệm	85	85	100	0	0	83	97,65	2	2,35	13	15,29	43	50,59	22	25,88	5	5,88	2	2,35
120	CNTT2211	010100245002	Hệ thống và công nghệ Web	Trắc nghiệm	78	76	97,44	2	2,56	76	97,44	2	2,56	7	8,97	36	46,15	30	38,46	3	3,85	2	2,56
121	KHDL0121	010100090501	Hệ trợ giúp quyết định	Trắc nghiệm	57	55	96,49	2	3,51	54	94,74	3	5,26	3	5,26	19	33,33	27	47,37	5	8,77	3	5,26
122	KHMT0121	010100090502	Hệ trợ giúp quyết định	Trắc nghiệm	60	58	96,67	2	3,33	56	93,33	4	6,67	9	15	31	51,67	13	21,67	3	5	4	6,67
123	KTPM0121	010100090503	Hệ trợ giúp quyết định	Trắc nghiệm	79	79	100	0	0	79	100	0	0	4	5,06	37	46,84	37	46,84	1	1,27	0	0

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
124	CNTT0121	010100090504	Hệ trợ giúp quyết định	Trắc nghiệm	78	77	98,72	1	1,28	76	97,44	2	2,56	22	28,21	37	47,44	15	19,23	2	2,56	2	2,56
125	HTTT2211	010100090505	Hệ trợ giúp quyết định	Trắc nghiệm	60	60	100	0	0	60	100	0	0	8	13,33	33	55	18	30	1	1,67	0	0
126	CNTP2411	010100214901	Hóa học 2	Trắc nghiệm	107	103	96,26	4	3,74	102	95,33	5	4,67	2	1,87	28	26,17	63	58,88	9	8,41	5	4,67
127	QLCN2411	010100214902	Hóa học 2	Trắc nghiệm	69	67	97,1	2	2,9	67	97,1	2	2,9	0	0	15	21,74	47	68,12	5	7,25	2	2,9
128	KTHC2411	010100214904	Hóa học 2	Trắc nghiệm	59	57	96,61	2	3,39	57	96,61	2	3,39	0	0	5	8,47	32	54,24	20	33,9	2	3,39
129	CNHH0121	010100281701	Hóa học chất kích thích và bảo vệ thực vật	Trắc nghiệm	43	43	100	0	0	43	100	0	0	33	76,74	10	23,26	0	0	0	0	0	0
130	CNHH2311	010100083101	Hóa phân tích	Trắc nghiệm	39	39	100	0	0	38	97,44	1	2,56	0	0	11	28,21	17	43,59	10	25,64	1	2,56
131	CNHH2411	010100246401	Hóa vô cơ	Trắc nghiệm	48	48	100	0	0	48	100	0	0	10	20,83	31	64,58	6	12,5	1	2,08	0	0
132	KHDL0121	010100230501	Học sâu	Trắc nghiệm	59	58	98,31	1	1,69	55	93,22	4	6,78	3	5,08	26	44,07	18	30,51	8	13,56	4	6,78
133	KHMT0121	010100230502	Học sâu	Trắc nghiệm	54	53	98,15	1	1,85	52	96,3	2	3,7	16	29,63	22	40,74	10	18,52	4	7,41	2	3,7
134	QLCN2311	010100146401	Kế toán đại cương	Trắc nghiệm	72	72	100	0	0	72	100	0	0	1	1,39	25	34,72	39	54,17	7	9,72	0	0
135	KTHC2311	010100146402	Kế toán đại cương	Trắc nghiệm	58	58	100	0	0	56	96,55	2	3,45	0	0	13	22,41	26	44,83	17	29,31	2	3,45
136	LQCC2411	010100146403	Kế toán đại cương	Trắc nghiệm	103	102	99,03	1	0,97	90	87,38	13	12,62	2	1,94	21	20,39	21	20,39	46	44,66	13	12,62
137	QTKD2411	010100146404	Kế toán đại cương	Trắc nghiệm	101	99	98,02	2	1,98	99	98,02	2	1,98	1	0,99	32	31,68	56	55,45	10	9,9	2	1,98
138	QTKD2211	010100146601	Kế toán quản trị	Trắc nghiệm	86	85	98,84	1	1,16	85	98,84	1	1,16	30	34,88	43	50	12	13,95	0	0	1	1,16
139	KETO2311	010100146602	Kế toán quản trị	Trắc nghiệm	76	75	98,68	1	1,32	70	92,11	6	7,89	13	17,11	18	23,68	23	30,26	16	21,05	6	7,89
140	HTTT2211	010100092801	Khai phá dữ liệu	Trắc nghiệm	58	58	100	0	0	58	100	0	0	10	17,24	23	39,66	25	43,1	0	0	0	0
141	KETO2211	010100270601	Kiểm toán 1	Trắc nghiệm	75	75	100	0	0	75	100	0	0	6	8	43	57,33	24	32	2	2,67	0	0
142	KTPM2311	010100089001	Kiến trúc máy tính	Trắc nghiệm	74	74	100	0	0	73	98,65	1	1,35	1	1,35	19	25,68	43	58,11	10	13,51	1	1,35
143	KTPM2211	010100138201	Kiến trúc phần mềm	Trắc nghiệm	79	79	100	0	0	79	100	0	0	47	59,49	30	37,97	2	2,53	0	0	0	0
144	QLCN2411	010100073601	Kinh tế học đại cương	Trắc nghiệm	68	66	97,06	2	2,94	65	95,59	3	4,41	1	1,47	8	11,76	36	52,94	20	29,41	3	4,41
145	QTKD2311	010100233801	Kinh tế quốc tế	Trắc nghiệm	93	92	98,92	1	1,08	92	98,92	1	1,08	2	2,15	30	32,26	46	49,46	14	15,05	1	1,08
146	LQCC2311	010100233802	Kinh tế quốc tế	Trắc nghiệm	89	87	97,75	2	2,25	87	97,75	2	2,25	12	13,48	47	52,81	23	25,84	5	5,62	2	2,25
147	LQCC2311	010100234101	Kinh tế vận tải	Trắc nghiệm	87	85	97,7	2	2,3	85	97,7	2	2,3	53	60,92	26	29,89	6	6,9	0	0	2	2,3
148	TCNH2411	010100267801	Kinh tế vi mô	Trắc nghiệm	86	86	100	0	0	84	97,67	2	2,33	19	22,09	39	45,35	19	22,09	7	8,14	2	2,33
149	KETO2311	010100267901	Kinh tế vĩ mô	Trắc nghiệm	75	74	98,67	1	1,33	74	98,67	1	1,33	18	24	15	20	37	49,33	4	5,33	1	1,33
150	QTKD2311	010100267902	Kinh tế vĩ mô	Trắc nghiệm	96	95	98,96	1	1,04	95	98,96	1	1,04	38	39,58	44	45,83	12	12,5	1	1,04	1	1,04
151	HTCN0121	010100142901	Kỹ năng giải quyết vấn đề	Trắc nghiệm	56	56	100	0	0	56	100	0	0	1	1,79	20	35,71	21	37,5	14	25	0	0
152	CNDT2211	010100080901	Kỹ thuật cảm biến	Trắc nghiệm	61	58	95,08	3	4,92	58	95,08	3	4,92	8	13,11	44	72,13	6	9,84	0	0	3	4,92
153	CDT0121	010100080902	Kỹ thuật cảm biến	Trắc nghiệm	26	25	96,15	1	3,85	25	96,15	1	3,85	7	26,92	17	65,38	1	3,85	0	0	1	3,85
154	QLCN0121	010100074501	Kỹ thuật điều độ trong sản xuất và dịch vụ	Trắc nghiệm	72	72	100	0	0	72	100	0	0	6	8,33	39	54,17	23	31,94	4	5,56	0	0
155	KTNL2211	010100275901	Kỹ thuật đo lường các đại lượng không điện	Trắc nghiệm	52	52	100	0	0	52	100	0	0	0	0	22	42,31	26	50	4	7,69	0	0
156	KTHC2211	010100075201	Kỹ thuật hệ thống	Trắc nghiệm	44	43	97,73	1	2,27	42	95,45	2	4,55	11	25	16	36,36	10	22,73	5	11,36	2	4,55
157	HTTT2411	010100054501	Kỹ thuật lập trình	Trắc nghiệm	68	68	100	0	0	49	72,06	19	27,94	1	1,47	8	11,76	11	16,18	29	42,65	19	27,94

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
58	CNTT2411	010100054502	Kỹ thuật lập trình	Trắc nghiệm	104	102	98,08	2	1,92	98	94,23	6	5,77	5	4,81	31	29,81	28	26,92	34	32,69	6	5,77
59	KHMT2411	010100054503	Kỹ thuật lập trình	Trắc nghiệm	74	74	100	0	0	71	95,95	3	4,05	7	9,46	34	45,95	30	40,54	0	0	3	4,05
60	KHDL2411	010100054505	Kỹ thuật lập trình	Trắc nghiệm	67	63	94,03	4	5,97	60	89,55	7	10,45	8	11,94	13	19,4	21	31,34	18	26,87	7	10,45
61	CNCD2311	010100117801	Kỹ thuật lập trình	Trắc nghiệm	63	63	100	0	0	63	100	0	0	5	7,94	23	36,51	30	47,62	5	7,94	0	0
62	CNDD2311	010100117802	Kỹ thuật lập trình	Trắc nghiệm	80	80	100	0	0	77	96,25	3	3,75	3	3,75	26	32,5	35	43,75	13	16,25	3	3,75
63	CNSH2311	010100219501	Kỹ thuật phân tích và thiết bị	Trắc nghiệm	51	49	96,08	2	3,92	49	96,08	2	3,92	6	11,76	34	66,67	8	15,69	1	1,96	2	3,92
64	CNDT2311	010100077701	Kỹ thuật số	Trắc nghiệm	68	68	100	0	0	66	97,06	2	2,94	0	0	32	47,06	32	47,06	2	2,94	2	2,94
65	CNDD2411	010100077702	Kỹ thuật số	Trắc nghiệm	54	54	100	0	0	54	100	0	0	2	3,7	24	44,44	21	38,89	7	12,96	0	0
66	CNDD2412	010100077703	Kỹ thuật số	Trắc nghiệm	46	45	97,83	1	2,17	44	95,65	2	4,35	3	6,52	11	23,91	20	43,48	10	21,74	2	4,35
67	KTNL2411	010100077704	Kỹ thuật số	Trắc nghiệm	44	42	95,45	2	4,55	41	93,18	3	6,82	0	0	7	15,91	28	63,64	6	13,64	3	6,82
68	KTHC2311	010100162101	Lập trình căn bản	Trắc nghiệm	55	53	96,36	2	3,64	53	96,36	2	3,64	1	1,82	23	41,82	25	45,45	4	7,27	2	3,64
69	KHMT2311	010100188602	Lập trình hệ thống nhúng	Trắc nghiệm	67	67	100	0	0	66	98,51	1	1,49	4	5,97	32	47,76	23	34,33	7	10,45	1	1,49
170	HTTT2211	010100091501	Lập trình Java 2	Trắc nghiệm	61	59	96,72	2	3,28	59	96,72	2	3,28	22	36,07	27	44,26	9	14,75	1	1,64	2	3,28
171	KHMT0121	010100138903	Lập trình mô phỏng	Trắc nghiệm	52	50	96,15	2	3,85	50	96,15	2	3,85	2	3,85	19	36,54	25	48,08	4	7,69	2	3,85
172	CNTT2311	010100091301	Lập trình Web	Trắc nghiệm	98	97	98,98	1	1,02	97	98,98	1	1,02	52	53,06	35	35,71	8	8,16	2	2,04	1	1,02
173	HTCN0121	010100148101	Lean - 6 Sigma	Trắc nghiệm	55	55	100	0	0	55	100	0	0	4	7,27	44	80	7	12,73	0	0	0	0
174	HTTT2311	010100240801	Logic học	Trắc nghiệm	56	56	100	0	0	55	98,21	1	1,79	23	41,07	26	46,43	6	10,71	0	0	1	1,79
175	KTPM2311	010100240802	Logic học	Trắc nghiệm	74	74	100	0	0	74	100	0	0	5	6,76	47	63,51	21	28,38	1	1,35	0	0
176	LOGISTICS0121	010100235901	Logistics cảng biển	Trắc nghiệm	57	57	100	0	0	57	100	0	0	16	28,07	38	66,67	3	5,26	0	0	0	0
177	LOGISTICS0121	010100236301	Logistics vận tải nội đò	Trắc nghiệm	74	74	100	0	0	74	100	0	0	48	64,86	26	35,14	0	0	0	0	0	0
178	QTKD2411	010100146502	Luật kinh tế	Trắc nghiệm	97	95	97,94	2	2,06	95	97,94	2	2,06	0	0	29	29,9	61	62,89	5	5,15	2	2,06
179	KETO2411	010100146503	Luật kinh tế	Trắc nghiệm	73	73	100	0	0	72	98,63	1	1,37	1	1,37	32	43,84	34	46,58	5	6,85	1	1,37
180	CNTP0121	010100087901	Luật thực phẩm	Trắc nghiệm	69	69	100	0	0	69	100	0	0	21	30,43	28	40,58	20	28,99	0	0	0	0
181	TCNH2211	010100269701	Lý thuyết bảo hiểm	Trắc nghiệm	78	78	100	0	0	77	98,72	1	1,28	16	20,51	55	70,51	6	7,69	0	0	1	1,28
182	NGNA2311	010100265001	Lý thuyết dịch	Trắc nghiệm	67	67	100	0	0	67	100	0	0	5	7,46	39	58,21	21	31,34	2	2,99	0	0
183	QTKD2411	010100246701	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	Trắc nghiệm	100	100	100	0	0	97	97	3	3	0	0	3	3	56	56	38	38	3	3
184	KETO2411	010100246702	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	Trắc nghiệm	74	74	100	0	0	71	95,95	3	4,05	0	0	2	2,7	27	36,49	42	56,76	3	4,05
185	TCNH2411	010100246703	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	Trắc nghiệm	83	83	100	0	0	83	100	0	0	0	0	19	22,89	57	68,67	7	8,43	0	0
186	CNTT2211	010100287301	Mạng và truyền thông dữ liệu	Trắc nghiệm	84	82	97,62	2	2,38	80	95,24	4	4,76	4	4,76	23	27,38	37	44,05	16	19,05	4	4,76
187	KTHC2311	010100075501	Marketing căn bản	Trắc nghiệm	56	51	91,07	5	8,93	51	91,07	5	8,93	0	0	19	33,93	32	57,14	0	0	5	8,93
188	QTKD2411	010100075503	Marketing căn bản	Trắc nghiệm	98	93	94,9	5	5,1	93	94,9	5	5,1	0	0	41	41,84	51	52,04	1	1,02	5	5,1
189	LOGISTICS0121	010100235801	Marketing Logistics	Trắc nghiệm	74	74	100	0	0	74	100	0	0	41	55,41	30	40,54	3	4,05	0	0	0	0
190	TCNH2211	010100273101	Marketing ngân hàng	Trắc nghiệm	77	77	100	0	0	77	100	0	0	1	1,3	23	29,87	46	59,74	7	9,09	0	0
191	QLXD2311	010100213101	Marketing xây dựng	Trắc nghiệm	55	53	96,36	2	3,64	52	94,55	3	5,45	1	1,82	10	18,18	36	65,45	5	9,09	3	5,45
192	CNDT2311	010100245601	Matlab và Labview	Trắc nghiệm	68	67	98,53	1	1,47	67	98,53	1	1,47	25	36,76	33	48,53	9	13,24	0	0	1	1,47

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
193	KHDL2311	010100230001	Máy học 1	Trắc nghiệm	56	54	96,43	2	3,57	52	92,86	4	7,14	3	5,36	26	46,43	21	37,5	2	3,57	4	7,14
194	KHDL0121	010100254001	Máy học trên nền tảng điện toán đám mây	Trắc nghiệm	59	58	98,31	1	1,69	58	98,31	1	1,69	7	11,86	28	47,46	16	27,12	7	11,86	1	1,69
195	KHMT0121	010100254002	Máy học trên nền tảng điện toán đám mây	Trắc nghiệm	55	54	98,18	1	1,82	53	96,36	2	3,64	16	29,09	24	43,64	13	23,64	0	0	2	3,64
196	CNSH0121	010100221201	Miền dịch học	Trắc nghiệm	61	61	100	0	0	60	98,36	1	1,64	8	13,11	25	40,98	21	34,43	6	9,84	1	1,64
197	LOGISTICS0121	010100074901	Mô hình hóa và mô phỏng các hệ thống công nghiệp	Trắc nghiệm	74	74	100	0	0	74	100	0	0	31	41,89	36	48,65	7	9,46	0	0	0	0
198	KTHC2211	010100074902	Mô hình hóa và mô phỏng các hệ thống công nghiệp	Trắc nghiệm	45	42	93,33	3	6,67	42	93,33	3	6,67	9	20	20	44,44	12	26,67	1	2,22	3	6,67
199	KTNL2311	010100275401	Mô hình hóa và mô phỏng vật lý	Trắc nghiệm	51	50	98,04	1	1,96	50	98,04	1	1,96	0	0	10	19,61	29	56,86	11	21,57	1	1,96
200	QLCN0121	010100142501	Mô phỏng trong kinh doanh	Trắc nghiệm	67	67	100	0	0	67	100	0	0	24	35,82	39	58,21	4	5,97	0	0	0	0
201	KTNL2211	010100252701	Năng lượng điện gió	Trắc nghiệm	55	54	98,18	1	1,82	54	98,18	1	1,82	7	12,73	28	50,91	18	32,73	1	1,82	1	1,82
202	NGNA2411	010100263601	Nghe - Nói 2	Trắc nghiệm	38	37	97,37	1	2,63	37	97,37	1	2,63	10	26,32	23	60,53	4	10,53	0	0	1	2,63
203	NGNA2411	010100263602	Nghe - Nói 2	Trắc nghiệm	43	43	100	0	0	43	100	0	0	11	25,58	29	67,44	3	6,98	0	0	0	0
204	NGNA2311	010100263801	Nghe - Nói năng cao	Trắc nghiệm	32	32	100	0	0	32	100	0	0	20	62,5	10	31,25	2	6,25	0	0	0	0
205	NGNA2311	010100263802	Nghe - Nói năng cao	Trắc nghiệm	35	35	100	0	0	35	100	0	0	23	65,71	12	34,29	0	0	0	0	0	0
206	QLCN2211	010100142801	Nghệ thuật lãnh đạo	Trắc nghiệm	65	65	100	0	0	65	100	0	0	5	7,69	40	61,54	18	27,69	2	3,08	0	0
207	TCNH2311	010100142802	Nghệ thuật lãnh đạo	Trắc nghiệm	74	73	98,65	1	1,35	73	98,65	1	1,35	16	21,62	43	58,11	12	16,22	2	2,7	1	1,35
208	KETO2311	010100142803	Nghệ thuật lãnh đạo	Trắc nghiệm	75	75	100	0	0	74	98,67	1	1,33	14	18,67	44	58,67	14	18,67	2	2,67	1	1,33
209	KTHC2211	010100073701	Nghiên cứu và phát triển sản phẩm	Trắc nghiệm	45	42	93,33	3	6,67	42	93,33	3	6,67	19	42,22	18	40	5	11,11	0	0	3	6,67
210	QLCN2211	010100073702	Nghiên cứu và phát triển sản phẩm	Trắc nghiệm	63	63	100	0	0	63	100	0	0	58	92,06	4	6,35	1	1,59	0	0	0	0
211	TCNH2311	010100272201	Nghiep vụ Ngân hàng cá nhân	Trắc nghiệm	75	74	98,67	1	1,33	74	98,67	1	1,33	0	0	16	21,33	40	53,33	18	24	1	1,33
212	TCNH2311	010100272301	Nghiep vụ Ngân hàng doanh nghiệp	Trắc nghiệm	74	73	98,65	1	1,35	73	98,65	1	1,35	16	21,62	48	64,86	8	10,81	1	1,35	1	1,35
213	KTPM2411	010100240601	Ngôn ngữ lập trình 2	Trắc nghiệm	81	81	100	0	0	79	97,53	2	2,47	3	3,7	72	88,89	4	4,94	0	0	2	2,47
214	CNTT2311	010100240602	Ngôn ngữ lập trình 2	Trắc nghiệm	96	95	98,96	1	1,04	94	97,92	2	2,08	48	50	33	34,38	12	12,5	1	1,04	2	2,08
215	KHMT2311	010100240603	Ngôn ngữ lập trình 2	Trắc nghiệm	71	69	97,18	2	2,82	68	95,77	3	4,23	6	8,45	15	21,13	41	57,75	6	8,45	3	4,23
216	KHDL2311	010100240604	Ngôn ngữ lập trình 2	Trắc nghiệm	57	57	100	0	0	51	89,47	6	10,53	3	5,26	12	21,05	15	26,32	21	36,84	6	10,53
217	NGNA2311	010100264501	Ngữ âm năng cao	Trắc nghiệm	32	32	100	0	0	32	100	0	0	6	18,75	17	53,13	9	28,13	0	0	0	0
218	NGNA2311	010100264502	Ngữ âm năng cao	Trắc nghiệm	35	35	100	0	0	35	100	0	0	4	11,43	15	42,86	14	40	2	5,71	0	0
219	NGNA2411	010100264301	Ngữ âm thực hành 1	Trắc nghiệm	38	38	100	0	0	37	97,37	1	2,63	6	15,79	21	55,26	10	26,32	0	0	1	2,63
220	NGNA2411	010100264302	Ngữ âm thực hành 1	Trắc nghiệm	43	43	100	0	0	43	100	0	0	6	13,95	27	62,79	9	20,93	1	2,33	0	0
221	NGNA2211	010100265101	Ngữ nghĩa học và ngữ dụng học	Trắc nghiệm	60	60	100	0	0	60	100	0	0	8	13,33	31	51,67	18	30	3	5	0	0
222	NGNA2411	010100264601	Ngữ pháp 2	Trắc nghiệm	81	80	98,77	1	1,23	79	97,53	2	2,47	14	17,28	35	43,21	24	29,63	6	7,41	2	2,47
223	CNSH2311	010100220001	Nguyên lý bảo quản thực phẩm	Trắc nghiệm	52	50	96,15	2	3,85	49	94,23	3	5,77	18	34,62	17	32,69	13	25	1	1,92	3	5,77
224	CNSH2311	010100219901	Nguyên lý các quá trình trong công nghệ thực phẩm	Trắc nghiệm	51	49	96,08	2	3,92	49	96,08	2	3,92	2	3,92	20	39,22	21	41,18	6	11,76	2	3,92
225	CNXD2311	010100181901	Nguyên lý cấu tạo kiến trúc	Trắc nghiệm	62	60	96,77	2	3,23	60	96,77	2	3,23	7	11,29	26	41,94	26	41,94	1	1,61	2	3,23
226	QLXD2311	010100181902	Nguyên lý cấu tạo kiến trúc	Trắc nghiệm	54	52	96,3	2	3,7	50	92,59	4	7,41	0	0	18	33,33	28	51,85	4	7,41	4	7,41
227	HTTT0121	010100253401	Nguyên lý thiết kế và kiến trúc phần mềm	Trắc nghiệm	68	68	100	0	0	68	100	0	0	36	52,94	23	33,82	9	13,24	0	0	0	0

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
228	KHDL0121	010100253402	Nguyên lý thiết kế và kiến trúc phần mềm	Trắc nghiệm	58	56	96,55	2	3,45	56	96,55	2	3,45	10	17,24	30	51,72	11	18,97	5	8,62	2	3,45
229	HTTT2411	010100240501	Nhập môn Hệ thống thông tin	Trắc nghiệm	68	68	100	0	0	66	97,06	2	2,94	29	42,65	29	42,65	8	11,76	0	0	2	2,94
230	NGNA2311	010100287001	Nhật ngữ căn bản 1	Trắc nghiệm	67	67	100	0	0	67	100	0	0	39	58,21	15	22,39	13	19,4	0	0	0	0
231	LUAT2411	010100290003	Nhật ngữ căn bản 2	Trắc nghiệm	18	18	100	0	0	18	100	0	0	3	16,67	5	27,78	10	55,56	0	0	0	0
232	LUAT2411	010100290004	Nhật ngữ căn bản 2	Trắc nghiệm	48	48	100	0	0	46	95,83	2	4,17	7	14,58	7	14,58	23	47,92	9	18,75	2	4,17
233	NGNA2211	010100290101	Nhật ngữ căn bản 3	Trắc nghiệm	60	60	100	0	0	60	100	0	0	44	73,33	13	21,67	3	5	0	0	0	0
234	KTNL2311	010100174901	Nhiệt động lực học và truyền nhiệt	Trắc nghiệm	51	51	100	0	0	50	98,04	1	1,96	0	0	9	17,65	28	54,9	13	25,49	1	1,96
235	CNSH0121	010100221401	Nuôi cấy mô và tế bào	Trắc nghiệm	60	60	100	0	0	60	100	0	0	10	16,67	46	76,67	4	6,67	0	0	0	0
236	CNTT2211	010100091401	Phần mềm mã nguồn mở	Trắc nghiệm	75	74	98,67	1	1,33	74	98,67	1	1,33	23	30,67	38	50,67	12	16	1	1,33	1	1,33
237	KHDL0121	010100091402	Phần mềm mã nguồn mở	Trắc nghiệm	57	53	92,98	4	7,02	50	87,72	7	12,28	12	21,05	14	24,56	13	22,81	11	19,3	7	12,28
238	KETO2211	010100270201	Phân tích báo cáo tài chính	Trắc nghiệm	75	75	100	0	0	74	98,67	1	1,33	0	0	23	30,67	36	48	15	20	1	1,33
239	TCNH2211	010100270202	Phân tích báo cáo tài chính	Trắc nghiệm	77	77	100	0	0	76	98,7	1	1,3	0	0	22	28,57	47	61,04	7	9,09	1	1,3
240	HTTT0121	010100229901	Phân tích cơ sở dữ liệu lớn	Trắc nghiệm	65	62	95,38	3	4,62	62	95,38	3	4,62	7	10,77	36	55,38	18	27,69	1	1,54	3	4,62
241	CNTT2311	010100090201	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	Trắc nghiệm	98	98	100	0	0	96	97,96	2	2,04	82	83,67	14	14,29	0	0	0	0	2	2,04
242	HTTT2311	010100090202	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	Trắc nghiệm	71	71	100	0	0	70	98,59	1	1,41	42	59,15	27	38,03	0	0	1	1,41	1	1,41
243	KTPM2311	010100090203	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	Trắc nghiệm	74	73	98,65	1	1,35	73	98,65	1	1,35	23	31,08	47	63,51	3	4,05	0	0	1	1,35
244	KHMT2311	010100090204	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	Trắc nghiệm	71	71	100	0	0	70	98,59	1	1,41	14	19,72	45	63,38	11	15,49	0	0	1	1,41
245	CNSH2411	010100053301	Pháp luật đại cương	Trắc nghiệm	60	59	98,33	1	1,67	58	96,67	2	3,33	0	0	29	48,33	29	48,33	0	0	2	3,33
246	HTTT2411	010100053302	Pháp luật đại cương	Trắc nghiệm	71	70	98,59	1	1,41	70	98,59	1	1,41	0	0	5	7,04	44	61,97	21	29,58	1	1,41
247	CNTT2411	010100053303	Pháp luật đại cương	Trắc nghiệm	104	102	98,08	2	1,92	102	98,08	2	1,92	0	0	6	5,77	70	67,31	26	25	2	1,92
248	KHMT2411	010100053304	Pháp luật đại cương	Trắc nghiệm	74	71	95,95	3	4,05	70	94,59	4	5,41	0	0	24	32,43	43	58,11	3	4,05	4	5,41
249	KTPM2411	010100053305	Pháp luật đại cương	Trắc nghiệm	81	81	100	0	0	80	98,77	1	1,23	3	3,7	17	20,99	39	48,15	21	25,93	1	1,23
250	KHDL2411	010100053306	Pháp luật đại cương	Trắc nghiệm	67	66	98,51	1	1,49	62	92,54	5	7,46	0	0	5	7,46	37	55,22	20	29,85	5	7,46
251	QLXD2411	010100053307	Pháp luật đại cương	Trắc nghiệm	71	70	98,59	1	1,41	68	95,77	3	4,23	1	1,41	32	45,07	35	49,3	0	0	3	4,23
252	CNXD2411	010100053308	Pháp luật đại cương	Trắc nghiệm	70	70	100	0	0	64	91,43	6	8,57	0	0	5	7,14	46	65,71	13	18,57	6	8,57
253	KTNL2411	010100053309	Pháp luật đại cương	Trắc nghiệm	44	42	95,45	2	4,55	37	84,09	7	15,91	0	0	1	2,27	22	50	14	31,82	7	15,91
254	CNDD2411	010100053310	Pháp luật đại cương	Trắc nghiệm	55	55	100	0	0	55	100	0	0	0	0	20	36,36	32	58,18	3	5,45	0	0
255	CNCD2411	010100053311	Pháp luật đại cương	Trắc nghiệm	70	70	100	0	0	70	100	0	0	0	0	2	2,86	45	64,29	23	32,86	0	0
256	CNDT2411	010100053312	Pháp luật đại cương	Trắc nghiệm	82	82	100	0	0	81	98,78	1	1,22	0	0	22	26,83	54	65,85	5	6,1	1	1,22
257	CNDD2412	010100053313	Pháp luật đại cương	Trắc nghiệm	47	46	97,87	1	2,13	45	95,74	2	4,26	0	0	7	14,89	35	74,47	3	6,38	2	4,26
258	LUAT2311	010100260201	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	Trắc nghiệm	85	83	97,65	2	2,35	58	68,24	27	31,76	2	2,35	7	8,24	20	23,53	29	34,12	27	31,76
259	LQCC2211	010100234301	Pháp luật về Logistics	Trắc nghiệm	76	76	100	0	0	76	100	0	0	62	81,58	14	18,42	0	0	0	0	0	0
260	KTPM0121	010100253301	Phát triển ứng dụng IoT	Trắc nghiệm	81	81	100	0	0	81	100	0	0	9	11,11	48	59,26	21	25,93	3	3,7	0	0
261	HTTT0121	010100253302	Phát triển ứng dụng IoT	Trắc nghiệm	68	68	100	0	0	68	100	0	0	10	14,71	32	47,06	23	33,82	3	4,41	0	0
262	KTPM0121	010100139401	Phát triển ứng dụng với mã nguồn mở	Trắc nghiệm	83	83	100	0	0	81	97,59	2	2,41	5	6,02	43	51,81	29	34,94	4	4,82	2	2,41

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
263	NGNA2211	010100266301	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	Trắc nghiệm	61	61	100	0	0	61	100	0	0	27	44,26	17	27,87	12	19,67	5	8,2	0	0
264	CNDT2311	010100073201	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Trắc nghiệm	71	69	97,18	2	2,82	67	94,37	4	5,63	0	0	12	16,9	39	54,93	16	22,54	4	5,63
265	CNCD2311	010100073202	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Trắc nghiệm	59	59	100	0	0	58	98,31	1	1,69	0	0	16	27,12	24	40,68	18	30,51	1	1,69
266	KTNL2311	010100073204	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Trắc nghiệm	50	46	92	4	8	45	90	5	10	0	0	5	10	23	46	17	34	5	10
267	LQCC2311	010100244601	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khối ngành quản lý	Trắc nghiệm	87	87	100	0	0	86	98,85	1	1,15	8	9,2	50	57,47	28	32,18	0	0	1	1,15
268	KTHC2311	010100244602	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khối ngành quản lý	Trắc nghiệm	67	63	94,03	4	5,97	59	88,06	8	11,94	0	0	6	8,96	37	55,22	16	23,88	8	11,94
269	CNTT2311	010100240701	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	Trắc nghiệm	99	97	97,98	2	2,02	97	97,98	2	2,02	36	36,36	48	48,48	13	13,13	0	0	2	2,02
270	KHDL2311	010100240702	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	Trắc nghiệm	59	59	100	0	0	58	98,31	1	1,69	11	18,64	30	50,85	17	28,81	0	0	1	1,69
271	CNSH2311	010100219301	Phương pháp phân tích vi sinh vật	Trắc nghiệm	52	51	98,08	1	1,92	50	96,15	2	3,85	0	0	18	34,62	25	48,08	7	13,46	2	3,85
272	CNDT2311	010100077901	Phương pháp tính kỹ thuật	Trắc nghiệm	75	74	98,67	1	1,33	73	97,33	2	2,67	0	0	18	24	38	50,67	17	22,67	2	2,67
273	QTKD2211	010100268801	Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề	Trắc nghiệm	86	86	100	0	0	86	100	0	0	24	27,91	56	65,12	6	6,98	0	0	0	0
274	TCNH2211	010100268802	Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề	Trắc nghiệm	69	69	100	0	0	69	100	0	0	18	26,09	40	57,97	11	15,94	0	0	0	0
275	CNSH2211	010100220401	Quá trình và thiết bị công nghệ sinh học	Trắc nghiệm	51	51	100	0	0	51	100	0	0	39	76,47	8	15,69	3	5,88	1	1,96	0	0
276	QLCN2311	010100073801	Quản lý bảo trì công nghiệp	Trắc nghiệm	62	62	100	0	0	62	100	0	0	6	9,68	42	67,74	13	20,97	1	1,61	0	0
277	QTKD2211	010100074702	Quản lý chất lượng	Trắc nghiệm	88	87	98,86	1	1,14	87	98,86	1	1,14	10	11,36	55	62,5	22	25	0	0	1	1,14
278	QLCN2211	010100245301	Quản lý chất lượng hệ thống	Trắc nghiệm	66	66	100	0	0	66	100	0	0	8	12,12	43	65,15	14	21,21	1	1,52	0	0
279	LQCC2211	010100245302	Quản lý chất lượng hệ thống	Trắc nghiệm	75	75	100	0	0	75	100	0	0	16	21,33	54	72	5	6,67	0	0	0	0
280	CNSH2211	010100221901	Quản lý chất lượng sản phẩm	Trắc nghiệm	50	50	100	0	0	50	100	0	0	28	56	18	36	1	2	3	6	0	0
281	LQCC2211	010100234701	Quản lý chuỗi cung ứng	Trắc nghiệm	77	77	100	0	0	77	100	0	0	1	1,3	39	50,65	37	48,05	0	0	0	0
282	LOGISTICS0121	010100235001	Quản lý mạng lưới phân phối	Trắc nghiệm	71	71	100	0	0	71	100	0	0	54	76,06	17	23,94	0	0	0	0	0	0
283	QTKD2311	010100072601	Quản lý sản xuất	Trắc nghiệm	92	90	97,83	2	2,17	90	97,83	2	2,17	8	8,7	43	46,74	32	34,78	7	7,61	2	2,17
284	KTHC2411	010100072602	Quản lý sản xuất	Trắc nghiệm	60	60	100	0	0	58	96,67	2	3,33	0	0	2	3,33	17	28,33	39	65	2	3,33
285	HTCN0121	010100148401	Quản trị doanh nghiệp	Trắc nghiệm	56	56	100	0	0	56	100	0	0	10	17,86	38	67,86	7	12,5	1	1,79	0	0
286	QLCN0121	010100148402	Quản trị doanh nghiệp	Trắc nghiệm	68	68	100	0	0	68	100	0	0	25	36,76	37	54,41	6	8,82	0	0	0	0
287	CNSH2211	010100073401	Quản trị học đại cương	Trắc nghiệm	51	51	100	0	0	51	100	0	0	6	11,76	30	58,82	12	23,53	3	5,88	0	0
288	QLCN0121	010100074301	Quản trị nhân sự	Trắc nghiệm	61	61	100	0	0	61	100	0	0	2	3,28	35	57,38	23	37,7	1	1,64	0	0
289	QTKD2311	010100074302	Quản trị nhân sự	Trắc nghiệm	92	91	98,91	1	1,09	91	98,91	1	1,09	5	5,43	40	43,48	41	44,57	5	5,43	1	1,09
290	HTCN0121	010100162001	Quản trị rủi ro	Trắc nghiệm	54	53	98,15	1	1,85	52	96,3	2	3,7	12	22,22	33	61,11	6	11,11	1	1,85	2	3,7
291	CNTT2211	010100287401	Quản trị và bảo trì hệ thống	Trắc nghiệm	74	74	100	0	0	73	98,65	1	1,35	11	14,86	42	56,76	19	25,68	1	1,35	1	1,35
292	QLCN0121	010100075001	Quy hoạch công nghiệp	Trắc nghiệm	73	73	100	0	0	73	100	0	0	66	90,41	7	9,59	0	0	0	0	0	0
293	CNTP2411	010100210001	Sinh học đại cương	Trắc nghiệm	53	53	100	0	0	50	94,34	3	5,66	0	0	1	1,89	17	32,08	32	60,38	3	5,66
294	CNTP2411	010100210002	Sinh học đại cương	Trắc nghiệm	50	48	96	2	4	47	94	3	6	1	2	14	28	27	54	5	10	3	6
295	CNSH2411	010100218901	Sinh học đại cương A2	Trắc nghiệm	66	66	100	0	0	66	100	0	0	4	6,06	34	51,52	26	39,39	2	3,03	0	0

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
96	LOGISTICS0121	010100075801	Tài chính doanh nghiệp	Trắc nghiệm	58	58	100	0	0	58	100	0	0	45	77,59	10	17,24	3	5,17	0	0	0	0
97	TCNH2311	010100272401	Tài chính doanh nghiệp 1	Trắc nghiệm	79	78	98,73	1	1,27	76	96,2	3	3,8	47	59,49	18	22,78	6	7,59	5	6,33	3	3,8
98	TCNH2211	010100237001	Thanh toán quốc tế	Trắc nghiệm	76	76	100	0	0	73	96,05	3	3,95	0	0	9	11,84	48	63,16	16	21,05	3	3,95
99	KTPM0121	010100254101	Thiết kế giao diện người dùng đồ họa	Trắc nghiệm	79	78	98,73	1	1,27	78	98,73	1	1,27	33	41,77	37	46,84	8	10,13	0	0	1	1,27
100	CNTT0121	010100254102	Thiết kế giao diện người dùng đồ họa	Trắc nghiệm	81	79	97,53	2	2,47	79	97,53	2	2,47	43	53,09	31	38,27	5	6,17	0	0	2	2,47
101	CNCD2211	010100175301	Thiết kế hệ thống Cơ điện tử	Trắc nghiệm	56	55	98,21	1	1,79	55	98,21	1	1,79	23	41,07	29	51,79	3	5,36	0	0	1	1,79
102	LQCC2311	010100142302	Thông kê trong kinh doanh	Trắc nghiệm	86	84	97,67	2	2,33	83	96,51	3	3,49	17	19,77	33	38,37	26	30,23	7	8,14	3	3,49
103	QLXD2411	010100170301	Thông kê ứng dụng trong xây dựng	Trắc nghiệm	75	74	98,67	1	1,33	52	69,33	23	30,67	1	1,33	6	8	14	18,67	31	41,33	23	30,67
104	KHMT2211	010100229601	Thu thập và tiền xử lý dữ liệu	Trắc nghiệm	58	58	100	0	0	58	100	0	0	8	13,79	31	53,45	19	32,76	0	0	0	0
105	CNTP0121	010100199201	Thực phẩm chức năng	Trắc nghiệm	69	69	100	0	0	69	100	0	0	32	46,38	27	39,13	10	14,49	0	0	0	0
106	CNSH0121	010100199202	Thực phẩm chức năng	Trắc nghiệm	60	60	100	0	0	60	100	0	0	17	28,33	33	55	9	15	1	1,67	0	0
107	LOGISTICS0121	010100075301	Thuế	Trắc nghiệm	42	41	97,62	1	2,38	41	97,62	1	2,38	5	11,9	32	76,19	4	9,52	0	0	1	2,38
108	QTKD2311	010100075302	Thuế	Trắc nghiệm	92	90	97,83	2	2,17	90	97,83	2	2,17	0	0	52	56,52	37	40,22	1	1,09	2	2,17
109	TCNH2311	010100269601	Thuế và hệ thống thuế	Trắc nghiệm	87	86	98,85	1	1,15	86	98,85	1	1,15	0	0	5	5,75	50	57,47	31	35,63	1	1,15
110	KETO2311	010100269602	Thuế và hệ thống thuế	Trắc nghiệm	85	85	100	0	0	81	95,29	4	4,71	1	1,18	20	23,53	39	45,88	21	24,71	4	4,71
111	CNTT0121	010100093101	Thương mại điện tử	Trắc nghiệm	76	75	98,68	1	1,32	75	98,68	1	1,32	55	72,37	19	25	1	1,32	0	0	1	1,32
112	HTTT2211	010100093102	Thương mại điện tử	Trắc nghiệm	47	46	97,87	1	2,13	46	97,87	1	2,13	16	34,04	19	40,43	11	23,4	0	0	1	2,13
113	KHDL2311	010100093103	Thương mại điện tử	Trắc nghiệm	73	73	100	0	0	71	97,26	2	2,74	11	15,07	50	68,49	8	10,96	2	2,74	2	2,74
114	DIEN0121	010100253001	Tích trữ và biến đổi các nguồn năng lượng mới	Trắc nghiệm	80	80	100	0	0	80	100	0	0	23	28,75	43	53,75	12	15	2	2,5	0	0
115	KTNL0121	010100276301	Tiếng Anh chuyên ngành kỹ thuật năng lượng	Trắc nghiệm	51	50	98,04	1	1,96	49	96,08	2	3,92	6	11,76	32	62,75	11	21,57	0	0	2	3,92
116	HTCN0121	010100074201	Tiết kiệm năng lượng trong các hệ thống công nghiệp	Trắc nghiệm	55	55	100	0	0	55	100	0	0	3	5,45	20	36,36	27	49,09	5	9,09	0	0
117	CNSH2411	010100209602	Tin học căn bản	Trắc nghiệm	55	55	100	0	0	55	100	0	0	21	38,18	25	45,45	8	14,55	1	1,82	0	0
118	CNDT2411	010100209604	Tin học căn bản	Trắc nghiệm	82	82	100	0	0	82	100	0	0	21	25,61	54	65,85	7	8,54	0	0	0	0
119	CNTP2411	010100209605	Tin học căn bản	Trắc nghiệm	49	46	93,88	3	6,12	46	93,88	3	6,12	9	18,37	32	65,31	5	10,2	0	0	3	6,12
120	CNDD2411	010100209606	Tin học căn bản	Trắc nghiệm	54	54	100	0	0	54	100	0	0	21	38,89	28	51,85	5	9,26	0	0	0	0
121	CNXD2411	010100209609	Tin học căn bản	Trắc nghiệm	70	70	100	0	0	65	92,86	5	7,14	9	12,86	40	57,14	16	22,86	0	0	5	7,14
122	CNTP2411	010100209601	Tin học căn bản	Trắc nghiệm	53	52	98,11	1	1,89	52	98,11	1	1,89	9	16,98	27	50,94	15	28,3	1	1,89	1	1,89
123	CNHH2411	010100209603	Tin học căn bản	Trắc nghiệm	49	48	97,96	1	2,04	47	95,92	2	4,08	6	12,24	20	40,82	15	30,61	6	12,24	2	4,08
124	CNDD2412	010100209607	Tin học căn bản	Trắc nghiệm	47	47	100	0	0	47	100	0	0	2	4,26	19	40,43	21	44,68	5	10,64	0	0
125	KTNL2411	010100209608	Tin học căn bản	Trắc nghiệm	42	40	95,24	2	4,76	38	90,48	4	9,52	0	0	5	11,9	22	52,38	11	26,19	4	9,52
126	QLXD2411	010100209610	Tin học căn bản	Trắc nghiệm	70	67	95,71	3	4,29	62	88,57	8	11,43	21	30	24	34,29	14	20	3	4,29	8	11,43
127	KTPM2211	010100244501	Tin học văn phòng năng cao	Trắc nghiệm	79	79	100	0	0	79	100	0	0	20	25,32	41	51,9	14	17,72	4	5,06	0	0
128	KHDL2211	010100244503	Tin học văn phòng năng cao	Trắc nghiệm	52	52	100	0	0	52	100	0	0	19	36,54	22	42,31	8	15,38	3	5,77	0	0

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
329	HTCN0121	010100148001	Tính gọn chuỗi cung ứng	Trắc nghiệm	55	55	100	0	0	55	100	0	0	2	3,64	27	49,09	23	41,82	3	5,45	0	0
330	KHMT0121	010100253901	Tính toán lượng tử	Trắc nghiệm	52	50	96,15	2	3,85	50	96,15	2	3,85	12	23,08	16	30,77	16	30,77	6	11,54	2	3,85
331	CNTT0121	010100253902	Tính toán lượng tử	Trắc nghiệm	74	73	98,65	1	1,35	73	98,65	1	1,35	16	21,62	36	48,65	19	25,68	2	2,7	1	1,35
332	CNTT2311	010100088901	Toán rời rạc	Trắc nghiệm	96	95	98,96	1	1,04	95	98,96	1	1,04	6	6,25	48	50	34	35,42	7	7,29	1	1,04
333	HTTT2311	010100088902	Toán rời rạc	Trắc nghiệm	68	68	100	0	0	68	100	0	0	0	0	12	17,65	35	51,47	21	30,88	0	0
334	KHMT2311	010100088903	Toán rời rạc	Trắc nghiệm	69	69	100	0	0	68	98,55	1	1,45	10	14,49	40	57,97	15	21,74	3	4,35	1	1,45
335	KHDL2311	010100088904	Toán rời rạc	Trắc nghiệm	56	56	100	0	0	56	100	0	0	12	21,43	22	39,29	15	26,79	7	12,5	0	0
336	KHMT2211	010100089601	Trí tuệ nhân tạo	Trắc nghiệm	59	59	100	0	0	59	100	0	0	3	5,08	31	52,54	23	38,98	2	3,39	0	0
337	CNTT2211	010100089602	Trí tuệ nhân tạo	Trắc nghiệm	74	72	97,3	2	2,7	72	97,3	2	2,7	4	5,41	41	55,41	23	31,08	4	5,41	2	2,7
338	KHDL2211	010100089603	Trí tuệ nhân tạo	Trắc nghiệm	55	53	96,36	2	3,64	53	96,36	2	3,64	2	3,64	28	50,91	21	38,18	2	3,64	2	3,64
339	CNDT2211	010100083503	Truyền nhiệt	Trắc nghiệm	63	62	98,41	1	1,59	60	95,24	3	4,76	2	3,17	20	31,75	31	49,21	7	11,11	3	4,76
340	CNHH2311	010100233603	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Trắc nghiệm	138	135	97,83	3	2,17	134	97,1	4	2,9	94	68,12	30	21,74	9	6,52	1	0,72	4	2,9
341	HTTT2311	010100233605	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Trắc nghiệm	133	132	99,25	1	0,75	130	97,74	3	2,26	16	12,03	51	38,35	46	34,59	17	12,78	3	2,26
342	CNDD2311	010100233608	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Trắc nghiệm	134	132	98,51	2	1,49	130	97,01	4	2,99	13	9,7	48	35,82	53	39,55	16	11,94	4	2,99
343	KTNL2311	010100233609	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Trắc nghiệm	138	136	98,55	2	1,45	133	96,38	5	3,62	38	27,54	38	27,54	38	27,54	19	13,77	5	3,62
344	LUAT2311	010100233612	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Trắc nghiệm	131	131	100	0	0	129	98,47	2	1,53	45	34,35	63	48,09	21	16,03	0	0	2	1,53
345	QLXD2311	010100233616	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Trắc nghiệm	126	123	97,62	3	2,38	122	96,83	4	3,17	24	19,05	47	37,3	37	29,37	14	11,11	4	3,17
346	KHDL0121	010100093701	Tương tác người - máy	Trắc nghiệm	59	58	98,31	1	1,69	57	96,61	2	3,39	7	11,86	35	59,32	14	23,73	1	1,69	2	3,39
347	HTTT2211	010100093702	Tương tác người - máy	Trắc nghiệm	58	58	100	0	0	57	98,28	1	1,72	5	8,62	34	58,62	17	29,31	1	1,72	1	1,72
348	KHMT2211	010100093703	Tương tác người - máy	Trắc nghiệm	62	62	100	0	0	62	100	0	0	5	8,06	51	82,26	6	9,68	0	0	0	0
349	NGNA2211	010100265301	Văn hóa Anh	Trắc nghiệm	61	61	100	0	0	61	100	0	0	51	83,61	9	14,75	1	1,64	0	0	0	0
350	CNCD2311	010100175001	Vật liệu và gia công cơ khí	Trắc nghiệm	57	57	100	0	0	57	100	0	0	3	5,26	48	84,21	5	8,77	1	1,75	0	0
351	KTHC2411	010100053801	Vật lý 1	Trắc nghiệm	72	67	93,06	5	6,94	51	70,83	21	29,17	1	1,39	2	2,78	17	23,61	31	43,06	21	29,17
352	CNHH2411	010100077401	Vật lý 2	Trắc nghiệm	53	53	100	0	0	53	100	0	0	5	9,43	12	22,64	20	37,74	16	30,19	0	0
353	CNCD2411	010100077402	Vật lý 2	Trắc nghiệm	70	70	100	0	0	60	85,71	10	14,29	1	1,43	16	22,86	21	30	22	31,43	10	14,29
354	CNDD2411	010100077403	Vật lý 2	Trắc nghiệm	56	56	100	0	0	54	96,43	2	3,57	0	0	11	19,64	18	32,14	25	44,64	2	3,57
355	CNDD2412	010100077404	Vật lý 2	Trắc nghiệm	47	47	100	0	0	44	93,62	3	6,38	7	14,89	7	14,89	15	31,91	15	31,91	3	6,38
356	KTNL2411	010100077405	Vật lý 2	Trắc nghiệm	43	41	95,35	2	4,65	31	72,09	12	27,91	0	0	4	9,3	10	23,26	17	39,53	12	27,91
357	CNDD2211	010100080501	Ví điều khiển	Trắc nghiệm	68	67	98,53	1	1,47	66	97,06	2	2,94	3	4,41	14	20,59	38	55,88	11	16,18	2	2,94
358	CNTP2311	010100085501	Ví sinh thực phẩm	Trắc nghiệm	79	78	98,73	1	1,27	78	98,73	1	1,27	3	3,8	39	49,37	34	43,04	2	2,53	1	1,27
359	CNTT2411	010100077301	Xác suất và thống kê	Trắc nghiệm	104	104	100	0	0	100	96,15	4	3,85	1	0,96	52	50	36	34,62	11	10,58	4	3,85
360	KHMT2411	010100077302	Xác suất và thống kê	Trắc nghiệm	74	70	94,59	4	5,41	69	93,24	5	6,76	1	1,35	7	9,46	40	54,05	21	28,38	5	6,76
361	KHDL2411	010100077303	Xác suất và thống kê	Trắc nghiệm	68	67	98,53	1	1,47	64	94,12	4	5,88	1	1,47	7	10,29	35	51,47	21	30,88	4	5,88
362	KTHC2411	010100077304	Xác suất và thống kê	Trắc nghiệm	59	59	100	0	0	58	98,31	1	1,69	0	0	2	3,39	18	30,51	38	64,41	1	1,69
363	LQCC2411	010100077305	Xác suất và thống kê	Trắc nghiệm	103	102	99,03	1	0,97	99	96,12	4	3,88	8	7,77	28	27,18	38	36,89	25	24,27	4	3,88

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
164	QLCN2411	010100077306	Xác suất và thống kê	Trắc nghiệm	72	69	95,83	3	4,17	69	95,83	3	4,17	1	1,39	2	2,78	36	50	30	41,67	3	4,17
165	TCNH2411	010100077307	Xác suất và thống kê	Trắc nghiệm	79	79	100	0	0	77	97,47	2	2,53	4	5,06	22	27,85	27	34,18	24	30,38	2	2,53
166	KETO2411	010100077308	Xác suất và thống kê	Trắc nghiệm	73	72	98,63	1	1,37	71	97,26	2	2,74	0	0	23	31,51	45	61,64	3	4,11	2	2,74
167	QTKD2411	010100077309	Xác suất và thống kê	Trắc nghiệm	97	94	96,91	3	3,09	94	96,91	3	3,09	0	0	7	7,22	47	48,45	40	41,24	3	3,09
168	KTPM2311	010100077310	Xác suất và thống kê	Trắc nghiệm	74	74	100	0	0	74	100	0	0	4	5,41	35	47,3	31	41,89	4	5,41	0	0
169	CNDD2311	010100077311	Xác suất và thống kê	Trắc nghiệm	80	79	98,75	1	1,25	79	98,75	1	1,25	0	0	22	27,5	44	55	13	16,25	1	1,25
170	KTNL2311	010100077312	Xác suất và thống kê	Trắc nghiệm	51	50	98,04	1	1,96	45	88,24	6	11,76	0	0	10	19,61	20	39,22	15	29,41	6	11,76
171	KTPM0121	010100092001	Xây dựng và triển khai ứng dụng thương mại điện tử	Trắc nghiệm	81	81	100	0	0	80	98,77	1	1,23	48	59,26	25	30,86	3	3,7	4	4,94	1	1,23
172	KHMT2211	010100092701	Xử lý ảnh và thị giác máy tính	Trắc nghiệm	62	61	98,39	1	1,61	61	98,39	1	1,61	7	11,29	24	38,71	22	35,48	8	12,9	1	1,61
173	CNTT0121	010100181301	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	Trắc nghiệm	79	78	98,73	1	1,27	78	98,73	1	1,27	2	2,53	46	58,23	28	35,44	2	2,53	1	1,27
174	KHMT2211	010100181302	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	Trắc nghiệm	64	63	98,44	1	1,56	63	98,44	1	1,56	5	7,81	42	65,63	14	21,88	2	3,13	1	1,56
175	KHDL2211	010100181303	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	Trắc nghiệm	56	56	100	0	0	56	100	0	0	0	0	19	33,93	32	57,14	5	8,93	0	0
176	HTTT0121	010100090301	Quản trị dự án công nghệ thông tin	Trắc nghiệm	64	64	100	0	0	63	98,44	1	1,56	34	53,13	29	45,31	0	0	0	0	1	1,56
177	KTPM2211	010100090302	Quản trị dự án công nghệ thông tin	Trắc nghiệm	79	79	100	0	0	79	100	0	0	52	65,82	27	34,18	0	0	0	0	0	0
			Tổng		24800	24486	98,69	314	1,31	23982	96,67	818	3,33	4381	17,39	9111	36,91	7713	31,21	2777	11,16	818	3,33
1	KETO2211	010100270501	Thực tập thực tế chuyên đề Kế toán	Thực tập	75	75	100	0	0	75	100	0	0	14	18,67	58	77,33	2	2,67	1	1,33	0	0
2	QTKD2211	010100274201	Thực tập thực tế Chuyên đề QTKD	Thực tập	86	86	100	0	0	86	100	0	0	20	23,26	61	70,93	5	5,81	0	0	0	0
3	QLCN2211	010100245501	Thực tập thực tế chuyên đề quản lý chuỗi cung ứng và hậu cần	Thực tập	64	64	100	0	0	64	100	0	0	23	35,94	41	64,06	0	0	0	0	0	0
4	TCNH2211	010100272801	Thực tập thực tế Chuyên đề TC-NH	Thực tập	77	77	100	0	0	77	100	0	0	7	9,09	65	84,42	5	6,49	0	0	0	0
5	KTHC2311	010100245901	Thực tập thực tế đồ án quản lý bảo trì công nghiệp	Thực tập	56	56	100	0	0	52	92,86	4	7,14	12	21,43	33	58,93	6	10,71	1	1,79	4	7,14
6	LQCC2211	010100245201	Thực tập thực tế Đồ án Quản trị Logistics	Thực tập	77	77	100	0	0	77	100	0	0	47	61,04	29	37,66	1	1,3	0	0	0	0
7	KTHC2211	010100244901	Thực tập thực tế đồ án thiết kế vị trí và mặt bằng hệ thống công nghiệp	Thực tập	44	44	100	0	0	41	93,18	3	6,82	13	29,55	22	50	5	11,36	1	2,27	3	6,82
8	CNSH2311	010100245701	Thực tập thực tế nhập môn CNSH	Thực tập	50	50	100	0	0	49	98	1	2	49	98	0	0	0	0	0	0	1	2
9	CNTP2211	010100244101	Thực tập thực tế Quá trình và thiết bị	Thực tập	40	40	100	0	0	39	97,5	1	2,5	22	55	17	42,5	0	0	0	0	1	2,5
10	CNTP2211	010100244102	Thực tập thực tế Quá trình và thiết bị	Thực tập	41	41	100	0	0	41	100	0	0	29	70,73	12	29,27	0	0	0	0	0	0
11	CDT0121	010100291901	Thực tập thực tế: Đồ án công nghệ CAD, CAM, CNC	Thực tập	59	59	100	0	0	53	89,83	6	10,17	14	23,73	31	52,54	5	8,47	3	5,08	6	10,17
12	CNXD2211	010100244001	Thực tập thực tế: Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	Thực tập	67	67	100	0	0	63	94,03	4	5,97	8	11,94	43	64,18	9	13,43	3	4,48	4	5,97
13	CNXD0120	010100249401	Thực tập thực tế: Đồ án Kết cấu thép	Thực tập	11	11	100	0	0	9	81,82	2	18,18	2	18,18	7	63,64	0	0	0	0	2	18,18
14	CDT0121	010100243701	Thực tập thực tế: Đồ án kỹ thuật điện tử	Thực tập	16	16	100	0	0	14	87,5	2	12,5	9	56,25	4	25	0	0	1	6,25	2	12,5
15	ĐKTD0121	010100248001	Thực tập thực tế: Đồ án kỹ thuật điều khiển	Thực tập	6	6	100	0	0	5	83,33	1	16,67	2	33,33	1	16,67	2	33,33	0	0	1	16,67
16	QLXD0121	010100249601	Thực tập thực tế: Đồ án kỹ thuật và tổ chức thi công	Thực tập	60	60	100	0	0	50	83,33	10	16,67	12	20	30	50	6	10	2	3,33	10	16,67
17	CNXD0121	010100249602	Thực tập thực tế: Đồ án kỹ thuật và tổ chức thi công	Thực tập	59	59	100	0	0	56	94,92	3	5,08	5	8,47	32	54,24	11	18,64	8	13,56	3	5,08
18	CNXD2211	010100243901	Thực tập thực tế: Đồ án môn học kiến trúc	Thực tập	59	59	100	0	0	59	100	0	0	35	59,32	19	32,2	5	8,47	0	0	0	0
19	CDT0121	010100248101	Thực tập thực tế: Đồ án Thiết kế hệ thống Cơ điện tử	Thực tập	60	59	98,33	1	1,67	55	91,67	5	8,33	25	41,67	22	36,67	7	11,67	1	1,67	5	8,33

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(% được dự thi	SL không được dự thi	(% không được dự thi	SL đạt	(% đạt	SL không đạt	(% không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
20	ĐKTB0121	010100250501	Thực tập thực tế: Đồ án Tự động hóa	Thực tập	64	64	100	0	0	62	96,88	2	3,13	24	37,5	27	42,19	9	14,06	2	3,13	2	3,13
				Tổng	1071	1070	99,92	1	0,08	1027	94,24	44	5,76	372	36,66	554	47,62	78	7,82	23	2,14	44	5,76
1	CNXD2311	010100188101	Thí nghiệm cơ học đất	Thực hành	61	61	100	0	0	59	96,72	2	3,28	14	22,95	30	49,18	15	24,59	0	0	2	3,28
2	CNXD2411	010100193401	Thực hành vẽ kỹ thuật xây dựng	Thực hành	74	69	93,24	5	6,76	59	79,73	15	20,27	9	12,16	18	24,32	20	27,03	12	16,22	15	20,27
3	CNCD2211	010100082101	Thực tập điện công nghiệp	Thực hành	54	54	100	0	0	53	98,15	1	1,85	23	42,59	30	55,56	0	0	0	0	1	1,85
4	CNDD2211	010100082102	Thực tập điện công nghiệp	Thực hành	68	65	95,59	3	4,41	63	92,65	5	7,35	29	42,65	9	13,24	13	19,12	12	17,65	5	7,35
5	KTNL2211	010100082103	Thực tập điện công nghiệp	Thực hành	58	58	100	0	0	53	91,38	5	8,62	15	25,86	38	65,52	0	0	0	0	5	8,62
6	CNDD2211	010100082201	Thực tập điện dân dụng	Thực hành	67	67	100	0	0	65	97,01	2	2,99	28	41,79	25	37,31	12	17,91	0	0	2	2,99
7	CNCD2211	010100175201	Thực tập gia công cơ khí	Thực hành	55	54	98,18	1	1,82	54	98,18	1	1,82	14	25,45	40	72,73	0	0	0	0	1	1,82
8	CNDD2211	010100212601	Thực tập quản dây máy điện	Thực hành	67	67	100	0	0	65	97,01	2	2,99	2	2,99	47	70,15	16	23,88	0	0	2	2,99
9	CNXD2311	010100193501	Thực tập trắc địa	Thực hành	62	62	100	0	0	59	95,16	3	4,84	13	20,97	37	59,68	7	11,29	2	3,23	3	4,84
10	LQCC2311	010100072801	Thực tập vận trù	Thực hành	87	85	97,7	2	2,3	84	96,55	3	3,45	56	64,37	21	24,14	3	3,45	4	4,6	3	3,45
11	CNHH2411	010100246501	TT Hóa vô cơ	Thực hành	48	48	100	0	0	47	97,92	1	2,08	6	12,5	13	27,08	23	47,92	5	10,42	1	2,08
12	CNTP2411	010100054001	TT Vật lý 1	Thực hành	32	32	100	0	0	29	90,63	3	9,38	4	12,5	7	21,88	5	15,63	13	40,63	3	9,38
13	CNTP2411	010100054002	TT Vật lý 1	Thực hành	25	25	100	0	0	24	96	1	4	2	8	8	32	7	28	7	28	4	16
14	CNTP2411	010100054003	TT Vật lý 1	Thực hành	22	22	100	0	0	20	90,91	2	9,09	3	13,64	4	18,18	7	31,82	6	27,27	2	9,09
15	CNTP2411	010100054004	TT Vật lý 1	Thực hành	25	23	92	2	8	18	72	7	28	1	4	2	8	4	16	11	44	7	28
16	CNXD2411	010100054005	TT Vật lý 1	Thực hành	35	35	100	0	0	25	71,43	10	28,57	1	2,86	9	25,71	6	17,14	9	25,71	10	28,57
17	CNXD2411	010100054006	TT Vật lý 1	Thực hành	35	35	100	0	0	31	88,57	4	11,43	0	0	6	17,14	9	25,71	16	45,71	4	11,43
18	CNTP2411	010100072301	TT. Hóa học 2	Thực hành	37	36	97,3	1	2,7	34	91,89	3	8,11	8	21,62	22	59,46	3	8,11	1	2,7	3	8,11
19	CNTP2411	010100072302	TT. Hóa học 2	Thực hành	33	32	96,97	1	3,03	32	96,97	1	3,03	12	36,36	16	48,48	4	12,12	0	0	1	3,03
20	CNTP2411	010100072303	TT. Hóa học 2	Thực hành	32	32	100	0	0	32	100	0	0	11	34,38	19	59,38	2	6,25	0	0	0	0
21	CNHH2311	010100083201	TT. Hóa phân tích	Thực hành	38	38	100	0	0	38	100	0	0	9	23,68	11	28,95	7	18,42	11	28,95	0	0
22	CNHH2411	010100077501	TT. Vật lý 2	Thực hành	26	26	100	0	0	26	100	0	0	11	42,31	15	57,69	0	0	0	0	0	0
23	CNCD2411	010100077502	TT. Vật lý 2	Thực hành	32	32	100	0	0	32	100	0	0	10	31,25	21	65,63	1	3,13	0	0	0	0
24	CNDD2411	010100077503	TT. Vật lý 2	Thực hành	28	28	100	0	0	28	100	0	0	13	46,43	12	42,86	3	10,71	0	0	0	0
25	CNDD2412	010100077504	TT. Vật lý 2	Thực hành	22	22	100	0	0	21	95,45	1	4,55	7	31,82	13	59,09	1	4,55	0	0	1	4,55
26	KTNL2411	010100077505	TT. Vật lý 2	Thực hành	22	18	81,82	4	18,18	18	81,82	4	18,18	1	4,55	15	68,18	2	9,09	0	0	4	18,18
27	CNHH2411	010100077506	TT. Vật lý 2	Thực hành	23	23	100	0	0	23	100	0	0	12	52,17	11	47,83	0	0	0	0	0	0
28	CNCD2411	010100077507	TT. Vật lý 2	Thực hành	37	37	100	0	0	36	97,3	1	2,7	15	40,54	20	54,05	1	2,7	0	0	1	2,7
29	CNDD2411	010100077508	TT. Vật lý 2	Thực hành	26	26	100	0	0	26	100	0	0	6	23,08	20	76,92	0	0	0	0	0	0

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
30	CNDD2412	010100077509	TT. Vật lý 2	Thực hành	25	25	100	0	0	23	92	2	8	13	52	8	32	2	8	0	0	2	8
31	KTNL2411	010100077510	TT. Vật lý 2	Thực hành	22	22	100	0	0	22	100	0	0	1	4,55	19	86,36	2	9,09	0	0	0	0
			Tổng		1278	1259	98,48	19	1,52	1199	93,72	79	6,28	349	25,81	566	45,44	175	12,96	109	9,52	79	6,28
1	KTNL0121	010100277501	Biến đổi năng lượng điện hóa	Tự luận	51	51	100	0	0	45	88,24	6	11,76	9	17,65	14	27,45	12	23,53	10	19,61	6	11,76
2	KTNL0121	010100277301	Bức xạ và biến đổi năng lượng mặt trời	Tự luận	51	51	100	0	0	49	96,08	2	3,92	4	7,84	18	35,29	19	37,25	8	15,69	2	3,92
3	KHMT2411	010100229502	Cấu trúc dữ liệu	Tự luận	74	69	93,24	5	6,76	66	89,19	8	10,81	5	6,76	28	37,84	17	22,97	16	21,62	8	10,81
4	CNXD2311	010100181401	Cơ học đất	Tự luận	61	59	96,72	2	3,28	55	90,16	6	9,84	5	8,2	6	9,84	16	26,23	28	45,9	6	9,84
5	QLXD2311	010100181402	Cơ học đất	Tự luận	54	50	92,59	4	7,41	39	72,22	15	27,78	4	7,41	5	9,26	12	22,22	18	33,33	15	27,78
6	CNXD2311	010100181701	Cơ học kết cấu	Tự luận	63	53	84,13	10	15,87	47	74,6	16	25,4	4	6,35	10	15,87	19	30,16	14	22,22	16	25,4
7	QLXD2311	010100181702	Cơ học kết cấu	Tự luận	59	55	93,22	4	6,78	44	74,58	15	25,42	4	6,78	9	15,25	20	33,9	11	18,64	15	25,42
8	CNXD2211	010100185601	Cơ học lưu chất	Tự luận	62	62	100	0	0	62	100	0	0	0	0	20	32,26	29	46,77	13	20,97	0	0
9	CNHH2311	010100278901	Cơ học lưu chất	Tự luận	39	39	100	0	0	32	82,05	7	17,95	8	20,51	5	12,82	7	17,95	12	30,77	7	17,95
10	QLXD2411	010100170601	Cơ học lý thuyết	Tự luận	72	65	90,28	7	9,72	39	54,17	33	45,83	6	8,33	7	9,72	12	16,67	14	19,44	33	45,83
11	CNXD2411	010100170602	Cơ học lý thuyết	Tự luận	78	72	92,31	6	7,69	47	60,26	31	39,74	8	10,26	10	12,82	13	16,67	16	20,51	31	39,74
12	CNCD2311	010100170201	Cơ lý thuyết	Tự luận	63	63	100	0	0	53	84,13	10	15,87	6	9,52	11	17,46	24	38,1	12	19,05	10	15,87
13	CNDT2311	010100078601	Cơ sở điều khiển tự động	Tự luận	74	73	98,65	1	1,35	49	66,22	25	33,78	4	5,41	8	10,81	21	28,38	16	21,62	25	33,78
14	CNCD2311	010100078602	Cơ sở điều khiển tự động	Tự luận	72	72	100	0	0	44	61,11	28	38,89	8	11,11	7	9,72	15	20,83	14	19,44	28	38,89
15	CNDD2311	010100117901	Cơ sở kỹ thuật điện	Tự luận	86	85	98,84	1	1,16	85	98,84	1	1,16	15	17,44	33	38,37	29	33,72	8	9,3	1	1,16
16	CNHH2211	010100279101	Cơ sở tính toán và thiết kế thiết bị hóa chất	Tự luận	38	38	100	0	0	38	100	0	0	10	26,32	18	47,37	10	26,32	0	0	0	0
17	CNHH0121	010100283101	Công nghệ sản xuất phân bón	Tự luận	58	58	100	0	0	58	100	0	0	9	15,52	37	63,79	9	15,52	3	5,17	0	0
18	KTNL0121	010100120801	Công nghệ thủy lực và khí nén	Tự luận	51	51	100	0	0	50	98,04	1	1,96	3	5,88	18	35,29	23	45,1	6	11,76	1	1,96
19	CNXD2211	010100186701	Công trình trên đất yếu	Tự luận	59	59	100	0	0	59	100	0	0	4	6,78	43	72,88	12	20,34	0	0	0	0
20	NGNA2211	010100266801	Dẫn luận văn chương	Tự luận	60	60	100	0	0	60	100	0	0	43	71,67	14	23,33	3	5	0	0	0	0
21	QLXD0121	010100187901	Đánh giá tác động môi trường - XD	Tự luận	51	50	98,04	1	1,96	49	96,08	2	3,92	18	35,29	20	39,22	8	15,69	3	5,88	2	3,92
22	CNXD0121	010100187902	Đánh giá tác động môi trường - XD	Tự luận	58	58	100	0	0	58	100	0	0	23	39,66	18	31,03	12	20,69	5	8,62	0	0
23	CNDT2211	010100081401	Điện công nghiệp	Tự luận	63	61	96,83	2	3,17	60	95,24	3	4,76	6	9,52	25	39,68	20	31,75	9	14,29	3	4,76
24	KTNL2211	010100081403	Điện công nghiệp	Tự luận	56	55	98,21	1	1,79	51	91,07	5	8,93	1	1,79	9	16,07	21	37,5	20	35,71	5	8,93
25	ĐKTD0121	010100120701	Điều khiển quá trình	Tự luận	60	60	100	0	0	58	96,67	2	3,33	7	11,67	18	30	27	45	6	10	2	3,33
26	CDT0121	010100120702	Điều khiển quá trình	Tự luận	27	27	100	0	0	19	70,37	8	29,63	1	3,7	2	7,41	5	18,52	11	40,74	8	29,63
27	CNHH2211	010100280401	Điều khiển quá trình - KTHH	Tự luận	39	39	100	0	0	39	100	0	0	2	5,13	7	17,95	17	43,59	13	33,33	0	0
28	ĐKTD0121	010100144001	Điều khiển thông minh	Tự luận	60	60	100	0	0	60	100	0	0	25	41,67	24	40	11	18,33	0	0	0	0
29	CDT0121	010100144002	Điều khiển thông minh	Tự luận	52	49	94,23	3	5,77	46	88,46	6	11,54	2	3,85	18	34,62	12	23,08	14	26,92	6	11,54
30	CNDT2211	010100286801	Điều khiển thủy lực và khí nén	Tự luận	65	64	98,46	1	1,54	62	95,38	3	4,62	14	21,54	18	27,69	24	36,92	6	9,23	3	4,62
31	CNXD0121	010100186901	Giải pháp nền móng hợp lý	Tự luận	59	59	100	0	0	57	96,61	2	3,39	3	5,08	6	10,17	17	28,81	31	52,54	2	3,39
32	CNDD2211	010100118102	Giải tích hệ thống điện	Tự luận	80	77	96,25	3	3,75	63	78,75	17	21,25	3	3,75	14	17,5	23	28,75	23	28,75	17	21,25

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
33	CNDT2211	010100081501	Hệ thống điều khiển số	Tự luận	63	61	96,83	2	3,17	57	90,48	6	9,52	8	12,7	17	26,98	18	28,57	14	22,22	6	9,52
34	CNHH2311	010100278301	Hóa lý 1	Tự luận	65	65	100	0	0	63	96,92	2	3,08	8	12,31	14	21,54	23	35,38	18	27,69	2	3,08
35	QLXD0117	010100213601	Kế toán quản trị trong xây dựng	Tự luận	1	1	100	0	0	1	100	0	0	0	0	1	100	0	0	0	0	0	0
36	QLXD2211	010100185701	Kết cấu bê tông cốt thép 1	Tự luận	53	50	94,34	3	5,66	50	94,34	3	5,66	27	50,94	9	16,98	8	15,09	6	11,32	3	5,66
37	QLXD0121	010100185801	Kết cấu bê tông cốt thép 2	Tự luận	51	49	96,08	2	3,92	49	96,08	2	3,92	30	58,82	14	27,45	4	7,84	1	1,96	2	3,92
38	CNXD2211	010100185802	Kết cấu bê tông cốt thép 2	Tự luận	67	66	98,51	1	1,49	57	85,07	10	14,93	2	2,99	13	19,4	17	25,37	25	37,31	10	14,93
39	CNXD2211	010100186201	Kết cấu thép 2	Tự luận	68	67	98,53	1	1,47	66	97,06	2	2,94	6	8,82	26	38,24	23	33,82	11	16,18	2	2,94
40	DIEN0121	010100118201	Kiểm soát hệ thống điện	Tự luận	87	86	98,85	1	1,15	79	90,8	8	9,2	14	16,09	19	21,84	18	20,69	28	32,18	8	9,2
41	QLXD2211	010100182801	Kinh tế xây dựng	Tự luận	54	54	100	0	0	54	100	0	0	23	42,59	18	33,33	10	18,52	3	5,56	0	0
42	KTNL2211	010100289901	Kỹ thuật bảo vệ chống sét và nối đất hệ thống	Tự luận	52	52	100	0	0	42	80,77	10	19,23	0	0	3	5,77	22	42,31	17	32,69	10	19,23
43	KTNL2311	010100275101	Kỹ thuật điện	Tự luận	50	49	98	1	2	45	90	5	10	0	0	6	12	16	32	23	46	5	10
44	DIEN0121	010100118901	Kỹ thuật điện cao áp và chống sét	Tự luận	82	82	100	0	0	79	96,34	3	3,66	12	14,63	55	67,07	11	13,41	1	1,22	3	3,66
45	CNDD2211	010100078701	Kỹ thuật đo điện và xử lý số liệu đo	Tự luận	66	66	100	0	0	59	89,39	7	10,61	8	12,12	18	27,27	22	33,33	11	16,67	7	10,61
46	KTPM2411	010100054504	Kỹ thuật lập trình	Tự luận	81	81	100	0	0	77	95,06	4	4,94	23	28,4	17	20,99	19	23,46	18	22,22	4	4,94
47	CNHH2211	010100280601	Kỹ thuật phản ứng	Tự luận	38	38	100	0	0	38	100	0	0	1	2,63	6	15,79	22	57,89	9	23,68	0	0
48	KTNL0121	010100277401	Kỹ thuật pin mặt trời	Tự luận	51	50	98,04	1	1,96	48	94,12	3	5,88	0	0	12	23,53	32	62,75	4	7,84	3	5,88
49	KTHC2211	010100074401	Kỹ thuật ra quyết định	Tự luận	52	50	96,15	2	3,85	42	80,77	10	19,23	1	1,92	15	28,85	12	23,08	14	26,92	10	19,23
50	QLCN2211	010100074402	Kỹ thuật ra quyết định	Tự luận	74	74	100	0	0	72	97,3	2	2,7	0	0	30	40,54	34	45,95	8	10,81	2	2,7
51	CNHH0121	010100282701	Kỹ thuật sấy - KTHH	Tự luận	43	43	100	0	0	43	100	0	0	12	27,91	11	25,58	19	44,19	1	2,33	0	0
52	KETO2211	010100270101	Lập báo cáo tài chính	Tự luận	78	76	97,44	2	2,56	72	92,31	6	7,69	9	11,54	35	44,87	21	26,92	7	8,97	6	7,69
53	LUAT2411	010100257701	Logic học đại cương	Tự luận	79	76	96,2	3	3,8	76	96,2	3	3,8	59	74,68	16	20,25	1	1,27	0	0	3	3,8
54	LUAT2411	010100258101	Luật dân sự 1	Tự luận	86	84	97,67	2	2,33	78	90,7	8	9,3	2	2,33	14	16,28	36	41,86	26	30,23	8	9,3
55	LUAT2311	010100260101	Luật đầu tư	Tự luận	74	74	100	0	0	73	98,65	1	1,35	1	1,35	21	28,38	34	45,95	17	22,97	1	1,35
56	LUAT2411	010100247301	Luật Hiến pháp	Tự luận	74	74	100	0	0	72	97,3	2	2,7	3	4,05	49	66,22	18	24,32	2	2,7	2	2,7
57	LUAT2411	010100258201	Luật hình sự 1	Tự luận	74	74	100	0	0	72	97,3	2	2,7	7	9,46	27	36,49	33	44,59	5	6,76	2	2,7
58	LUAT2311	010100260501	Luật thuế	Tự luận	74	73	98,65	1	1,35	73	98,65	1	1,35	5	6,76	22	29,73	37	50	9	12,16	1	1,35
59	LUAT2311	010100258601	Luật thương mại	Tự luận	78	77	98,72	1	1,28	74	94,87	4	5,13	1	1,28	20	25,64	36	46,15	17	21,79	4	5,13
60	LUAT2211	010100261001	Luật thương mại quốc tế	Tự luận	58	58	100	0	0	57	98,28	1	1,72	11	18,97	38	65,52	8	13,79	0	0	1	1,72
61	LUAT2211	010100259501	Luật tố tụng dân sự	Tự luận	60	60	100	0	0	59	98,33	1	1,67	10	16,67	22	36,67	22	36,67	5	8,33	1	1,67
62	LUAT2311	010100259701	Luật tố tụng hành chính	Tự luận	87	86	98,85	1	1,15	68	78,16	19	21,84	1	1,15	6	6,9	28	32,18	33	37,93	19	21,84
63	LUAT2211	010100259601	Luật tố tụng hình sự	Tự luận	60	60	100	0	0	59	98,33	1	1,67	9	15	28	46,67	20	33,33	2	3,33	1	1,67
64	QLXD2211	010100182601	Luật và các văn bản quy phạm pháp luật cho ngành xây dựng	Tự luận	53	53	100	0	0	52	98,11	1	1,89	7	13,21	29	54,72	14	26,42	2	3,77	1	1,89
65	LUAT2211	010100261801	Lý luận và pháp luật về quyền con người	Tự luận	64	64	100	0	0	62	96,88	2	3,13	1	1,56	22	34,38	35	54,69	4	6,25	2	3,13
66	CNDD2311	010100078202	Mạch điện tử	Tự luận	84	83	98,81	1	1,19	77	91,67	7	8,33	6	7,14	9	10,71	36	42,86	26	30,95	7	8,33
67	ĐKTD0121	010100143901	Mạng truyền thông công nghiệp	Tự luận	59	59	100	0	0	59	100	0	0	3	5,08	24	40,68	32	54,24	0	0	0	0

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
68	QLCN2411	010100075502	Marketing căn bản	Tự luận	71	67	94,37	4	5,63	64	90,14	7	9,86	18	25,35	26	36,62	15	21,13	5	7,04	7	9,86
69	CNXD2211	010100186501	Máy xây dựng và tổ chức thi công	Tự luận	60	60	100	0	0	54	90	6	10	7	11,67	18	30	19	31,67	10	16,67	6	10
70	QLXD2211	010100186502	Máy xây dựng và tổ chức thi công	Tự luận	53	52	98,11	1	1,89	51	96,23	2	3,77	10	18,87	24	45,28	10	18,87	7	13,21	2	3,77
71	CNHH2211	010100280301	Mô hình hóa và tối ưu hóa - KTHH	Tự luận	38	38	100	0	0	38	100	0	0	5	13,16	21	55,26	9	23,68	3	7,89	0	0
72	CNHH0121	010100282301	Mô phỏng trong KTHH	Tự luận	42	42	100	0	0	41	97,62	1	2,38	5	11,9	16	38,1	18	42,86	2	4,76	1	2,38
73	KTNL0121	010100277001	Năng lượng và xử lý chất phát thải	Tự luận	51	51	100	0	0	51	100	0	0	27	52,94	19	37,25	4	7,84	1	1,96	0	0
74	QLXD2211	010100182201	Nền móng công trình	Tự luận	54	54	100	0	0	54	100	0	0	13	24,07	22	40,74	16	29,63	3	5,56	0	0
75	KTPM2211	010100214301	Ngôn ngữ mô hình hóa UML	Tự luận	80	80	100	0	0	80	100	0	0	22	27,5	58	72,5	0	0	0	0	0	0
76	TCNH2411	010100269202	Nguyên lý kế toán	Tự luận	85	85	100	0	0	70	82,35	15	17,65	18	21,18	14	16,47	14	16,47	24	28,24	15	17,65
77	DIEN0121	010100285001	Nhà máy điện và trạm biến áp	Tự luận	82	82	100	0	0	77	93,9	5	6,1	4	4,88	36	43,9	20	24,39	17	20,73	5	6,1
78	QTKD2311	010100268401	Phân tích định lượng trong kinh doanh	Tự luận	92	91	98,91	1	1,09	91	98,91	1	1,09	7	7,61	24	26,09	41	44,57	19	20,65	1	1,09
79	QLXD0121	010100290401	Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh xây dựng	Tự luận	55	54	98,18	1	1,82	53	96,36	2	3,64	9	16,36	23	41,82	18	32,73	3	5,45	2	3,64
80	LUAT2211	010100262001	Pháp luật về trọng tài thương mại	Tự luận	58	58	100	0	0	58	100	0	0	10	17,24	36	62,07	12	20,69	0	0	0	0
81	CNSH2211	010100222001	Phát triển sản phẩm công nghệ sinh học	Tự luận	50	50	100	0	0	50	100	0	0	35	70	14	28	1	2	0	0	0	0
82	CNTP0121	010100087701	Phát triển sản phẩm thực phẩm	Tự luận	69	69	100	0	0	69	100	0	0	29	42,03	25	36,23	9	13,04	6	8,7	0	0
83	QLCN2311	010100142201	Phương pháp định lượng trong quản lý và thực tập	Tự luận	61	61	100	0	0	35	57,38	26	42,62	0	0	1	1,64	9	14,75	25	40,98	26	42,62
84	KTHC2211	010100073101	Quá trình và thiết bị công nghiệp	Tự luận	44	41	93,18	3	6,82	38	86,36	6	13,64	10	22,73	11	25	15	34,09	2	4,55	6	13,64
85	QLCN2211	010100073102	Quá trình và thiết bị công nghiệp	Tự luận	28	27	96,43	1	3,57	27	96,43	1	3,57	14	50	8	28,57	4	14,29	1	3,57	1	3,57
86	CNHH2311	010100278701	Quá trình và thiết bị Truyền nhiệt	Tự luận	39	39	100	0	0	35	89,74	4	10,26	10	25,64	7	17,95	11	28,21	7	17,95	4	10,26
87	QLXD0121	010100184301	Quản lý an toàn xây dựng	Tự luận	53	53	100	0	0	51	96,23	2	3,77	27	50,94	21	39,62	3	5,66	0	0	2	3,77
88	CNXD0121	010100184302	Quản lý an toàn xây dựng	Tự luận	59	59	100	0	0	58	98,31	1	1,69	29	49,15	18	30,51	11	18,64	0	0	1	1,69
89	QLXD0119	010100183401	Quản lý đấu thầu	Tự luận	1	1	100	0	0	1	100	0	0	0	0	1	100	0	0	0	0	0	0
90	QLXD0117	010100213401	Quản lý máy xây dựng	Tự luận	1	1	100	0	0	1	100	0	0	0	0	1	100	0	0	0	0	0	0
91	QLCN0121	010100074601	Quản lý vật tư - tồn kho	Tự luận	46	46	100	0	0	29	63,04	17	36,96	0	0	5	10,87	9	19,57	15	32,61	17	36,96
92	QLCN0121	010100146801	Quản trị chiến lược	Tự luận	69	69	100	0	0	69	100	0	0	27	39,13	36	52,17	5	7,25	1	1,45	0	0
93	QLXD0117	010100213501	Quản trị chiến lược trong xây dựng	Tự luận	1	1	100	0	0	1	100	0	0	0	0	1	100	0	0	0	0	0	0
94	QLCN0121	010100274801	Quản trị sự thay đổi	Tự luận	67	66	98,51	1	1,49	66	98,51	1	1,49	28	41,79	33	49,25	3	4,48	2	2,99	1	1,49
95	QLCN2211	010100146701	Quản trị tài chính	Tự luận	68	68	100	0	0	67	98,53	1	1,47	33	48,53	21	30,88	9	13,24	4	5,88	1	1,47
96	QLXD2211	010100183001	Quản trị tài chính xây dựng	Tự luận	53	53	100	0	0	51	96,23	2	3,77	24	45,28	12	22,64	8	15,09	7	13,21	2	3,77
97	DIEN0121	010100080601	Thiết kế hệ thống điện	Tự luận	80	80	100	0	0	78	97,5	2	2,5	17	21,25	29	36,25	27	33,75	5	6,25	2	2,5
98	KTNL2211	010100080602	Thiết kế hệ thống điện	Tự luận	57	57	100	0	0	39	68,42	18	31,58	2	3,51	6	10,53	11	19,3	20	35,09	18	31,58
99	CNCD2211	010100120201	Thiết kế hệ thống điều khiển	Tự luận	63	63	100	0	0	48	76,19	15	23,81	2	3,17	9	14,29	22	34,92	15	23,81	15	23,81
100	ĐKTD0120	010100120202	Thiết kế hệ thống điều khiển	Tự luận	20	20	100	0	0	20	100	0	0	0	0	6	30	11	55	3	15	0	0

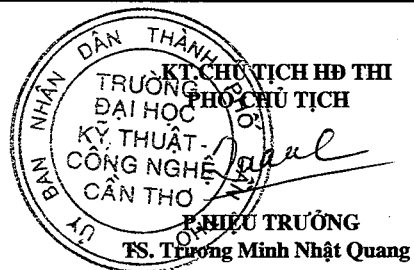
STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
101	CNTP2311	010100241502	Thông kê - phép thí nghiệm (CNTP)	Tự luận	41	41	100	0	0	41	100	0	0	17	41,46	8	19,51	15	36,59	1	2,44	0	0
102	KHDL2211	010100230701	Thông kê Bayes	Tự luận	57	57	100	0	0	53	92,98	4	7,02	10	17,54	20	35,09	13	22,81	10	17,54	4	7,02
103	CNSH2311	010100219401	Thông kê sinh học	Tự luận	50	49	98	1	2	48	96	2	4	11	22	31	62	6	12	0	0	2	4
104	QLCN2311	010100142301	Thông kê trong kinh doanh	Tự luận	63	62	98,41	1	1,59	60	95,24	3	4,76	15	23,81	16	25,4	17	26,98	12	19,05	3	4,76
105	CNXD2311	010100182101	Trắc địa	Tự luận	62	61	98,39	1	1,61	58	93,55	4	6,45	4	6,45	3	4,84	25	40,32	26	41,94	4	6,45
106	ĐKTD0121	010100248301	Trí tuệ nhân tạo trong điều khiển	Tự luận	61	61	100	0	0	61	100	0	0	10	16,39	16	26,23	33	54,1	2	3,28	0	0
107	CNTP2311	010100083601	Truyền khối	Tự luận	82	82	100	0	0	80	97,56	2	2,44	39	47,56	21	25,61	12	14,63	8	9,76	2	2,44
108	CNTP2311	010100083501	Truyền nhiệt	Tự luận	39	39	100	0	0	32	82,05	7	17,95	3	7,69	5	12,82	15	38,46	9	23,08	7	17,95
109	CNTP2311	010100083502	Truyền nhiệt	Tự luận	41	41	100	0	0	36	87,8	5	12,2	2	4,88	4	9,76	12	29,27	18	43,9	5	12,2
110	LUAT2411	010100053401	Văn bản và lưu trữ đại cương	Tự luận	74	73	98,65	1	1,35	71	95,95	3	4,05	0	0	32	43,24	37	50	2	2,7	3	4,05
111	LQCC2311	010100072701	Vận trù học	Tự luận	89	89	100	0	0	74	83,15	15	16,85	17	19,1	29	32,58	15	16,85	13	14,61	15	16,85
112	KTHC2311	010100245801	Vận trù học và thực tập	Tự luận	55	53	96,36	2	3,64	39	70,91	16	29,09	0	0	2	3,64	16	29,09	21	38,18	16	29,09
113	NGNA2411	010100263901	Viết 1	Tự luận	40	39	97,5	1	2,5	39	97,5	1	2,5	4	10	23	57,5	11	27,5	1	2,5	1	2,5
114	NGNA2411	010100263902	Viết 1	Tự luận	41	41	100	0	0	41	100	0	0	4	9,76	34	82,93	3	7,32	0	0	0	0
115	NGNA2311	010100264101	Viết 3	Tự luận	67	67	100	0	0	65	97,01	2	2,99	4	5,97	27	40,3	13	19,4	21	31,34	2	2,99
				Tổng	6747	6652	98,68	95	1,32	6160	91,80	587	8,20	1156	16,82	2059	32,85	1867	26,85	1078	15,27	587	8,20
1	QLXD0121	010100182501	Anh văn chuyên ngành xây dựng	TN+TL	52	51	98,08	1	1,92	50	96,15	2	3,85	15	28,85	24	46,15	9	17,31	2	3,85	2	3,85
2	CNXD0121	010100182502	Anh văn chuyên ngành xây dựng	TN+TL	50	50	100	0	0	50	100	0	0	10	20	23	46	15	30	2	4	0	0
3	CNTP0121	010100251701	Các kỹ thuật chế biến hiện đại	TN+TL	69	69	100	0	0	69	100	0	0	13	18,84	39	56,52	12	17,39	5	7,25	0	0
4	CNTP2211	010100286901	Các phương pháp phân tích trong ngành CNTP	TN+TL	39	39	100	0	0	39	100	0	0	0	0	19	48,72	20	51,28	0	0	0	0
5	CNTP2211	010100286902	Các phương pháp phân tích trong ngành CNTP	TN+TL	42	42	100	0	0	42	100	0	0	1	2,38	18	42,86	23	54,76	0	0	0	0
6	CNTP2311	010100083401	Các quá trình cơ học	TN+TL	40	40	100	0	0	40	100	0	0	1	2,5	5	12,5	20	50	14	35	0	0
7	CNTP2311	010100083402	Các quá trình cơ học	TN+TL	39	39	100	0	0	39	100	0	0	0	0	3	7,69	22	56,41	14	35,9	0	0
8	CNSH0121	010100087101	Công nghệ sản xuất rượu, bia và nước giải khát	TN+TL	60	60	100	0	0	59	98,33	1	1,67	5	8,33	14	23,33	31	51,67	9	15	1	1,67
9	CNSH0121	010100199001	Enzyme trong công nghệ thực phẩm	TN+TL	63	63	100	0	0	63	100	0	0	6	9,52	23	36,51	24	38,1	10	15,87	0	0
10	QLCN0121	010100235301	Hệ thống xếp dỡ hàng hóa	TN+TL	71	71	100	0	0	71	100	0	0	15	21,13	44	61,97	12	16,9	0	0	0	0
11	CNTP2311	010100085301	Hóa học thực phẩm	TN+TL	78	78	100	0	0	78	100	0	0	4	5,13	20	25,64	47	60,26	7	8,97	0	0
12	TCNH2211	010100271201	Kế toán ngân hàng	TN+TL	84	84	100	0	0	66	78,57	18	21,43	0	0	3	3,57	12	14,29	51	60,71	18	21,43
13	KETO2311	010100269801	Kế toán tài chính 1	TN+TL	83	82	98,8	1	1,2	58	69,88	25	30,12	9	10,84	9	10,84	22	26,51	18	21,69	25	30,12
14	KETO2211	010100270001	Kế toán tài chính 3	TN+TL	87	87	100	0	0	73	83,91	14	16,09	14	16,09	15	17,24	19	21,84	25	28,74	14	16,09

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(% được dự thi	SL không được dự thi	(% không được dự thi	SL đạt	(% đạt	SL không đạt	(% không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
15	CNXD2211	010100186001	Kiến trúc công trình	TN+TL	59	59	100	0	0	58	98,31	1	1,69	8	13,56	18	30,51	23	38,98	9	15,25	1	1,69
16	LUAT2211	010100258901	Kỹ năng soạn thảo văn bản	TN+TL	58	57	98,28	1	1,72	57	98,28	1	1,72	7	12,07	45	77,59	5	8,62	0	0	1	1,72
17	CNTP0121	010100251501	Kỹ thuật chế biến nhiệt độ cao	TN+TL	69	69	100	0	0	69	100	0	0	45	65,22	20	28,99	4	5,8	0	0	0	0
18	CNTP0121	010100284701	Kỹ thuật chế biến nhiệt độ thấp	TN+TL	69	69	100	0	0	69	100	0	0	40	57,97	21	30,43	7	10,14	1	1,45	0	0
19	CNCD2411	010100175101	Kỹ thuật điện B	TN+TL	70	70	100	0	0	66	94,29	4	5,71	14	20	21	30	21	30	10	14,29	4	5,71
20	CNHH0121	010100282101	Kỹ thuật phân tích nước và nước thải	TN+TL	50	50	100	0	0	48	96	2	4	13	26	28	56	7	14	0	0	2	4
21	CNHH0121	010100281601	Kỹ thuật sản xuất chất dẻo	TN+TL	44	44	100	0	0	43	97,73	1	2,27	5	11,36	18	40,91	18	40,91	2	4,55	1	2,27
22	CNHH0121	010100282601	Kỹ thuật sản xuất chất kết dính vô cơ	TN+TL	43	43	100	0	0	43	100	0	0	1	2,33	22	51,16	14	32,56	6	13,95	0	0
23	ĐKTĐ0121	010100175801	Kỹ thuật tạo mẫu nhanh	TN+TL	62	60	96,77	2	3,23	60	96,77	2	3,23	8	12,9	30	48,39	17	27,42	5	8,06	2	3,23
24	CDT0121	010100175802	Kỹ thuật tạo mẫu nhanh	TN+TL	46	44	95,65	2	4,35	43	93,48	3	6,52	2	4,35	24	52,17	13	28,26	4	8,7	3	6,52
25	HTCN0121	010100143201	Lập và thẩm định dự án đầu tư	TN+TL	58	58	100	0	0	56	96,55	2	3,45	12	20,69	16	27,59	16	27,59	12	20,69	2	3,45
26	QLXD0121	010100237201	Lập và thẩm định dự án đầu tư xây dựng	TN+TL	55	51	92,73	4	7,27	45	81,82	10	18,18	7	12,73	11	20	13	23,64	14	25,45	10	18,18
27	TCNH2311	010100146501	Luật kinh tế	TN+TL	75	73	97,33	2	2,67	70	93,33	5	6,67	4	5,33	11	14,67	29	38,67	26	34,67	5	6,67
28	CNDT2311	010100078201	Mạch điện tử	TN+TL	71	70	98,59	1	1,41	70	98,59	1	1,41	3	4,23	16	22,54	26	36,62	25	35,21	1	1,41
29	KTNL2311	010100078203	Mạch điện tử	TN+TL	51	51	100	0	0	40	78,43	11	21,57	1	1,96	5	9,8	14	27,45	20	39,22	11	21,57
30	QTKD2211	010100274101	Nghiên cứu marketing	TN+TL	86	86	100	0	0	85	98,84	1	1,16	0	0	30	34,88	32	37,21	23	26,74	1	1,16
31	LQCC2211	010100235501	Nghiệp vụ kinh doanh ngoại thương	TN+TL	77	77	100	0	0	77	100	0	0	26	33,77	39	50,65	12	15,58	0	0	0	0
32	KETO2411	010100269201	Nguyên lý kế toán	TN+TL	86	85	98,84	1	1,16	64	74,42	22	25,58	4	4,65	13	15,12	21	24,42	26	30,23	22	25,58
33	CNSH2411	010100219001	Nhập môn công nghệ sinh học	TN+TL	57	57	100	0	0	57	100	0	0	21	36,84	32	56,14	3	5,26	1	1,75	0	0
34	CNSH0121	010100085701	Phân tích thực phẩm	TN+TL	61	61	100	0	0	61	100	0	0	6	9,84	53	86,89	2	3,28	0	0	0	0
35	CNTP0121	010100199101	Phụ gia thực phẩm	TN+TL	69	69	100	0	0	69	100	0	0	33	47,83	30	43,48	6	8,7	0	0	0	0
36	CNDD2311	010100073203	Phương pháp nghiên cứu khoa học	TN+TL	80	80	100	0	0	79	98,75	1	1,25	9	11,25	52	65	16	20	2	2,5	1	1,25
37	LOGISTICS0121	010100074801	Quản lý dự án công nghiệp	TN+TL	71	70	98,59	1	1,41	68	95,77	3	4,23	40	56,34	18	25,35	8	11,27	2	2,82	3	4,23
38	QLCN2311	010100074802	Quản lý dự án công nghiệp	TN+TL	67	65	97,01	2	2,99	56	83,58	11	16,42	11	16,42	11	16,42	19	28,36	15	22,39	11	16,42
39	KTHC2311	010100074803	Quản lý dự án công nghiệp	TN+TL	54	54	100	0	0	45	83,33	9	16,67	5	9,26	8	14,81	16	29,63	16	29,63	9	16,67
40	KTHC2211	010100075901	Quản lý sản xuất theo Lean & JIT	TN+TL	44	44	100	0	0	42	95,45	2	4,55	7	15,91	8	18,18	20	45,45	7	15,91	2	4,55
41	LQCC2311	010100146802	Quản trị chiến lược	TN+TL	87	87	100	0	0	85	97,7	2	2,3	23	26,44	43	49,43	17	19,54	2	2,3	2	2,3
42	QTKD2211	010100269101	Quản trị chiến lược trong doanh nghiệp	TN+TL	87	87	100	0	0	87	100	0	0	36	41,38	44	50,57	7	8,05	0	0	0	0
43	TCNH2211	010100271301	Thẩm định giá tài sản	TN+TL	79	79	100	0	0	74	93,67	5	6,33	2	2,53	13	16,46	19	24,05	40	50,63	5	6,33
44	CNHH2311	010100287801	Thống kê - phép thí nghiệm	TN+TL	40	39	97,5	1	2,5	35	87,5	5	12,5	8	20	7	17,5	12	30	8	20	5	12,5
45	CNTP2311	010100241501	Thống kê - phép thí nghiệm (CNTP)	TN+TL	42	42	100	0	0	41	97,62	1	2,38	7	16,67	14	33,33	12	28,57	8	19,05	1	2,38

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
46	CNTP2211	010100284801	Thực phẩm hữu cơ	TN+TL	41	41	100	0	0	41	100	0	0	26	63,41	15	36,59	0	0	0	0	0	0
47	CNTP2211	010100284802	Thực phẩm hữu cơ	TN+TL	41	41	100	0	0	41	100	0	0	24	58,54	17	41,46	0	0	0	0	0	0
48	LQCC2211	010100235101	Vận tải và bảo hiểm	TN+TL	76	76	100	0	0	76	100	0	0	29	38,16	39	51,32	8	10,53	0	0	0	0
49	CNTP2311	010100174201	Vẽ kỹ thuật	TN+TL	40	40	100	0	0	39	97,5	1	2,5	24	60	13	32,5	2	5	0	0	1	2,5
50	CNTP2311	010100174202	Vẽ kỹ thuật	TN+TL	42	42	100	0	0	42	100	0	0	29	69,05	12	28,57	1	2,38	0	0	0	0
51	CNH2311	010100174203	Vẽ kỹ thuật	TN+TL	39	38	97,44	1	2,56	37	94,87	2	5,13	15	38,46	14	35,9	7	17,95	1	2,56	2	5,13
52	LQCC2411	010100174204	Vẽ kỹ thuật	TN+TL	103	101	98,06	2	1,94	99	96,12	4	3,88	6	5,83	23	22,33	40	38,83	30	29,13	4	3,88
53	CNXD2411	010100200201	Vẽ kỹ thuật xây dựng	TN+TL	72	71	98,61	1	1,39	68	94,44	4	5,56	3	4,17	17	23,61	36	50	12	16,67	4	5,56
54	CNDD2211	010100252301	Xử lý tín hiệu số	TN+TL	68	68	100	0	0	61	89,71	7	10,29	4	5,88	23	33,82	22	32,35	12	17,65	7	10,29
				Tổng	3346	3323	99,30	23	0,70	3163	94,99	183	5,01	661	20,50	1153	34,83	853	25,81	496	13,86	183	5,01
1	CNTT2211	010100287501	Đồ án Công nghệ thông tin 2	Đồ án	74	74	100	0	0	73	98,65	1	1,35	40	54,05	29	39,19	4	5,41	0	0	1	1,35
2	CNTT0121	010100289401	Đồ án Công nghệ thông tin 3	Đồ án	1	1	100	0	0	1	100	0	0	1	100	0	0	0	0	0	0	0	0
3	CNTT0121	010100289601	Đồ án Công nghệ thông tin 4	Đồ án	75	74	98,67	1	1,33	73	97,33	2	2,67	65	86,67	4	5,33	3	4	1	1,33	2	2,67
4	HTTT2211	010100090701	Đồ án Hệ thống thông tin 2	Đồ án	58	58	100	0	0	56	96,55	2	3,45	33	56,9	21	36,21	2	3,45	0	0	2	3,45
5	HTTT0121	010100090801	Đồ án Hệ thống thông tin 3	Đồ án	1	1	100	0	0	1	100	0	0	1	100	0	0	0	0	0	0	0	0
6	KHDL2211	010100230301	Đồ án khoa học dữ liệu 2	Đồ án	45	45	100	0	0	45	100	0	0	35	77,78	8	17,78	1	2,22	1	2,22	0	0
7	KHDL0121	010100230401	Đồ án khoa học dữ liệu 3	Đồ án	2	2	100	0	0	1	50	1	50	1	50	0	0	0	0	0	0	1	50
8	KHMT0120	010100212301	Đồ án khoa học máy tính 1	Đồ án	2	2	100	0	0	2	100	0	0	2	100	0	0	0	0	0	0	0	0
9	KHMT2211	010100212401	Đồ án khoa học máy tính 2	Đồ án	60	60	100	0	0	59	98,33	1	1,67	51	85	8	13,33	0	0	0	0	1	1,67
10	KHMT0121	010100212501	Đồ án khoa học máy tính 3	Đồ án	1	1	100	0	0	1	100	0	0	1	100	0	0	0	0	0	0	0	0
11	KHMT0121	010100287101	Đồ án Khoa học máy tính 4	Đồ án	51	51	100	0	0	48	94,12	3	5,88	35	68,63	12	23,53	1	1,96	0	0	3	5,88
12	KTPM2211	010100147601	Đồ án Kỹ thuật phần mềm 2	Đồ án	78	78	100	0	0	77	98,72	1	1,28	73	93,59	4	5,13	0	0	0	0	1	1,28
13	KTPM0118	010100147602	Đồ án Kỹ thuật phần mềm 2	Đồ án	2	2	100	0	0	1	50	1	50	1	50	0	0	0	0	0	0	1	50
14	KTPM0121	010100147701	Đồ án Kỹ thuật phần mềm 3	Đồ án	6	6	100	0	0	5	83,33	1	16,67	5	83,33	0	0	0	0	0	0	1	16,67
15	KTPM0121	010100287201	Đồ án Kỹ thuật phần mềm 4	Đồ án	79	79	100	0	0	79	100	0	0	72	91,14	4	5,06	3	3,8	0	0	0	0
				Tổng	535	534	99,91	1	0,09	522	91,14	13	8,86	416	79,81	90	9,70	14	1,39	2	0,24	13	8,86
1	CNXD0121	010100249801	Chuyên đề bê tông cốt thép	Chuyên đề	62	62	100	0	0	62	100	0	0	15	24,19	42	67,74	5	8,06	0	0	0	0
2	QLXD0121	010100257501	Chuyên đề dự toán xây dựng	Chuyên đề	52	49	94,23	3	5,77	49	94,23	3	5,77	23	44,23	25	48,08	1	1,92	0	0	3	5,77
3	QLXD0121	010100250001	Chuyên đề kỹ thuật thi công	Chuyên đề	54	53	98,15	1	1,85	53	98,15	1	1,85	13	24,07	39	72,22	0	0	1	1,85	1	1,85
4	CNXD0121	010100250002	Chuyên đề kỹ thuật thi công	Chuyên đề	59	58	98,31	1	1,69	58	98,31	1	1,69	18	30,51	40	67,8	0	0	0	0	1	1,69
5	CNXD0121	010100249701	Chuyên đề nền móng	Chuyên đề	60	60	100	0	0	60	100	0	0	53	88,33	7	11,67	0	0	0	0	0	0
6	QLXD0121	010100250101	Chuyên đề quản lý dự án xây dựng	Chuyên đề	52	51	98,08	1	1,92	51	98,08	1	1,92	6	11,54	42	80,77	0	0	3	5,77	1	1,92
7	CNXD0121	010100250102	Chuyên đề quản lý dự án xây dựng	Chuyên đề	59	59	100	0	0	58	98,31	1	1,69	22	37,29	36	61,02	0	0	0	0	1	1,69
8	QLXD0121	010100249901	Chuyên đề vật liệu mới	Chuyên đề	53	52	98,11	1	1,89	52	98,11	1	1,89	36	67,92	15	28,3	0	0	1	1,89	1	1,89

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(% được dự thi	SL không được dự thi	(% không được dự thi	SL đạt	(% đạt	SL không đạt	(% không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
9	CNXD0121	010100249902	Chuyên đề vật liệu mới	Chuyên đề	59	59	100	0	0	59	100	0	0	34	57,63	25	42,37	0	0	0	0	0	0
				Tổng	510	503	98,54	7	1,46	502	98,35	8	1,65	220	42,86	271	53,33	6	1,11	5	1,06	8	1,65
1	LQCC2411	010100243201	Nhập môn ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Báo cáo	103	102	99,03	1	0,97	102	99,03	1	0,97	51	49,51	51	49,51	0	0	0	0	1	0,97
2	NGNA2211	010100264801	Phương pháp nghiên cứu khoa học (tiếng Anh)	Báo cáo	60	60	100	0	0	60	100	0	0	17	28,33	43	71,67	0	0	0	0	0	0
3	LQCC2211	010100246101	Ứng dụng thương mại điện tử	Báo cáo	46	46	100	0	0	46	100	0	0	8	17,39	38	82,61	0	0	0	0	0	0
4	NGNA2211	010100265601	Phiên dịch thực hành	Báo cáo	32	32	100	0	0	32	100	0	0	27	84,38	5	15,63	0	0	0	0	0	0
5	QTKD2211	010100268201	Anh văn chuyên ngành kinh tế	Báo cáo	86	86	100	0	0	86	100	0	0	0	0	69	80,23	17	19,77	0	0	0	0
6	NGNA2311	010100263501	Đọc nâng cao	Báo cáo	67	67	100	0	0	67	100	0	0	2	2,99	63	94,03	2	2,99	0	0	0	0
7	CNTP2411	010100240401	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Báo cáo	101	99	98,02	2	1,98	99	98,02	2	1,98	60	59,41	38	37,62	1	0,99	0	0	2	1,98
8	KTPM2411	010100240402	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Báo cáo	81	80	98,77	1	1,23	80	98,77	1	1,23	0	0	37	45,68	40	49,38	3	3,7	1	1,23
9	KHDL0121	010100240403	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Báo cáo	71	69	97,18	2	2,82	69	97,18	2	2,82	0	0	39	54,93	29	40,85	1	1,41	2	2,82
10	KHMT0121	010100240404	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Báo cáo	65	64	98,46	1	1,54	63	96,92	2	3,08	15	23,08	48	73,85	0	0	0	0	2	3,08
11	HTTT0121	010100240405	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Báo cáo	64	61	95,31	3	4,69	61	95,31	3	4,69	29	45,31	32	50	0	0	0	0	3	4,69
12	CNTT2211	010100240406	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Báo cáo	75	74	98,67	1	1,33	74	98,67	1	1,33	2	2,67	57	76	14	18,67	1	1,33	1	1,33
13	CNCD2311	010100240407	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Báo cáo	64	64	100	0	0	64	100	0	0	8	12,5	24	37,5	30	46,88	2	3,13	0	0
14	HTCN0121	010100240408	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Báo cáo	65	65	100	0	0	65	100	0	0	10	15,38	55	84,62	0	0	0	0	0	0
15	QLCN2311	010100240409	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Báo cáo	78	77	98,72	1	1,28	77	98,72	1	1,28	10	12,82	67	85,9	0	0	0	0	1	1,28
16	KETO2411	010100240410	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Báo cáo	75	75	100	0	0	75	100	0	0	0	0	75	100	0	0	0	0	0	0
17	TCNH2411	010100240411	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Báo cáo	79	79	100	0	0	79	100	0	0	19	24,05	60	75,95	0	0	0	0	0	0
18	CNDT2411	010100240412	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Báo cáo	82	82	100	0	0	82	100	0	0	10	12,2	38	46,34	30	36,59	4	4,88	0	0
19	LUAT2311	010100240413	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Báo cáo	74	74	100	0	0	74	100	0	0	25	33,78	46	62,16	3	4,05	0	0	0	0
20	CNXD2311	010100240415	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Báo cáo	45	43	95,56	2	4,44	43	95,56	2	4,44	4	8,89	37	82,22	2	4,44	0	0	2	4,44
21	CNTP2411	010100233401	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Báo cáo	145	140	96,55	5	3,45	140	96,55	5	3,45	0	0	79	54,48	57	39,31	4	2,76	5	3,45
22	CNSH2411	010100233402	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Báo cáo	137	135	98,54	2	1,46	135	98,54	2	1,46	73	53,28	60	43,8	2	1,46	0	0	2	1,46
23	CNH2411	010100233403	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Báo cáo	131	130	99,24	1	0,76	130	99,24	1	0,76	29	22,14	97	74,05	4	3,05	0	0	1	0,76
24	HTTT2411	010100233404	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Báo cáo	139	137	98,56	2	1,44	134	96,4	5	3,6	45	32,37	88	63,31	1	0,72	0	0	5	3,6
25	CNTT2411	010100233405	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Báo cáo	104	103	99,04	1	0,96	102	98,08	2	1,92	49	47,12	48	46,15	5	4,81	0	0	2	1,92
26	KHMT2411	010100233406	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Báo cáo	147	144	97,96	3	2,04	143	97,28	4	2,72	97	65,99	46	31,29	0	0	0	0	4	2,72
27	KTPM2411	010100233407	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Báo cáo	140	140	100	0	0	139	99,29	1	0,71	30	21,43	97	69,29	12	8,57	0	0	1	0,71
28	KHDL2411	010100233408	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Báo cáo	136	133	97,79	3	2,21	131	96,32	5	3,68	40	29,41	91	66,91	0	0	0	0	5	3,68
29	LQCC2411	010100233410	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Báo cáo	103	102	99,03	1	0,97	102	99,03	1	0,97	0	0	57	55,34	45	43,69	0	0	1	0,97
30	QLCN2411	010100233411	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Báo cáo	135	134	99,26	1	0,74	133	98,52	2	1,48	0	0	93	68,89	40	29,63	0	0	2	1,48
31	CNDD2411	010100233415	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Báo cáo	128	127	99,22	1	0,78	126	98,44	2	1,56	75	58,59	49	38,28	2	1,56	0	0	2	1,56
32	CNDT2411	010100233417	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Báo cáo	130	130	100	0	0	130	100	0	0	0	0	64	49,23	66	50,77	0	0	0	0

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
33	QTKD2411	010100233420	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Báo cáo	97	97	100	0	0	95	97,94	2	2,06	87	89,69	7	7,22	0	0	1	1,03	2	2,06
34	LUAT0121	010100233701	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Báo cáo	36	36	100	0	0	36	100	0	0	10	27,78	25	69,44	1	2,78	0	0	0	0
35	KTHC2411	010100243301	Nhập môn ngành KTHTCN	Báo cáo	60	60	100	0	0	60	100	0	0	29	48,33	25	41,67	6	10	0	0	0	0
36	QLCN2411	010100243401	Nhập môn ngành quản lý công nghiệp	Báo cáo	67	67	100	0	0	67	100	0	0	46	68,66	19	28,36	2	2,99	0	0	0	0
37	NGNA2211	010100265602	Phiên dịch thực hành	Báo cáo	29	29	100	0	0	29	100	0	0	25	86,21	4	13,79	0	0	0	0	0	0
38	CHUYENDIE M 1	000000233601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Báo cáo	1	1	100	0	0	1	100	0	0	0	0	1	100	0	0	0	0	0	0
39	CNTP2311	010100233601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Báo cáo	144	143	99,31	1	0,69	143	99,31	1	0,69	72	50	70	48,61	1	0,69	0	0	1	0,69
40	CNSH2311	010100233602	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Báo cáo	142	140	98,59	2	1,41	140	98,59	2	1,41	27	19,01	113	79,58	0	0	0	0	2	1,41
41	KTPM2311	010100233606	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Báo cáo	135	133	98,52	2	1,48	133	98,52	2	1,48	80	59,26	53	39,26	0	0	0	0	2	1,48
42	KHMT2311	010100233607	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Báo cáo	135	135	100	0	0	135	100	0	0	35	25,93	100	74,07	0	0	0	0	0	0
43	QLCN2311	010100233617	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Báo cáo	136	136	100	0	0	136	100	0	0	40	29,41	96	70,59	0	0	0	0	0	0
Tổng					3970	3931	99,10	39	0,90	3918	98,84	52	1,16	1186	29,47	2304	59,07	412	9,88	16	0,42	52	1,16
Tổng					42257	41758	98,82	499	1,18	40473	95,52	1784	4,48	8741	21,05	16108	37,80	11118	26,00	4506	10,67	1784	4,48



Cần Thơ, ngày 10 tháng 07 năm 2025

Lập biểu

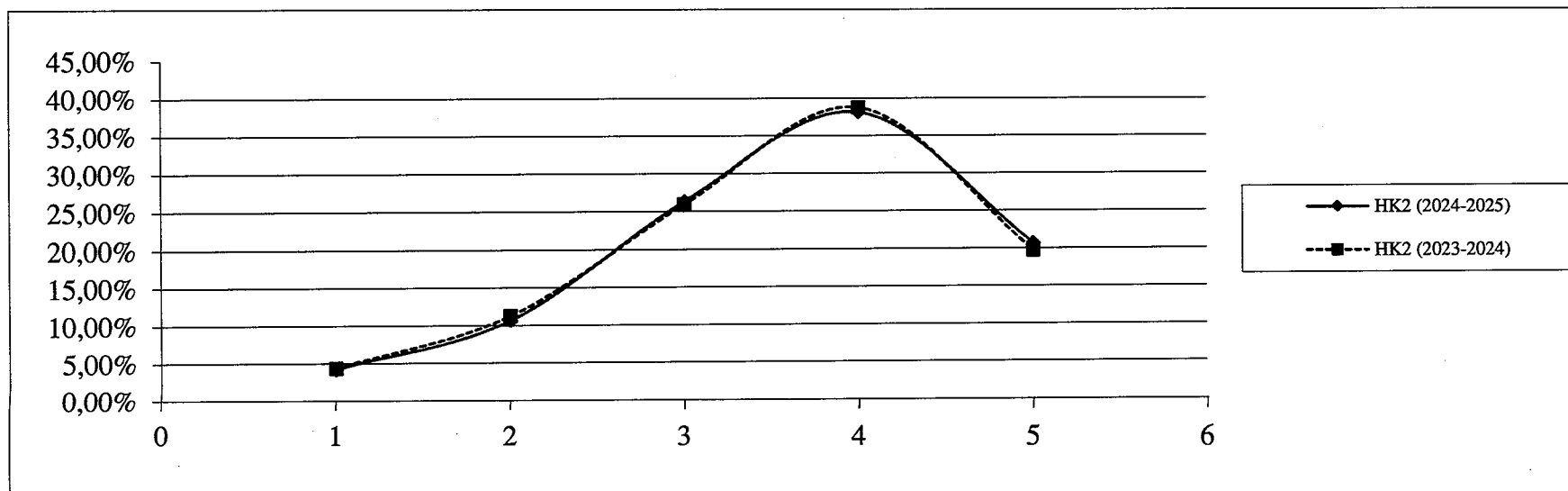
Trần Lê Duy Anh

PHỔ ĐIỂM CÁC HÌNH THỨC ĐÁNH GIÁ HK2(2024-2025)

1. So sánh chất lượng cùng kỳ năm học 2024-2025

	Số SV yếu	Số SV TB-Yếu	Số SV TB	Số SV Khá	Số SV Giỏi	Tổng
HK2 (2024-2025)	1.784	4.506	11.118	16.108	8.741	42.257
HK2 (2023-2024)	1.763	4.538	10.449	15.612	7.955	40.317

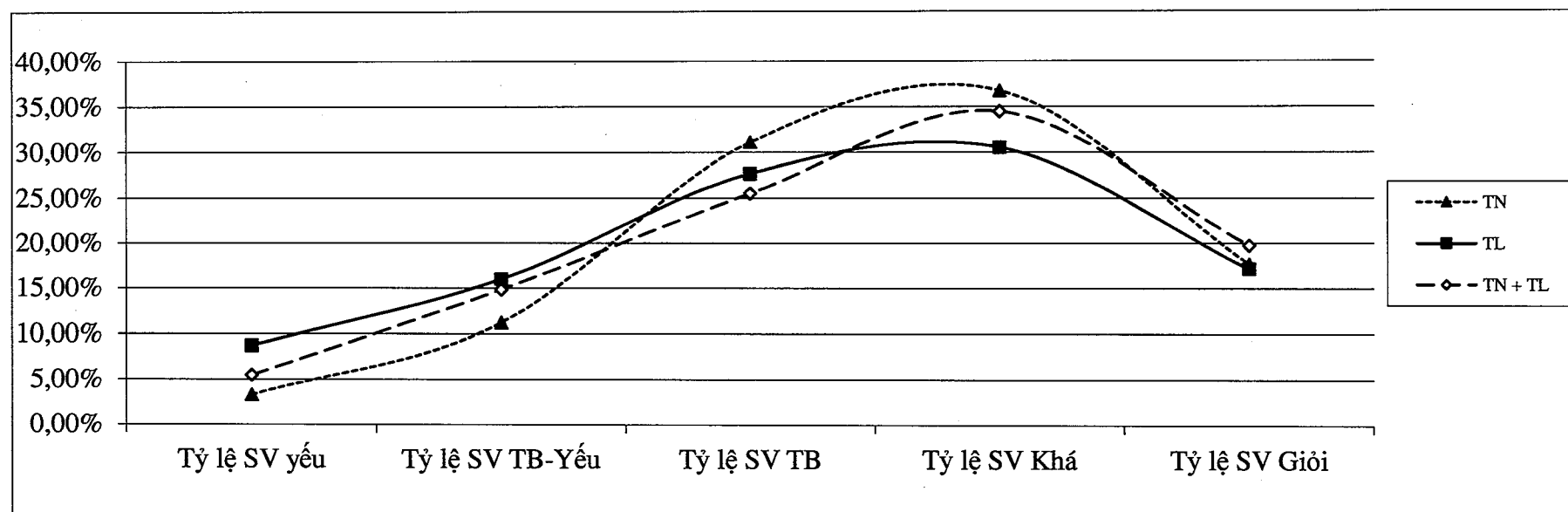
	Tỷ lệ SV yếu	Tỷ lệ SV TB-Yếu	Tỷ lệ SV TB	Tỷ lệ SV Khá	Tỷ lệ SV Giỏi	
HK2 (2024-2025)	4,22%	10,66%	26,31%	38,12%	20,69%	100%
HK2 (2023-2024)	4,37%	11,26%	25,92%	38,72%	19,73%	100%
Tăng ,giảm	-0,15%	-0,592%	0,39%	-0,60%	0,95%	



2. Các loại hình đánh giá

H,Thức thi	Số SV yếu	Số SV TB-Yếu	Số SV TB	Số SV Khá	Số SV Giỏi	Tổng
TN	818	2.777	7.713	9.111	4.381	24.800
TL	587	1.078	1.867	2.059	1.156	6.747
TN + TL	183	496	853	1.153	661	3.346
Tổng	1.588	4.351	10.433	12.323	6.198	34.893

H,Thức thi	Tỷ lệ SV yếu	Tỷ lệ SV TB-Yếu	Tỷ lệ SV TB	Tỷ lệ SV Khá	Tỷ lệ SV Giỏi	Tổng
TN	3,30%	11,20%	31,10%	36,74%	17,67%	100%
TL	8,70%	15,98%	27,67%	30,52%	17,13%	100%
TN + TL	5,47%	14,82%	25,49%	34,46%	19,75%	100%
Tỷ lệ	4,55%	12,47%	29,90%	35,32%	17,76%	100%



Ghi chú: sinh viên vắng thi 233 lượt SV

Xếp loại Điểm hệ số 10

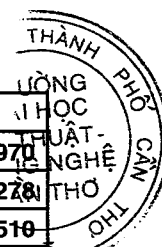
Yếu	0,0 đến 3,9
Trung bình - yếu	4,0 đến 5,4
Trung bình	5,5 đến 6,9
Khá	7,0 đến 8,4
Giỏi	8,5 đến 10

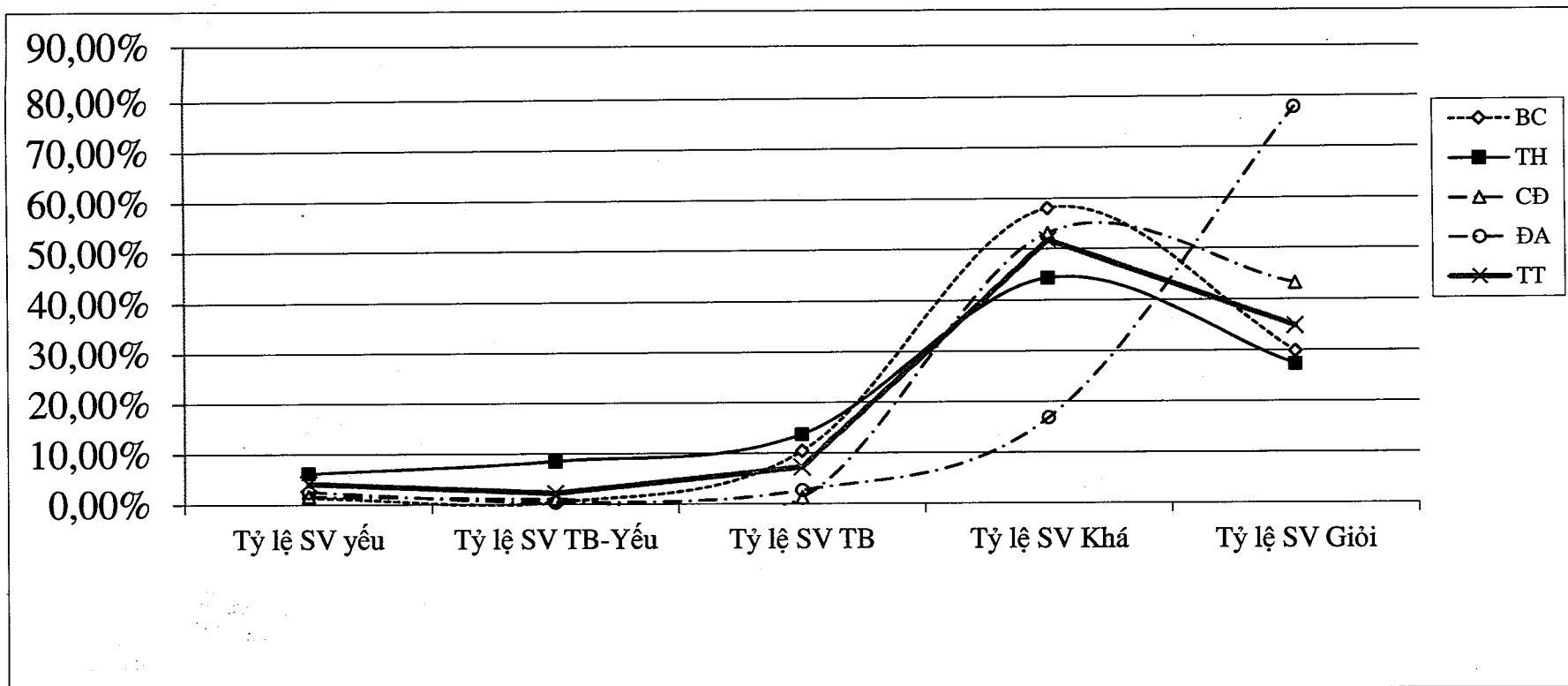
HTĐ.GIÁ

TN:	Trắc nghiệm
TL:	Tự luận
TN+TL:	Trắc nghiệm kết hợp tự luận
BC	Báo cáo
ĐA	Đồ án
CĐ	Chuyên đề
TH	Thực hành
TT	Thực tập thực tế

	Số SV yếu	Số SV TB-Yếu	Số SV TB	Số SV Khá	Số SV Giỏi	Tổng
BC	52	16	412	2304	1186	3.970
TH	79	109	175	566	349	1.278
CĐ	8	5	6	271	220	510
ĐA	13	2	14	90	416	535
TT	44	23	78	554	372	1.071

	Tỷ lệ SV yếu	Tỷ lệ SV TB-Yếu	Tỷ lệ SV TB	Tỷ lệ SV Khá	Tỷ lệ SV Giỏi	
BC	1,3%	0,4%	10,4%	58,0%	29,9%	100%
TH	6,2%	8,5%	13,7%	44,3%	27,3%	100%
CĐ	1,6%	1,0%	1,2%	53,1%	43,1%	100%
ĐA	2,4%	0,4%	2,6%	16,8%	77,8%	100%
TT	4,1%	2,1%	7,3%	51,7%	34,7%	100%





Phó Hiệu trưởng

Trương Minh Nhật Quang

Phó TP. KT-ĐBCL

Lê Trí Ân

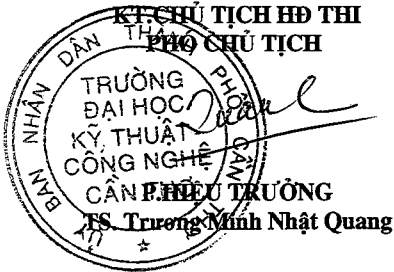
Cần Thơ, ngày 10 tháng 7 năm 2025

Lập biểu

Trần Lê Duy Anh

BÁO CÁO LỚP HỌC PHẦN TỶ LỆ YẾU TỪ 30% TRỞ LÊN
HK2 (2024-2025)

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
														SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
1	QLXD2411	010100170601	Cơ học lý thuyết	Tự luận	72	65	90,28	7	9,72	39	54,17	33	45,83	6	8,33	7	9,72	12	16,67	14	19,44	33	45,83
2	QLCN2311	010100142201	Phương pháp định lượng trong quản lý và thực tập	Tự luận	61	61	100	0	0	35	57,38	26	42,62	0	0	1	1,64	9	14,75	25	40,98	26	42,62
3	CNXD2411	010100170602	Cơ học lý thuyết	Tự luận	78	72	92,31	6	7,69	47	60,26	31	39,74	8	10,26	10	12,82	13	16,67	16	20,51	31	39,74
4	CNCD2311	010100078602	Cơ sở điều khiển tự động	Tự luận	72	72	100	0	0	44	61,11	28	38,89	8	11,11	7	9,72	15	20,83	14	19,44	28	38,89
5	CNXD2411	010100170009	Giải tích 2	Trắc nghiệm	72	71	98,61	1	1,39	45	62,5	27	37,5	0	0	3	4,17	19	26,39	23	31,94	27	37,5
6	QLCN0121	010100074601	Quản lý vật tư - tồn kho	Tự luận	46	46	100	0	0	29	63,04	17	36,96	0	0	5	10,87	9	19,57	15	32,61	17	36,96
7	CNDT2311	010100078601	Cơ sở điều khiển tự động	Tự luận	74	73	98,65	1	1,35	49	66,22	25	33,78	4	5,41	8	10,81	21	28,38	16	21,62	25	33,78
8	KTNL2411	010100170010	Giải tích 2	Trắc nghiệm	45	43	95,56	2	4,44	30	66,67	15	33,33	0	0	2	4,44	13	28,89	15	33,33	15	33,33
9	KHDL2411	010100229503	Cấu trúc dữ liệu	Trắc nghiệm	65	62	95,38	3	4,62	44	67,69	21	32,31	3	4,62	12	18,46	11	16,92	18	27,69	21	32,31



Cần Thơ, ngày 10 tháng 7 năm 2025
Lập biểu

Trần Lê Duy Anh

BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH SINH VIÊN VẮNG THI HỌC KỲ II (2024-2025)

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN	LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
I. Tổng số lượt sinh viên vắng thi: 233 lượt						
1	1800526	Phạm Minh Đạt	KTPM0121	Phát triển ứng dụng với mã nguồn mở	14/05/25	
2	1800560	Nguyễn Xuân Việt	QLCN2211	Quản trị tài chính	26/04/25	
3	1900436	Nguyễn Xuân Đạt	CNTT0121	Hệ thống thông tin địa lý	05/05/25	
4	1900661	Vũ Tâm Khoát	KTNL2411	Vật lý 2	07/05/25	
5	2000176	Trần Văn Tâm	ĐKTD0121	Điều khiển quá trình	12/04/25	
6	2000986	Đoàn Tuấn Kiệt	KHDL2311	Thương mại điện tử	11/05/25	
7	2001179	Phạm Công Kỹ	CNDT2311	Cơ sở điều khiển tự động	11/05/25	
8	2100135	Nguyễn Kiều Thiên Phúc	KTNL2311	Hệ thống năng lượng nhiệt mặt trời	09/04/25	
9	2100443	Lâm Hải Sơn	CDT0121	Điều khiển quá trình	12/04/25	
10	2100516	Ngô Tấn Kiệt	KTNL2312	Hệ thống năng lượng nhiệt mặt trời	09/04/25	
11	2100540	Đào Khánh Nguyên	DIEN0121	Kỹ thuật điện cao áp và chống sét	06/05/25	
12	2100544	Nguyễn Hoàng Tân	QLXD0121	Quản lý an toàn xây dựng	05/05/25	
13	2100555	Hồ Ngọc Nguyên	CNDT2311	Cơ sở điều khiển tự động	11/05/25	
14	2100676	Bùi Hữu Nghĩa	ĐKTD0121	Điều khiển quá trình	12/04/25	
15	2100716	Thiều Quang Huy Hùng	CNHH0121	Mô phỏng trong KTHH	12/05/25	
16	2100732	Ngô Hoàng Hiếu Liêm	CNHH2411	Giải tích 2	11/05/25	
17	2100911	Trần Minh Quân	QTKD2411	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	13/04/25	
18	2100941	Nguyễn Đức Huy	DIEN0121	Điều khiển giám sát và thu thập dữ liệu	12/05/25	
19	2101029	Trần Gia Minh	KTPM0121	Xây dựng và phát triển ứng dụng thương mại điện tử	15/04/25	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
20	2101461	Nguyễn Quốc	Anh	KHMT0121	Máy học trên nền tảng điện toán đám mây	14/05/25	
21	2101591	Ôn Khải	Tạo	CNXD0121	Giải pháp nền móng hợp lý	15/04/25	
22	2101622	Nguyễn Minh	Nhật	KTNL0121	Kỹ thuật pin mặt trời	07/05/25	
23	2411084	Hồ Gia	Huy	KTPM2411	Kỹ thuật lập trình	09/05/25	
24	2100653	Trịnh Minh	Hậu	CDT0121	Kỹ Thuật tạo mẫu nhanh	09/05/25	
25	CNCD2311006	Phan Hoàng	Phương	CNCD2311	Cơ sở điều khiển tự động	11/05/25	
26	CNCD2311022	Nguyễn Văn	Bảo	CNCD2311	Cơ sở điều khiển tự động	11/05/25	
27	CNCD2311044	Lê Hiếu	Nghĩa	CNCD2311	Cơ sở điều khiển tự động	11/05/25	
28	CNCD2411014	Huỳnh Trọng	Nguyễn	CNCD2411	Đại số tuyến tính	15/05/25	
29	CNCD2411022	Vũ Minh	Hùng	CNCD2411	Anh văn căn bản 2	13/05/25	
30	CNCD2411053	Nguyễn Hoàng	Thịnh	CNCD2411	Đại số tuyến tính	15/05/25	
31	CNDD2412008	Nguyễn Nhật	Tiến	CNDD2412	Giải tích 2	11/05/25	
32	CNDD2412049	Nguyễn Phước	Nhân	CNDD2412	Pháp luật đại cương	12/05/25	
33	CNDD2412087	Nguyễn Hoài	Nhi	CNDD2412	Vật lý 2	07/05/25	
34	CNDT2311001	Nguyễn Thành Trung	Chánh	CNDT2311	Cơ sở điều khiển tự động	11/05/25	
35	CNDT2411007	Đặng Trần	Quý	CNDT2411	Pháp luật đại cương	12/05/25	
36	CNSH2311006	Huỳnh Anh	Thư	CNSH2311	Thống kê sinh học	28/04/25	
37	CNTO2311070	Nguyễn Tú	Trinh	CNTP2311	Vẽ kỹ thuật	15/05/25	
38	CNTP2211082	Nguyễn Thuận	Thư	CNTP2211	Công nghệ sản xuất rượu, bia và nước giải khát	07/05/25	
39	CNTP2411031	Dương Thái	Toàn	CNTP2411	Sinh học đại cương	12/05/25	
40	CNTP2411086	Nguyễn Hà	Thơ	CNTP2411	Anh văn căn bản 2	13/05/25	
41	CNTT2211076	Đinh Trung	Kiên	CNTT2211	Quản trị và bảo trì hệ thống	10/05/25	
42	CNTT2311071	Nguyễn Duy	Thịnh	CNTT2311	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	11/05/25	
43	CNTT2411082	Phạm Quang	Minh	CNTT2411	Xác suất thống kê	10/05/25	
44	CNTT2411084	Đinh Khánh	Toàn	CNTT2411	Xác suất thống kê	10/05/25	
45	CNXD2311037	Nguyễn Anh	Bằng	CNXD2311	Trắc địa	12/04/25	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
46	CNXD2411006	Cao Long	Hưng	CNXD2411	Cơ học lý thuyết	09/04/25	
47	CNXD2411024	Nguyễn Lê	Tài	CNXD2411	Pháp luật đại cương	12/05/25	
48	CNXD2411058	Võ Minh	Khôi	CNXD2411	Anh văn căn bản 2	13/05/25	
49	CNXD2411060	Nguyễn Tuấn	Khôi	CNXD2411	Pháp luật đại cương	12/05/25	
50	CNXD2411070	Trương Nhật	Khang	CNXD2412	Vẽ kỹ thuật xây dựng	15/04/25	
51	CNXD2411071	Nguyễn Ra	Sil	CNXD2411	Anh văn căn bản 2	13/05/25	
52	CNHH2311035	Trần Thị Thanh	Thúy	CNHH2311	Tư tưởng Hồ Chí Minh	09/05/25	
53	HTTT2211064	Từ Anh	Huy	HTTT2211	Tương tác người - máy	09/05/25	
54	HTTT2311031	Lương Thanh	Minh	HTTT2311	Logic học	13/05/25	
55	HTTT2411048	Nguyễn Văn	Giang	HTTT2411	Nhập môn hệ thống thông tin	13/04/25	
56	HTTT2411069	Trần Ngọc	Tuyền	HTTT2411	Kỹ thuật lập trình	09/05/25	
57	KETO2411060	Đoàn Ngọc Thiên	Thanh	KETO2411	Xác suất thống kê	10/05/25	
58	KTNL2211007	Nguyễn Văn	Hoàng	KTNL2211	Điều khiển giám sát và thu thập dữ liệu	12/05/25	
59	KTNL2311029	Nguyễn Đình	Thi	KTNL2311	Xác suất thống kê	10/05/25	
60	KTNL2311035	Nguyễn Duy	Khang	KTNL2311	Xác suất thống kê	10/05/25	
61	KTNL2411028	Lê Phan Hà Lý	Trung	KTNL2411	Pháp luật đại cương	12/05/25	
62	KTNL2411038	Nguyễn Hoàng	Tấn	KTNL2411	Pháp luật đại cương	12/05/25	
63	KTPM2311008	Trương Thị Phương	Anh	KTPM2311	Kiến trúc máy tính	29/04/25	
64	KTPM2411084	Hồ Gia	Huy	KTPM2411	Ngôn ngữ lập trình 2	13/05/25	
65	KTHC2211001	Dương Đình Khánh	Đoan	KTHC2211	Quá trình và thiết bị công nghiệp	25/04/25	
66	KTHC2211045	Võ Chí	Hào	KTHC2211	Quá trình và thiết bị công nghiệp	25/04/25	
67	KTHC2211053	Mai Quốc	Khánh	KTHC2211	Kỹ thuật ra quyết định	09/04/25	
68	KTHC2311009	Nguyễn Phước	Thiện	KTHC2311	Vận trù học và thực tập	12/05/25	
69	KTHC2311028	Trương Minh	Trí	KTHC2311	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khối ngành quản lý	16/04/25	
70	KTHC2311034	Nguyễn Thái	Thịnh	KTHC2311	Vận trù học và thực tập	12/05/25	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
71	KTHC2311037	Nguyễn Bảo	Hoàng	KTHC2311	Tư tưởng Hồ Chí Minh	14/05/25	
72	KTHC2311056	Nguyễn Thành	Đạt	KTHC2311	Kế toán đại cương	12/04/25	
73	KTHC2411010	Nguyễn Tấn	Lợi	KTHC2411	Xác suất thống kê	10/05/25	
74	KTHC2411056	Nguyễn Nhựt	Hào	KTHC2411	Quản lý sản xuất	12/05/25	
75	KHDL2311011	Nguyễn Quốc	Việt	KHDL2311	Thương mại điện tử	11/05/25	
76	KHDL2311033	Trần Hoàng	Triển	KHDL2311	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	28/04/25	
77	KHDL2411	Đàm Duy	Khánh	KHDL2411	Anh văn căn bản 2	13/05/25	
78	KHDL2411012	Võ Hoàng	Tăng	KHDL2411	Cấu trúc dữ liệu	14/05/25	
79	KHDL2411048	Đinh Thành	Vương	KHDL2411	Cấu trúc dữ liệu	14/05/25	
80	KHDL2411048	Đinh Thành	Vương	KHDL2411	Pháp luật đại cương	12/05/25	
81	KHDL2411053	Trần Hạo	Khang	KHDL2411	Pháp luật đại cương	12/05/25	
82	KHMT0121	Nguyễn Quốc	Anh	KHMT0121	Học sâu	12/05/25	
83	KHMT2311002	Nguyễn Minh	Mẫn	KHMT2311	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	15/05/25	
84	KHMT2411024	Trần Gia	Hạo	KHMT2411	Pháp luật đại cương	12/05/25	
85	KHMT2411036	Lê Duy	Khoa	KHMT2411	Xác suất thống kê	10/05/2025	
86	KHMT2411059	Lê Công	Hậu	KHMT2411	Kỹ thuật lập trình	09/05/25	
87	KHMT2411071	Nguyễn Trọng	Khiêm	KHMT2411	Kỹ thuật lập trình	09/05/25	
88	KHMT2411072	Nguyễn Quốc	Duy	KHMT2411	Kỹ thuật lập trình	09/05/25	
89	KHMT2411073	Nguyễn Nhựt	Duy	KHMT2411	Anh văn căn bản 2	13/05/25	
90	LQCC2311085	Phạm Hoàng	Anh	KTNL2311	Tư tưởng Hồ Chí Minh	14/05/25	
91	LQCC2411035	Trần Phước	Toàn	LQCC2411	Vẽ kỹ thuật	15/05/25	
92	LUAT2311011	Sơn Kiều	Trinh	LUAT2311	Luật thương mại	22/04/25	
93	LUAT2311068	Nguyễn Lê Việt	Tiến	LUAT2311	Tư tưởng Hồ Chí Minh	09/05/25	
94	LUAT2411009	Trần Ngọc Khánh	Băng	LUAT2411	Anh văn căn bản 2	13/05/25	
95	NGNA2411013	Trần Hiếu	Băng	NGNA2411	Ngữ âm thực hành 1	12/04/25	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
96	QLCN2311062	Mai Minh	Trí	QLCN2311	Phương pháp định lượng trong quản lý và thực tập	12/05/25	
97	QLXD2411057	Nguyễn Hoàng Thế	Phú	QLXD2411	Thống kê ứng dụng trong xây dựng	18/04/25	
98	QLXD2411059	Nguyễn Hoàng	Phong	QLXD2411	Thống kê ứng dụng trong xây dựng	18/04/25	
99	QTKD2411044	Nguyễn Phú	Thành	QTKD2411	Anh văn căn bản 2	13/05/25	
100	QTKD2411056	Kiểm Thanh	Tùng	QTKD2411	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	13/04/25	
101	QTKD2411089	Phạm Phương	Lam	QTKD2411	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	13/04/25	
102	TCNH2311043	Nguyễn Triệu Gia	Hân	TCNH2311	Tài chính doanh nghiệp 1	15/04/25	
103	TCNH2311077	Tôn Thị Như	Huyền	TCNH2311	Tài chính doanh nghiệp 1	15/04/25	
104	TCNH24110131	Nguyễn Thành	Đạt	TCNH2411	Nguyên lý kế toán	09/05/25	
105	TCNH2411048	Nguyễn Thanh Nhật	Anh	TCNH2411	Xác suất thống kê	10/05/25	
106	1800760	Phạm Duy	Khang	QLCN2211	Kỹ thuật ra quyết định	09/04/25	
107	1800760	Phạm Duy	Khang	LQCC2311	Vận trù học	12/05/25	
108	2100790	Lê	Thuận	TCNH2211	Kế toán ngân hàng	10/05/25	
109	2100790	Lê	Thuận	TCNH2211	Kế toán tài chính 1	11/05/25	
110	CNDD2211003	Nguyễn Đăng	Khoa	CNDD2211	Kỹ thuật đo điện và xử lý số liệu đo	09/05/25	
111	CNDD2211003	Nguyễn Đăng	Khoa	CNDD2211	Xử lý tín hiệu số	10/05/25	
112	CNDD2311063	Nguyễn Trần Minh	An	CNDD2311	Kỹ thuật lập trình	09/05/25	
113	CNDD2311063	Nguyễn Trần Minh	An	CNDD2311	Phương pháp nghiên cứu khoa học	20/04/25	
114	CNDD2412076	Hà Đức	Huy	CNDD2412	Giải tích 2	11/05/25	
115	CNDD2412076	Hà Đức	Huy	CNDD2412	Kỹ Thuật số	10/05/25	
116	CNDT2211041	Trần Quốc	Toàn	CNDT2211	Điều khiển lập trình logic	14/05/25	
117	CNDT2211041	Trần Quốc	Toàn	CNDT2211	Truyền nhiệt	25/04/25	
118	CNDT2311067	Đỗ Khánh	Hưng	CNDT2311	Cơ sở điều khiển tự động	11/05/25	
119	CNDT2311067	Đỗ Khánh	Hưng	CNDT2311	Kỹ Thuật số	10/05/25	
120	CNTT2311003	Trần Quy	Nhon	CNTT2311	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	15/05/25	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
121	CNTT2311003	Trần Quy	Nhon	CNTT2311	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	11/05/25	
122	CNTT2311080	Hồ Quốc	Tạo	CNTT2311	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	15/05/25	
123	CNTT2311080	Hồ Quốc	Tạo	CNTT2311	Ngôn ngữ lập trình 2	13/05/25	
124	CNTT2411004	Trần Thị Trúc	Mai	CNTT2411	Kỹ thuật lập trình	09/05/25	
125	CNTT2411004	Trần Thị Trúc	Mai	CNTT2411	Xác suất thống kê	10/05/25	
126	CNTT2411038	Lý Dương Hoài	An	CNTT2411	Kỹ thuật lập trình	09/05/25	
127	CNTT2411038	Lý Dương Hoài	An	CNTT2411	Xác suất thống kê	10/05/25	
128	CNXD2411032	Lê Quang Tiến	Đạt	CNXD2411	Pháp luật đại cương	12/05/25	
129	CNXD2411032	Lê Quang Tiến	Đạt	CNXD2411	Tin học căn bản	14/05/25	
130	HTTT2311001	Nguyễn Quốc	Bảo	HTTT2311	Hệ điều hành	29/04/25	
131	HTTT2311001	Nguyễn Quốc	Bảo	HTTT2311	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	11/05/25	
132	HTTT2411046	Đỗ Thiên	Thành	HTTT2411	Kỹ thuật lập trình	09/05/25	
133	HTTT2411046	Đỗ Thiên	Thành	HTTT2411	Nhập môn hệ thống thông tin	13/04/25	
134	KTNL2311057	Phạm Ngọc Thanh	Bình	KTNL2311	Mạch điện tử	15/05/25	
135	KTNL2311057	Phạm Ngọc Thanh	Bình	KTNL2311	Nhiệt động lực học và truyền nhiệt	07/05/25	
136	KTHC2211009	Nguyễn Phạm Quốc	Huy	KTHC2211	Kỹ thuật ra quyết định	09/04/25	
137	KTHC2211009	Nguyễn Phạm Quốc	Huy	KTHC2211	Quá trình và thiết bị công nghiệp	25/04/25	
138	KHMT2311011	Nguyễn Anh	Duy	KHMT2311	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	15/05/25	
139	KHMT2311011	Nguyễn Anh	Duy	KHMT2311	Lập trình hệ thống nhúng	26/04/25	
140	LQCC2411065	Lê Chí	Khang	LQCC2411	Anh văn căn bản 2	13/05/25	
141	LQCC2411065	Lê Chí	Khang	LQCC2411	Vẽ kỹ thuật	15/05/25	
142	LUAT2411048	Trần Huỳnh Thiện	Tâm	LUAT2411	Luật Hiến pháp	25/04/25	
143	LUAT2411048	Trần Huỳnh Thiện	Tâm	LUAT2411	Luật hình sự 1	15/05/25	
144	QLXD2311019	Trần Hữu	Dư	QLXD2311	Cơ học kết cấu	28/04/25	
145	QLXD2311019	Trần Hữu	Dư	QLXD2311	Nguyên lý cấu tạo kiến trúc	23/03/2025	
146	QLXD2411005	Lê Quang	Thái	QLXD2411	Giải tích 2	11/05/25	
147	QLXD2411005	Lê Quang	Thái	QLXD2411	Pháp luật đại cương	12/05/25	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
148	2100200	Nguyễn Tấn	Phát	CDT0121	Điều khiển quá trình	12/04/25	
149	2100239	Nguyễn Tấn	Phát	CNXD0121	Giải pháp nền móng hợp lý	15/04/25	
150	2100239	Nguyễn Tấn	Phát	CNXD0121	Quản lý an toàn xây dựng	05/05/25	
151	2100653	Trịnh Minh	Hậu	CDT0121	Điều khiển giám sát và thu thập dữ liệu	12/05/25	
152	2100653	Trịnh Minh	Hậu	CDT0121	Điều khiển quá trình	12/04/25	
153	2100653	Trịnh Minh	Hậu	CDT0121	Hệ thống nhúng	11/05/25	
154	2100709	Viên Vương Thái	Hào	KTNL2311	Biến đổi năng lượng điện hóa	05/05/25	
155	2100709	Viên Vương Thái	Hào	KTNL0121	Kỹ thuật pin mặt trời	07/05/25	
156	2100709	Viên Vương Thái	Hào	KTNL0121	Tiếng Anh chuyên ngành kỹ thuật năng lượng	16/04/25	
157	CNTP2411091	Lê Nguyễn Lộc	Thiên	CNTP2411	Hóa học 2	20/04/25	
158	CNTP2411091	Lê Nguyễn Lộc	Thiên	LUAT2411	Nhật ngữ căn bản 2	14/05/25	
159	CNTP2411091	Lê Nguyễn Lộc	Thiên	CNTP2411	Sinh học đại cương	12/05/25	
160	CNXD24110004	Trần Trung	Lĩnh	CNXD2411	Tin học căn bản	14/05/25	
161	CNXD2411004	Trần Trung	Lĩnh	CNXD2411	Giải tích 2	11/05/25	
162	CNXD2411004	Trần Trung	Lĩnh	CNXD2411	Pháp luật đại cương	12/05/25	
163	KETO2311022	Phan Khải	Oai	KETO2311	Kế toán quản trị	06/05/25	
164	KETO2311022	Phan Khải	Oai	KETO2311	Nghệ thuật lãnh đạo	14/05/25	
165	KETO2311022	Phan Khải	Oai	KETO2311	Thuế và hệ thống thuế	15/05/25	
166	KETO2411036	Bùi Ngọc Thiên	Ý	KETO2411	Anh văn căn bản 2	13/05/25	
167	KETO2411036	Bùi Ngọc Thiên	Ý	KETO2411	Luật kinh tế	20/04/25	
168	KETO2411036	Bùi Ngọc Thiên	Ý	KETO2411	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	13/04/25	
169	KTHC2211024	Trần Minh	Hiếu	KTHC2211	Hệ thống thông tin quản lý	13/04/25	
170	KTHC2211024	Trần Minh	Hiếu	KTHC2211	Quá trình và thiết bị công nghiệp	25/04/25	
171	KTHC2211024	Trần Minh	Hiếu	KTHC2211	Quản lý sản xuất theo Lean và JIT	16/04/25	
172	LQCC2311075	Ngô Thanh Bình	An	LQCC2311	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khởi nghiệp quản lý	16/04/25	
173	LQCC2311075	Ngô Thanh Bình	An	LQCC2311	Quản trị chiến lược	12/04/25	
174	LQCC2311075	Ngô Thanh Bình	An	LQCC2311	Vận trù học	12/05/25	
175	QLXD2411026	Lê Quốc	Thịnh	QLXD2411	Cơ học lý thuyết	09/04/25	
176	QLXD2411026	Lê Quốc	Thịnh	QLXD2411	Pháp luật đại cương	12/05/25	
177	QLXD2411026	Lê Quốc	Thịnh	QLXD2411	Thống kê ứng dụng trong xây dựng	18/04/25	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
178	2100433	Lương Thế	Anh	QLXD0121	Anh văn chuyên ngành xây dựng	11/04/25	
179	2100433	Lương Thế	Anh	QLXD0121	Đánh giá tác động môi trường -XD	09/04/25	
180	2100433	Lương Thế	Anh	QLXD0121	Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh xây dựng	13/04/25	
181	2100433	Lương Thế	Anh	QLXD0121	Quản lý an toàn xây dựng	05/05/25	
182	2100829	Nguyễn Khánh	Duy	CNHH2411	Giải tích 2	11/05/25	
183	2100829	Nguyễn Khánh	Duy	CNHH0121	Hóa lý 1	20/04/25	
184	2100829	Nguyễn Khánh	Duy	CNHH0121	Kỹ thuật phân tích nước và nước thải	12/04/25	
185	2100829	Nguyễn Khánh	Duy	CNHH0121	Kỹ thuật sản xuất chất dẻo	10/04/25	
186	KHMT2311056	Phạm Lý	Quỳnh	KHMT2311	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	15/05/25	
187	KHMT2311056	Phạm Lý	Quỳnh	KHMT2311	Ngôn ngữ lập trình 2	13/05/25	
188	KHMT2311056	Phạm Lý	Quỳnh	KHMT2311	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	11/05/25	
189	KHMT2311056	Phạm Lý	Quỳnh	KHMT2311	Toán rời rạc	12/05/25	
190	LQCC2411022	Nguyễn Ngọc	Mi	LQCC2411	Anh văn căn bản 2	13/05/25	
191	LQCC2411022	Nguyễn Ngọc	Mi	LQCC2411	Giải tích 2	11/05/25	
192	LQCC2411022	Nguyễn Ngọc	Mi	LQCC2411	Vẽ kỹ thuật	15/05/25	
193	LQCC2411022	Nguyễn Ngọc	Mi	LQCC2411	Xác suất thống kê	10/05/25	
194	CNDT2211015	Trần Phú	Sĩ	CNDT2211	Điện công nghiệp	13/04/25	
195	CNDT2211015	Trần Phú	Sĩ	CNDT2211	Điều khiển lập trình logic	14/05/25	
196	CNDT2211015	Trần Phú	Sĩ	CNDT2211	Điều khiển thủy lực và khí nén	15/05/25	
197	CNDT2211015	Trần Phú	Sĩ	CNDT2211	Truyền nhiệt	25/04/25	
198	CNXD2411056	Cao Long	Hưng	CNXD2411	Giải tích 2	11/05/25	
199	CNXD2411056	Cao Long	Hưng	CNXD2411	Pháp luật đại cương	12/05/25	
200	CNXD2411056	Cao Long	Hưng	CNXD2411	Tin học căn bản	14/05/25	
201	CNXD2411056	Cao Long	Hưng	CNXD2411	Vẽ kỹ thuật xây dựng	15/04/25	
202	CNXD2411061	Trần Đăng	Khoa	CNXD2411	Anh văn căn bản 2	13/05/25	
203	CNXD2411061	Trần Đăng	Khoa	CNXD2411	Giải tích 2	11/05/25	
204	CNXD2411061	Trần Đăng	Khoa	CNXD2411	Pháp luật đại cương	12/05/25	
205	CNXD2411061	Trần Đăng	Khoa	CNXD2411	Tin học căn bản	14/05/25	
206	KTNL2411037	Trương Tiến	Đạt	KTNL2411	Anh văn căn bản 2	13/05/25	
207	KTNL2411037	Trương Tiến	Đạt	KTNL2411	Giải tích 2	11/05/25	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
208	KTNL2411037	Trương Tiến	Đạt	KTNL2411	Kỹ Thuật số	10/05/25	
209	KTNL2411037	Trương Tiến	Đạt	KTNL2411	Pháp luật đại cương	12/05/25	
210	KTNL2411037	Trương Tiến	Đạt	KTNL2411	Vật lý 2	07/05/25	
211	KTPM2411038	Tào Huỳnh	Nguyên	KTPM2411	Giải tích 2	11/05/25	
212	KTPM2411038	Tào Huỳnh	Nguyên	KTPM2411	Kỹ thuật lập trình	09/05/25	
213	KTPM2411038	Tào Huỳnh	Nguyên	KTPM2411	Ngôn ngữ lập trình 2	13/05/25	
214	KTPM2411038	Tào Huỳnh	Nguyên	LUAT2411	Nhật ngữ căn bản 2	14/05/25	
215	KTPM2411038	Tào Huỳnh	Nguyên	KTPM2411	Pháp luật đại cương	12/05/25	
216	KHDL2411035	Đàm Duy	Khánh	KHDL2411	Cấu trúc dữ liệu	14/05/25	
217	KHDL2411035	Đàm Duy	Khánh	KHDL2411	Giải tích 2	11/05/25	
218	KHDL2411035	Đàm Duy	Khánh	KHDL2411	Kỹ thuật lập trình	09/05/25	
219	KHDL2411035	Đàm Duy	Khánh	KHDL2411	Pháp luật đại cương	12/05/25	
220	KHDL2411035	Đàm Duy	Khánh	KHDL2411	Xác suất thống kê	10/05/25	
221	LUAT2311023	Đào Minh	Nghĩa	LUAT2311	Tư tưởng Hồ Chí Minh	09/05/25	
222	LUAT2311029	Đào Minh	Nghĩa	LUAT2411	Luật dân sự 1	09/04/25	
223	LUAT2311029	Đào Minh	Nghĩa	LUAT2311	Luật đầu tư	10/04/25	
224	LUAT2311029	Đào Minh	Nghĩa	LUAT2311	Luật tổ tụng hành chính	12/04/25	
225	LUAT2311029	Đào Minh	Nghĩa	LUAT2311	Luật thương mại	22/04/25	
226	LUAT2311029	Đào Minh	Nghĩa	LUAT2311	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	24/04/25	
227	LUAT2211046	Nguyễn Thị	Tím	LUAT2211	Đạo đức nghề nghiệp	12/04/25	
228	LUAT2211046	Nguyễn Thị	Tím	LUAT2211	Luật tổ tụng dân sự	23/04/25	
229	LUAT2211046	Nguyễn Thị	Tím	LUAT2311	Luật tổ tụng hành chính	12/04/25	
230	LUAT2211046	Nguyễn Thị	Tím	LUAT2211	Luật tổ tụng hình sự	12/05/25	
231	LUAT2211046	Nguyễn Thị	Tím	LUAT2211	Luật thương mại quốc tế	29/04/25	
232	LUAT2211046	Nguyễn Thị	Tím	LUAT2211	Lý luận và pháp luật về quyền con người	10/04/25	
233	LUAT2211046	Nguyễn Thị	Tím	LUAT2211	Pháp luật về trọng tài thương mại	14/04/25	
II. Vắng thi 1 môn: Sinh viên							
1	1800526	Phạm Minh	Đạt	KTPM0121	Phát triển ứng dụng với mã nguồn mở	14/05/25	
2	1800560	Nguyễn Xuân	Việt	QLCN2211	Quản trị tài chính	26/04/25	
3	1900436	Nguyễn Xuân	Đạt	CNTT0121	Hệ thống thông tin địa lý	05/05/25	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
4	1900661	Vũ Tâm	Khoát	KTNL2411	Vật lý 2	07/05/25	
5	2000176	Trần Văn	Tâm	ĐKTĐ0121	Điều khiển quá trình	12/04/25	
6	2000986	Đoàn Tuấn	Kiệt	KHDL2311	Thương mại điện tử	11/05/25	
7	2001179	Phạm Công	Kỹ	CNDT2311	Cơ sở điều khiển tự động	11/05/25	
8	2100135	Nguyễn Kiều Thiên	Phúc	KTNL2311	Hệ thống năng lượng nhiệt mặt trời	09/04/25	
9	2100443	Lâm Hải	Sơn	CDT0121	Điều khiển quá trình	12/04/25	
10	2100516	Ngô Tấn	Kiệt	KTNL2312	Hệ thống năng lượng nhiệt mặt trời	09/04/25	
11	2100540	Đào Khánh	Nguyên	DIEN0121	Kỹ thuật điện cao áp và chống sét	06/05/25	
12	2100544	Nguyễn Hoàng	Tân	QLXD0121	Quản lý an toàn xây dựng	05/05/25	
13	2100555	Hồ Ngọc	Nguyên	CNDT2311	Cơ sở điều khiển tự động	11/05/25	
14	2100676	Bùi Hữu	Nghĩa	ĐKTĐ0121	Điều khiển quá trình	12/04/25	
15	2100716	Thiều Quang Huy	Hùng	CNHH0121	Mô phỏng trong KTHH	12/05/25	
16	2100732	Ngô Hoàng Hiếu	Liêm	CNHH2411	Giải tích 2	11/05/25	
17	2100911	Trần Minh	Quân	QTKD2411	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	13/04/25	
18	2100941	Nguyễn Đức	Huy	DIEN0121	Điều khiển giám sát và thu thập dữ liệu	12/05/25	
19	2101029	Trần Gia	Minh	KTPM0121	Xây dựng và phát triển ứng dụng thương mại điện tử	15/04/25	
20	2101461	Nguyễn Quốc	Anh	KHMT0121	Máy học trên nền tảng điện toán đám mây	14/05/25	
21	2101591	Ôn Khải	Tạo	CNXD0121	Giải pháp nền móng hợp lý	15/04/25	
22	2101622	Nguyễn Minh	Nhật	KTNL0121	Kỹ thuật pin mặt trời	07/05/25	
23	2411084	Hồ Gia	Huy	KTPM2411	Kỹ thuật lập trình	09/05/25	
24	2100653	Trịnh Minh	Hậu	CDT0121	Kỹ Thuật tạo mẫu nhanh	09/05/25	
25	CNCD2311006	Phan Hoàng	Phương	CNCD2311	Cơ sở điều khiển tự động	11/05/25	
26	CNCD2311022	Nguyễn Văn	Bảo	CNCD2311	Cơ sở điều khiển tự động	11/05/25	
27	CNCD2311044	Lê Hiếu	Nghĩa	CNCD2311	Cơ sở điều khiển tự động	11/05/25	
28	CNCD2411014	Huỳnh Trọng	Nguyễn	CNCD2411	Đại số tuyến tính	15/05/25	
29	CNCD2411022	Vũ Minh	Hùng	CNCD2411	Anh văn căn bản 2	13/05/25	
30	CNCD2411053	Nguyễn Hoàng	Thịnh	CNCD2411	Đại số tuyến tính	15/05/25	
31	CNDD2412008	Nguyễn Nhật	Tiến	CNDD2412	Giải tích 2	11/05/25	
32	CNDD2412049	Nguyễn Phước	Nhân	CNDD2412	Pháp luật đại cương	12/05/25	
33	CNDD2412087	Nguyễn Hoài	Nhi	CNDD2412	Vật lý 2	07/05/25	
34	CNDT2311001	Nguyễn Thành Trung	Chánh	CNDT2311	Cơ sở điều khiển tự động	11/05/25	
35	CNDT2411007	Đặng Trần	Quý	CNDT2411	Pháp luật đại cương	12/05/25	
36	CNSH2311006	Huỳnh Anh	Thư	CNSH2311	Thống kê sinh học	28/04/25	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
37	CNTO2311070	Nguyễn Tú	Trinh	CNTP2311	Vẽ kỹ thuật	15/05/25	
38	CNTP2211082	Nguyễn Thuận	Thư	CNTP2211	Công nghệ sản xuất rượu, bia và nước giải khát	07/05/25	
39	CNTP2411031	Dương Thái	Toàn	CNTP2411	Sinh học đại cương	12/05/25	
40	CNTP2411086	Nguyễn Hà	Thơ	CNTP2411	Anh văn căn bản 2	13/05/25	
41	CNTT2211076	Đình Trung	Kiên	CNTT2211	Quản trị và bảo trì hệ thống	10/05/25	
42	CNTT2311071	Nguyễn Duy	Thịnh	CNTT2311	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	11/05/25	
43	CNTT2411082	Phạm Quang	Minh	CNTT2411	Xác suất thống kê	10/05/25	
44	CNTT2411084	Đình Khánh	Toàn	CNTT2411	Xác suất thống kê	10/05/25	
45	CNXD2311037	Nguyễn Anh	Bằng	CNXD2311	Trắc địa	12/04/25	
46	CNXD2411006	Cao Long	Hưng	CNXD2411	Cơ học lý thuyết	09/04/25	
47	CNXD2411024	Nguyễn Lê	Tài	CNXD2411	Pháp luật đại cương	12/05/25	
48	CNXD2411058	Võ Minh	Khôi	CNXD2411	Anh văn căn bản 2	13/05/25	
49	CNXD2411060	Nguyễn Tuấn	Khôi	CNXD2411	Pháp luật đại cương	12/05/25	
50	CNXD2411070	Trương Nhật	Khang	CNXD2412	Vẽ kỹ thuật xây dựng	15/04/25	
51	CNXD2411071	Nguyễn Ra	Sil	CNXD2411	Anh văn căn bản 2	13/05/25	
52	CNHH2311035	Trần Thị Thanh	Thúy	CNHH2311	Tư tưởng Hồ Chí Minh	09/05/25	
53	HTTT2211064	Từ Anh	Huy	HTTT2211	Tương tác người - máy	09/05/25	
54	HTTT2311031	Lương Thanh	Minh	HTTT2311	Logic học	13/05/25	
55	HTTT2411048	Nguyễn Văn	Giang	HTTT2411	Nhập môn hệ thống thông tin	13/04/25	
56	HTTT2411069	Trần Ngọc	Tuyền	HTTT2411	Kỹ thuật lập trình	09/05/25	
57	KETO2411060	Đoàn Ngọc Thiên	Thanh	KETO2411	Xác suất thống kê	10/05/25	
58	KTNL2211007	Nguyễn Văn	Hoàng	KTNL2211	Điều khiển giám sát và thu thập dữ liệu	12/05/25	
59	KTNL2311029	Nguyễn Đình	Thi	KTNL2311	Xác suất thống kê	10/05/25	
60	KTNL2311035	Nguyễn Duy	Khang	KTNL2311	Xác suất thống kê	10/05/25	
61	KTNL2411028	Lê Phan Hà Lý	Trung	KTNL2411	Pháp luật đại cương	12/05/25	
62	KTNL2411038	Nguyễn Hoàng	Tấn	KTNL2411	Pháp luật đại cương	12/05/25	
63	KTPM2311008	Trương Thị Phương	Anh	KTPM2311	Kiến trúc máy tính	29/04/25	
64	KTPM2411084	Hồ Gia	Huy	KTPM2411	Ngôn ngữ lập trình 2	13/05/25	
65	KTHC2211001	Dương Đình Khánh	Đoan	KTHC2211	Quá trình và thiết bị công nghiệp	25/04/25	
66	KTHC2211045	Võ Chí	Hào	KTHC2211	Quá trình và thiết bị công nghiệp	25/04/25	
67	KTHC2211053	Mai Quốc	Khánh	KTHC2211	Kỹ thuật ra quyết định	09/04/25	
68	KTHC2311009	Nguyễn Phước	Thiện	KTHC2311	Vận trù học và thực tập	12/05/25	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
69	KTHC2311028	Trương Minh	Trí	KTHC2311	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khối ngành quản lý	16/04/25	
70	KTHC2311034	Nguyễn Thái	Thịnh	KTHC2311	Vận trù học và thực tập	12/05/25	
71	KTHC2311037	Nguyễn Bảo	Hoàng	KTHC2311	Tư tưởng Hồ Chí Minh	14/05/25	
72	KTHC2311056	Nguyễn Thành	Đạt	KTHC2311	Kế toán đại cương	12/04/25	
73	KTHC2411010	Nguyễn Tấn	Lợi	KTHC2411	Xác suất thống kê	10/05/25	
74	KTHC2411056	Nguyễn Nhựt	Hào	KTHC2411	Quản lý sản xuất	12/05/25	
75	KHDL2311011	Nguyễn Quốc	Việt	KHDL2311	Thương mại điện tử	11/05/25	
76	KHDL2311033	Trần Hoàng	Triển	KHDL2311	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	28/04/25	
77	KHDL2411	Đàm Duy	Khánh	KHDL2411	Anh văn căn bản 2	13/05/25	
78	KHDL2411012	Võ Hoàng	Tăng	KHDL2411	Cấu trúc dữ liệu	14/05/25	
79	KHDL2411048	Đinh Thành	Vương	KHDL2411	Cấu trúc dữ liệu	14/05/25	
80	KHDL2411048	Đinh Thành	Vương	KHDL2411	Pháp luật đại cương	12/05/25	
81	KHDL2411053	Trần Hạo	Khang	KHDL2411	Pháp luật đại cương	12/05/25	
82	KHMT0121	Nguyễn Quốc	Anh	KHMT0121	Học sâu	12/05/25	
83	KHMT2311002	Nguyễn Minh	Mẫn	KHMT2311	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	15/05/25	
84	KHMT2411024	Trần Gia	Hạo	KHMT2411	Pháp luật đại cương	12/05/25	
85	KHMT2411036	Lê Duy	Khoa	KHMT2411	Xác suất thống kê	10/05/2025	
86	KHMT2411059	Lê Công	Hậu	KHMT2411	Kỹ thuật lập trình	09/05/25	
87	KHMT2411071	Nguyễn Trọng	Khiêm	KHMT2411	Kỹ thuật lập trình	09/05/25	
88	KHMT2411072	Nguyễn Quốc	Duy	KHMT2411	Kỹ thuật lập trình	09/05/25	
89	KHMT2411073	Nguyễn Nhựt	Duy	KHMT2411	Anh văn căn bản 2	13/05/25	
90	LQCC2311085	Phạm Hoàng	Anh	KTNL2311	Tư tưởng Hồ Chí Minh	14/05/25	
91	LQCC2411035	Trần Phước	Toàn	LQCC2411	Vẽ kỹ thuật	15/05/25	
92	LUAT2311011	Sơn Kiều	Trình	LUAT2311	Luật thương mại	22/04/25	
93	LUAT2311068	Nguyễn Lê Việt	Tiến	LUAT2311	Tư tưởng Hồ Chí Minh	09/05/25	
94	LUAT2411009	Trần Ngọc Khánh	Băng	LUAT2411	Anh văn căn bản 2	13/05/25	
95	NGNA2411013	Trần Hiếu	Băng	NGNA2411	Ngữ âm thực hành 1	12/04/25	
96	QLCN2311062	Mai Minh	Trí	QLCN2311	Phương pháp định lượng trong quản lý và thực tập	12/05/25	
97	QLXD2411057	Nguyễn Hoàng Thế	Phú	QLXD2411	Thống kê ứng dụng trong xây dựng	18/04/25	
98	QLXD2411059	Nguyễn Hoàng	Phong	QLXD2411	Thống kê ứng dụng trong xây dựng	18/04/25	
99	QTKD2411044	Nguyễn Phú	Thành	QTKD2411	Anh văn căn bản 2	13/05/25	
100	QTKD2411056	Kiểm Thanh	Tùng	QTKD2411	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	13/04/25	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
101	QTKD2411089	Phạm Phương	Lam	QTKD2411	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	13/04/25	
102	TCNH2311043	Nguyễn Triệu Gia	Hân	TCNH2311	Tài chính doanh nghiệp 1	15/04/25	
103	TCNH2311077	Tôn Thị Như	Huyền	TCNH2311	Tài chính doanh nghiệp 1	15/04/25	
104	TCNH24110131	Nguyễn Thành	Đạt	TCNH2411	Nguyên lý kế toán	09/05/25	
105	TCNH2411048	Nguyễn Thanh Nhật	Anh	TCNH2411	Xác suất thống kê	10/05/25	
III. Vắng thi 2 môn: 21 Sinh viên							
1	1800760	Phạm Duy	Khang	QLCN2211	Kỹ thuật ra quyết định	09/04/25	
	1800760	Phạm Duy	Khang	LQCC2311	Vận trù học	12/05/25	
2	2100790	Lê	Thuận	TCNH2211	Kế toán ngân hàng	10/05/25	
	2100790	Lê	Thuận	TCNH2211	Kế toán tài chính 1	11/05/25	
3	CNDD2211003	Nguyễn Đăng	Khoa	CNDD2211	Kỹ thuật đo điện và xử lý số liệu đo	09/05/25	
	CNDD2211003	Nguyễn Đăng	Khoa	CNDD2211	Xử lý tín hiệu số	10/05/25	
4	CNDD2311063	Nguyễn Trần Minh	An	CNDD2311	Kỹ thuật lập trình	09/05/25	
	CNDD2311063	Nguyễn Trần Minh	An	CNDD2311	Phương pháp nghiên cứu khoa học	20/04/25	
5	CNDD2412076	Hà Đức	Huy	CNDD2412	Giải tích 2	11/05/25	
	CNDD2412076	Hà Đức	Huy	CNDD2412	Kỹ Thuật số	10/05/25	
6	CNDT2211041	Trần Quốc	Toàn	CNDT2211	Điều khiển lập trình logic	14/05/25	
	CNDT2211041	Trần Quốc	Toàn	CNDT2211	Truyền nhiệt	25/04/25	
7	CNDT2311067	Đỗ Khánh	Hưng	CNDT2311	Cơ sở điều khiển tự động	11/05/25	
	CNDT2311067	Đỗ Khánh	Hưng	CNDT2311	Kỹ Thuật số	10/05/25	
8	CNTT2311003	Trần Quy	Nhon	CNTT2311	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	15/05/25	
	CNTT2311003	Trần Quy	Nhon	CNTT2311	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	11/05/25	
9	CNTT2311080	Hồ Quốc	Tạo	CNTT2311	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	15/05/25	
	CNTT2311080	Hồ Quốc	Tạo	CNTT2311	Ngôn ngữ lập trình 2	13/05/25	
10	CNTT2411004	Trần Thị Trúc	Mai	CNTT2411	Kỹ thuật lập trình	09/05/25	
	CNTT2411004	Trần Thị Trúc	Mai	CNTT2411	Xác suất thống kê	10/05/25	
11	CNTT2411038	Lý Dương Hoài	An	CNTT2411	Kỹ thuật lập trình	09/05/25	
	CNTT2411038	Lý Dương Hoài	An	CNTT2411	Xác suất thống kê	10/05/25	
12	CNXD2411032	Lê Quang Tiến	Đạt	CNXD2411	Pháp luật đại cương	12/05/25	
	CNXD2411032	Lê Quang Tiến	Đạt	CNXD2411	Tin học căn bản	14/05/25	
13	HTTT2311001	Nguyễn Quốc	Bảo	HTTT2311	Hệ điều hành	29/04/25	
	HTTT2311001	Nguyễn Quốc	Bảo	HTTT2311	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	11/05/25	
14	HTTT2411046	Đỗ Thiên	Thành	HTTT2411	Kỹ thuật lập trình	09/05/25	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
14	HTTT2411046	Đỗ Thiên	Thành	HTTT2411	Nhập môn hệ thống thông tin	13/04/25	
15	KTNL2311057	Phạm Ngọc Thanh	Bình	KTNL2311	Mạch điện tử	15/05/25	
	KTNL2311057	Phạm Ngọc Thanh	Bình	KTNL2311	Nhiệt động lực học và truyền nhiệt	07/05/25	
16	KTHC2211009	Nguyễn Phạm Quốc	Huy	KTHC2211	Kỹ thuật ra quyết định	09/04/25	
	KTHC2211009	Nguyễn Phạm Quốc	Huy	KTHC2211	Quá trình và thiết bị công nghiệp	25/04/25	
17	KHMT2311011	Nguyễn Anh	Duy	KHMT2311	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	15/05/25	
	KHMT2311011	Nguyễn Anh	Duy	KHMT2311	Lập trình hệ thống nhúng	26/04/25	
18	LQCC2411065	Lê Chí	Khang	LQCC2411	Anh văn căn bản 2	13/05/25	
	LQCC2411065	Lê Chí	Khang	LQCC2411	Vẽ kỹ thuật	15/05/25	
19	LUAT2411048	Trần Huỳnh Thiện	Tâm	LUAT2411	Luật Hiến pháp	25/04/25	
	LUAT2411048	Trần Huỳnh Thiện	Tâm	LUAT2411	Luật hình sự 1	15/05/25	
20	QLXD2311019	Trần Hữu	Dur	QLXD2311	Cơ học kết cấu	28/04/25	
	QLXD2311019	Trần Hữu	Dur	QLXD2311	Nguyên lý cấu tạo kiến trúc	23/03/2025	
21	QLXD2411005	Lê Quang	Thái	QLXD2411	Giải tích 2	11/05/25	
	QLXD2411005	Lê Quang	Thái	QLXD2411	Pháp luật đại cương	12/05/25	

III. Vắng thi 3 môn: 10 Sinh viên

1	2100200	Nguyễn Tấn	Phát	CDT0121	Điều khiển quá trình	12/04/25	
	2100239	Nguyễn Tấn	Phát	CNXD0121	Giải pháp nền móng hợp lý	15/04/25	
	2100239	Nguyễn Tấn	Phát	CNXD0121	Quản lý an toàn xây dựng	05/05/25	
2	2100653	Trịnh Minh	Hậu	CDT0121	Điều khiển giám sát và thu thập dữ liệu	12/05/25	
	2100653	Trịnh Minh	Hậu	CDT0121	Điều khiển quá trình	12/04/25	
	2100653	Trịnh Minh	Hậu	CDT0121	Hệ thống nhúng	11/05/25	
3	2100709	Viên Vương Thái	Hào	KTNL2311	Biến đổi năng lượng điện hóa	05/05/25	
	2100709	Viên Vương Thái	Hào	KTNL0121	Kỹ thuật pin mặt trời	07/05/25	
	2100709	Viên Vương Thái	Hào	KTNL0121	Tiếng Anh chuyên ngành kỹ thuật năng lượng	16/04/25	
4	CNTP2411091	Lê Nguyễn Lộc	Thiên	CNTP2411	Hóa học 2	20/04/25	
	CNTP2411091	Lê Nguyễn Lộc	Thiên	LUAT2411	Nhật ngữ căn bản 2	14/05/25	
	CNTP2411091	Lê Nguyễn Lộc	Thiên	CNTP2411	Sinh học đại cương	12/05/25	
5	CNXD24110004	Trần Trung	Linh	CNXD2411	Tin học căn bản	14/05/25	
	CNXD2411004	Trần Trung	Linh	CNXD2411	Giải tích 2	11/05/25	
	CNXD2411004	Trần Trung	Linh	CNXD2411	Pháp luật đại cương	12/05/25	
	KETO2311022	Phan Khải	Oai	KETO2311	Kế toán quản trị	06/05/25	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
6	KETO2311022	Phan Khải	Oai	KETO2311	Nghệ thuật lãnh đạo	14/05/25	
	KETO2311022	Phan Khải	Oai	KETO2311	Thuế và hệ thống thuế	15/05/25	
7	KETO2411036	Bùi Ngọc Thiên	Ý	KETO2411	Anh văn căn bản 2	13/05/25	
	KETO2411036	Bùi Ngọc Thiên	Ý	KETO2411	Luật kinh tế	20/04/25	
	KETO2411036	Bùi Ngọc Thiên	Ý	KETO2411	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	13/04/25	
8	KTHC2211024	Trần Minh	Hiếu	KTHC2211	Hệ thống thông tin quản lý	13/04/25	
	KTHC2211024	Trần Minh	Hiếu	KTHC2211	Quá trình và thiết bị công nghiệp	25/04/25	
	KTHC2211024	Trần Minh	Hiếu	KTHC2211	Quản lý sản xuất theo Lean và JIT	16/04/25	
9	LQCC2311075	Ngô Thanh Bình	An	LQCC2311	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khối ngành quản lý	16/04/25	
	LQCC2311075	Ngô Thanh Bình	An	LQCC2311	Quản trị chiến lược	12/04/25	
	LQCC2311075	Ngô Thanh Bình	An	LQCC2311	Vận trù học	12/05/25	
10	QLXD2411026	Lê Quốc	Thịnh	QLXD2411	Cơ học lý thuyết	09/04/25	
	QLXD2411026	Lê Quốc	Thịnh	QLXD2411	Pháp luật đại cương	12/05/25	
	QLXD2411026	Lê Quốc	Thịnh	QLXD2411	Thống kê ứng dụng trong xây dựng	18/04/25	
III. Vắng thi 4 môn: 07 Sinh viên							
1	2100433	Lương Thế	Anh	QLXD0121	Anh văn chuyên ngành xây dựng	11/04/25	
	2100433	Lương Thế	Anh	QLXD0121	Đánh giá tác động môi trường -XD	09/04/25	
	2100433	Lương Thế	Anh	QLXD0121	Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh xây dựng	13/04/25	
	2100433	Lương Thế	Anh	QLXD0121	Quản lý an toàn xây dựng	05/05/25	
4	2100829	Nguyễn Khánh	Duy	CNHH2411	Giải tích 2	11/05/25	
	2100829	Nguyễn Khánh	Duy	CNHH0121	Hóa lý 1	20/04/25	
	2100829	Nguyễn Khánh	Duy	CNHH0121	Kỹ thuật phân tích nước và nước thải	12/04/25	
	2100829	Nguyễn Khánh	Duy	CNHH0121	Kỹ thuật sản xuất chất dẻo	10/04/25	
2	KHMT2311056	Phạm Lý	Quỳnh	KHMT2311	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	15/05/25	
	KHMT2311056	Phạm Lý	Quỳnh	KHMT2311	Ngôn ngữ lập trình 2	13/05/25	
	KHMT2311056	Phạm Lý	Quỳnh	KHMT2311	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	11/05/25	
	KHMT2311056	Phạm Lý	Quỳnh	KHMT2311	Toán rời rạc	12/05/25	
3	LQCC2411022	Nguyễn Ngọc	Mi	LQCC2411	Anh văn căn bản 2	13/05/25	
	LQCC2411022	Nguyễn Ngọc	Mi	LQCC2411	Giải tích 2	11/05/25	
	LQCC2411022	Nguyễn Ngọc	Mi	LQCC2411	Vẽ kỹ thuật	15/05/25	
	LQCC2411022	Nguyễn Ngọc	Mi	LQCC2411	Xác suất thống kê	10/05/25	
	CNDT2211015	Trần Phú	Sĩ	CNDT2211	Điện công nghiệp	13/04/25	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
5	CNDT2211015	Trần Phú	Sĩ	CNDT2211	Điều khiển lập trình logic	14/05/25	
	CNDT2211015	Trần Phú	Sĩ	CNDT2211	Điều khiển thủy lực và khí nén	15/05/25	
	CNDT2211015	Trần Phú	Sĩ	CNDT2211	Truyền nhiệt	25/04/25	
6	CNXD2411056	Cao Long	Hưng	CNXD2411	Giải tích 2	11/05/25	
	CNXD2411056	Cao Long	Hưng	CNXD2411	Pháp luật đại cương	12/05/25	
	CNXD2411056	Cao Long	Hưng	CNXD2411	Tin học căn bản	14/05/25	
	CNXD2411056	Cao Long	Hưng	CNXD2411	Vẽ kỹ thuật xây dựng	15/04/25	
7	CNXD2411061	Trần Đăng	Khoa	CNXD2411	Anh văn căn bản 2	13/05/25	
	CNXD2411061	Trần Đăng	Khoa	CNXD2411	Giải tích 2	11/05/25	
	CNXD2411061	Trần Đăng	Khoa	CNXD2411	Pháp luật đại cương	12/05/25	
	CNXD2411061	Trần Đăng	Khoa	CNXD2411	Tin học căn bản	14/05/25	
III. Vắng thi 5 môn: 03 Sinh viên							
1	KTNL2411037	Trương Tiến	Đạt	KTNL2411	Anh văn căn bản 2	13/05/25	
	KTNL2411037	Trương Tiến	Đạt	KTNL2411	Giải tích 2	11/05/25	
	KTNL2411037	Trương Tiến	Đạt	KTNL2411	Kỹ Thuật số	10/05/25	
	KTNL2411037	Trương Tiến	Đạt	KTNL2411	Pháp luật đại cương	12/05/25	
	KTNL2411037	Trương Tiến	Đạt	KTNL2411	Vật lý 2	07/05/25	
2	KTPM2411038	Tào Huỳnh	Nguyên	KTPM2411	Giải tích 2	11/05/25	
	KTPM2411038	Tào Huỳnh	Nguyên	KTPM2411	Kỹ thuật lập trình	09/05/25	
	KTPM2411038	Tào Huỳnh	Nguyên	KTPM2411	Ngôn ngữ lập trình 2	13/05/25	
	KTPM2411038	Tào Huỳnh	Nguyên	LUAT2411	Nhật ngữ căn bản 2	14/05/25	
	KTPM2411038	Tào Huỳnh	Nguyên	KTPM2411	Pháp luật đại cương	12/05/25	
3	KHDL2411035	Đàm Duy	Khánh	KHDL2411	Cấu trúc dữ liệu	14/05/25	
	KHDL2411035	Đàm Duy	Khánh	KHDL2411	Giải tích 2	11/05/25	
	KHDL2411035	Đàm Duy	Khánh	KHDL2411	Kỹ thuật lập trình	09/05/25	
	KHDL2411035	Đàm Duy	Khánh	KHDL2411	Pháp luật đại cương	12/05/25	
	KHDL2411035	Đàm Duy	Khánh	KHDL2411	Xác suất thống kê	10/05/25	
III. Vắng thi 6 môn: 01 Sinh viên							
1	LUAT2311023	Đào Minh	Nghĩa	LUAT2311	Tư tưởng Hồ Chí Minh	09/05/25	
	LUAT2311029	Đào Minh	Nghĩa	LUAT2411	Luật dân sự 1	09/04/25	
	LUAT2311029	Đào Minh	Nghĩa	LUAT2311	Luật đầu tư	10/04/25	
	LUAT2311029	Đào Minh	Nghĩa	LUAT2311	Luật tổ tụng hành chính	12/04/25	
	LUAT2311029	Đào Minh	Nghĩa	LUAT2311	Luật thương mại	22/04/25	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
	LUAT2311029	Đào Minh	Nghĩa	LUAT2311	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	24/04/25	
IV. Vắng thi 7 môn: 01 Sinh viên							
1	LUAT2211046	Nguyễn Thị	Tím	LUAT2211	Đạo đức nghề nghiệp	12/04/25	
	LUAT2211046	Nguyễn Thị	Tím	LUAT2211	Luật tổ tụng dân sự	23/04/25	
	LUAT2211046	Nguyễn Thị	Tím	LUAT2311	Luật tổ tụng hành chính	12/04/25	
	LUAT2211046	Nguyễn Thị	Tím	LUAT2211	Luật tổ tụng hình sự	12/05/25	
	LUAT2211046	Nguyễn Thị	Tím	LUAT2211	Luật thương mại quốc tế	29/04/25	
	LUAT2211046	Nguyễn Thị	Tím	LUAT2211	Lý luận và pháp luật về quyền con người	10/04/25	
	LUAT2211046	Nguyễn Thị	Tím	LUAT2211	Pháp luật về trọng tài thương mại	14/04/25	

KT.CHỦ TỊCH HĐ THI
PHÓ CHỦ TỊCH

P. HIỆP TRƯỞNG
 TS. Trương Minh Nhật Quang

Cần Thơ, ngày 10 tháng 7 năm 2025
 Người lập biểu


 Nguyễn Ngọc Ngân Khánh

BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH SINH VIÊN XIN THI LẦN 2, HỌC KỲ 2 (2024-2025)

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	NGÀY VẮNG THI	GIẢNG VIÊN	Lý do vắng thi	Đợt thi bổ sung	Ghi chú
1	CNSH2411049	Nguyễn Hoàng Chấn	Nam	20/10/2006	CNSH2411	010100219001	Nhập môn công nghệ sinh học	20/03/25	Đoàn Thị Kiều Tiên, Lê Thị Thảo	Hư xe giữa đường	1	
2	CNSH2411018	Nguyễn Hoàng Anh Tú	Nữ	14/12/2006	CNSH2411	010100219001	Nhập môn công nghệ sinh học	20/03/25	Đoàn Thị Kiều Tiên, Lê Thị Thảo	Ngộ độc thực phẩm	1	
3	2100759	Lưu Hồ Thiên Nhi	Nữ	30/10/2003	CNHH0121	010100282701	Kỹ thuật sấy - KTHH	24/03/25	Trần Thị Thùy Linh	Bệnh viêm xoang, ngủ quên	1	
4	2100871	Trần Thanh Sang	Nam	31/10/2002	KTNL0121	010100277301	Bức xạ và biến đổi năng lượng mặt trời	26/03/25	Trần Trung Khánh	Bị quẹt xe	1	
5	2000075	Trang Xuân Lộc	Nam	26/05/1999	HTTT0121	010100212101	Điện toán đám mây	27/03/25	Nguyễn Trung Việt	Va chạm giao thông	1	
6	KTNL2311007	Lâm Sơn Khôi	Nam	14/10/2005	KTNL2311	010100252402	Hệ thống năng lượng nhiệt mặt trời	09/04/25	Huỳnh Phát Triển	Va quẹt xe	1	
7	2100540	Đào Khánh Nguyên	Nam	18/01/2003	DIEN0121	010100252401	Hệ thống năng lượng nhiệt mặt trời	09/04/25	Huỳnh Phát Triển	Xe hư (đứt curoa)	1	
8	2100010	Phạm Thành Đạt	Nam	21/05/2003	NGNA2211	010100266301	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	09/04/25	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Bị sốt nhập viện	1	
9	CNHH2411029	Nguyễn Thành Công	Nam	03/05/2006	CNHH2411	010100246401	Hóa vô cơ	10/04/25	Lê Thị Mỹ Tiên	Sốt	1	
10	2101021	Nguyễn Hoàng Kha	Nam	24/12/2002	DIEN0121	010100118201	Kiểm soát hệ thống điện	10/04/25	Đào Minh Trung	Chạm mất	1	
11	2101480	Trịnh Đông Anh	Nam	27/03/2003	CNHH0121	010100281601	Kỹ thuật sản xuất chất dẻo	10/04/25	Trần Bá Luân	Bị quẹt xe	1	
12	2101577	Nguyễn Thị Kim Ngân	Nữ	03/09/2003	CNHH0121	010100282601	Kỹ thuật phân tích nước và nước thải	12/04/25	Trần Bá Luân	Xe bị chết máy	1	
13	KETO2411011	Trương Hoàng Thảo Nguyên	Nữ	14/09/2006	KETO2411	010100246702	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	13/04/25	Huỳnh Cảnh Thanh Thanh	Bị đau chu kỳ nữ giới	1	
14	HTTT2411068	Phạm Văn Giới	Nam	29/08/2006	HTTT2411	010100240501	Nhập môn hệ thống thông tin	13/04/25	Nguyễn Trung Việt	Bị sốt cao, chảy máu cam	2	
15	2101125	Nguyễn Thị Anh Thư	Nữ	15/03/2003	LOGISTICS0121	010100236101	E - Logistics	14/04/25	Nguyễn Thị Mộng Ngân	Bị hạ đường huyết	2	
16	2101636	Nguyễn Công Danh	Nam	21/09/2003	LOGISTICS0121	010100235801	Marketing Logistics	15/04/25	Nguyễn Thị Phương Thảo	Bị viêm họng, sốt	2	
17	2101058	Bùi Thị Kim Ngân	Nữ	06/08/2003	LOGISTICS0121	010100235801	Marketing Logistics	15/04/25	Nguyễn Thị Phương Thảo	Tai nạn xe	2	
18	LUAT2411014	Lâm Thái Trần	Nữ	21/10/2006	LUAT2411	010100053401	Văn bản và lưu trữ đại cương	16/04/25	Nguyễn Văn Tổ Hữu	Bị sốt cao	2	
19	KTHC2211023	Vi Tuấn Khôi	Nam	16/02/200	KTHC2211	010100075901	Quản lý sản xuất theo Lean và JIT	16/04/25	Phạm Thị Bích Trâm	Đưa bà đi khám bệnh	2	
20	QLXD2211048	Nguyễn Trần Ngọc Minh	Nữ	06/05/2004	QLXD2211	010100183001	Quản trị tài chính xây dựng	19/04/25	Hồ Phạm Thanh Lan	Đau bụng trướng thực	2	
21	QTKD2411085	Nguyễn Thiên Mỹ	Nữ	08/01/2006	QTKD2411	010100146502	Luật kinh tế	20/04/25	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Đưa bà bị té đi bác sĩ	2	
22	QTKD2411044	Nguyễn Phú Thành	Nam	10/09/2005	QTKD2411	010100146502	Luật kinh tế	20/04/25	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Đưa nội cấp cứu	2	
23	QTKD2411012	Nguyễn Thị Ngọc Thùy	Nữ	26/12/2006	QTKD2411	010100146502	Luật kinh tế	20/04/25	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Nhập viện vì lý do sức khỏe	2	
24	CNCD2311006	Phan Hoàng Phương	Nam	02/05/2004	CNCD2311	010100073202	Phương pháp nghiên cứu khoa học	20/04/25	Nguyễn Trúc Anh	Bị sốt	2	
25	CNXX2211047	Võ Trường Hải	Nam	15/01/2004	CNXX2211	010100186501	Máy xây dựng và tổ chức thi công	22/04/25	Lê Thị Ánh Hồng	Bị sốt, đau bụng, nôn ói	2	
26	QLCN2411024	Lâm Trịnh Hoàng Ý Lan	Nữ	11/02/2006	QLCN2411	010100073601	Kinh tế học đại cương	22/04/25	Nguyễn Thị Thu An	Bị va chạm xe	2	
27	QLCN2411038	Nguyễn Nhi Phúc	Nữ	07/03/2006	QLCN2411	010100073601	Kinh tế học đại cương	22/04/25	Nguyễn Thị Thu An	Bị đau bụng	2	
28	QLCN2411054	Lê Thảo Quyên	Nữ	25/02/2006	QLCN2411	010100073601	Kinh tế học đại cương	22/04/25	Nguyễn Thị Thu An	Xe hư không đề được	2	
29	QLXD2211043	Trần Minh Tiến	Nam	17/02/2004	QLXD2211	010100182201	Nền móng công trình	24/04/25	Hồ Quang Vinh	Suy nhược, hạ đường huyết	2	



STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	NGÀY VẮNG THI	GIẢNG VIÊN	Lý do vắng thi	Đợt thi bổ sung	Ghi chú
30	LUAT2211062	Trần Hữu Thịnh	Nam	01/10/2004	LUAT2211	010100258901	Kỹ năng soạn thảo văn bản	25/04/25	Lý Thị Tú Uyên, Tô Kim Dung	Bận việc gia đình bất khả kháng	3	
31	TCNH2211067	Phan Thanh Nhã	Nam	30/03/2004	TCNH2211	010100273101	Marketing ngân hàng	25/04/25	Nguyễn Thị Ly Phương	Về quê đưa người thân đi bệnh viện	3	
32	2100413	Hà Thị Phương Anh	Nữ	14/12/2003	CNTP2311	010100174202	Vẽ kỹ thuật	15/05/25	Trần Thị Thủy Linh	Đi thực tập PSAT	3	
33	NGNA2311051	Lê Diễm Sương	Nữ	24/10/2005	NGNA2311	010100287001	Nhật ngữ căn bản 1	28/04/25	Võ Minh Đức	Bị bệnh	4	
34	HTTT2311070	Phan Thanh Trúc	Nữ	09/05/2005	HTTT2311	010100089101	Hệ điều hành	29/04/25	Hồng Thanh Luận	Sốc thuốc sau tiêm ngừa	4	
35	HTTT2311005	Phan Thành Đạt	Nam	01/01/2005	HTTT2311	010100091101	Công nghệ NET	05/05/25	Nguyễn Thủy Anh	Xe hư giữa đường do mưa lớn, ngập đường	4	
36	HTTT2311031	Lương Thanh Minh	Nam	11/01/2005	HTTT2311	010100091101	Công nghệ NET	05/05/25	Nguyễn Thủy Anh	Bị sốt	4	
37	CNSH2211002	Võ Thị Huyền Trâm	Nữ	23/05/2004	CNSH2211	010100221901	Quản lý chất lượng sản phẩm	05/05/25	Nguyễn Thị Diễm Phúc	Bệnh	4	
38	2100135	Nguyễn Kiều Thiên Phúc	Nam	12/04/2003	KTNL0121	010100277501	Biến đổi năng lượng điện hóa	05/05/25	Trần Hữu Tính	Bị sốt siêu vi	4	
39	QTKD2211087	Nguyễn Ngọc Sông Lam	Nữ	04/09/2004	QTKD2211	010100146601	Kế toán quản trị	06/05/25	Nguyễn Thị Ngọc Thử	Bị tai nạn xe	4	
40	QTKD2211075	Phạm Thị Hồng Ngọc	Nữ	20/06/2004	QTKD2211	010100146601	Kế toán quản trị	06/05/25	Nguyễn Thị Ngọc Thử	Bị trúng thực	4	
41	KHDL2211005	Thang Ánh Xuân	Nữ	03/11/2003	KHDL2211	010100090102	Cơ sở dữ liệu phân tán	06/05/25	Nguyễn Thiện An	Tai nạn giao thông	4	
42	2100333	Phan Nhựt Tân	Nam	24/07/2003	DIEN0121	010100118901	Kỹ thuật điện cao áp và chống sét	06/05/25	Lê Quốc Khương, Trần Trung Khánh	Té xe chân bị thương	4	
43	CNTT2351004	Nguyễn Phú Sang	Nam	30/10/2005	CNTT2311	010100091301	Lập trình Web	07/05/25	Đinh Thành Nhân, Võ Thanh Vinh	Sốt cao	4	
44	HTTT2211053	Nguyễn Trọng Khải	Nam	14/12/2004	HTTT2211	010100093702	Tương tác người - máy	09/05/25	Phạm Yến Nhi	Bị tai nạn hỏng xe	4	
45	2100639	Lý Anh Kiệt	Nam	18/01/2003	KHDL0121	010100093701	Tương tác người - máy	09/05/25	Đặng Thị Dung	Bị sốt cao	4	
46	CNCD2311052	Nguyễn Thanh Phong	Nam	21/12/2004	LUAT2311	010100233612	Tư tưởng Hồ Chí Minh	09/05/25	Phạm Thị Huệ	Tình trạng sức khỏe không tốt	4	
47	LQCC2411042	Lâm Gia Mẫn	Nữ	27/08/2006	LQCC2411	010100077305	Xác suất thống kê	10/05/25	Nguyễn Thị Ngọc Như	Bệnh đột ngột	4	
48	CNTT2411009	Phạm Nhật Thiện	Nam	20/04/2006	CNTT2411	010100077301	Xác suất thống kê	10/05/25	Nguyễn Phan Tú	Bị cảm sốt, tiêu chảy	4	
49	CNTT2211042	Châu Thanh Hoàng Nhân	Nam	05/12/2004	CNTT2211	010100287401	Quản trị và bảo trì hệ thống	10/05/25	Nguyễn Văn Kha	Bị sốt	4	
50	QTKD2311056	Đinh Ngọc Hân	Nữ	01/01/2005	QTKD2311	010100268401	Phân tích định lượng trong kinh doanh	10/05/25	Ngô Anh Tuấn, Nguyễn Thanh Tú	Bị chóng mặt, nhứt đầu	4	
51	QTKD2311086	Nguyễn Hải Yến	Nữ	12/10/2005	QTKD2311	010100268401	Phân tích định lượng trong kinh doanh	10/05/25	Ngô Anh Tuấn, Nguyễn Thanh Tú	Bị tiêu chảy cấp	4	
52	CNCD2311047	Võ Văn Nhiều	Nam	10/11/2002	CNCD2311	010100093102	Cơ sở điều khiển tự động	11/05/25	Đỗ Vinh Quang	Nhập viện	4	
53	HTTT2211015	Huỳnh Như Ý	Nữ	24/12/2004	HTTT2211	010100093102	Thương mại điện tử	11/05/25	Lâm Thanh Toàn	Bị bệnh (xiu trước giờ thi)	4	
54	KTHC2311007	Trần Ngọc Phương Vy	Nữ	04/07/2005	KTHC2311	010100162101	Lập trình căn bản	11/05/25	Trương Minh Nhật Quang	Trùng lịch thi chứng chỉ tiếng Hàn	4	
55	KTHT2311059	Phạm Quang Huy	Nam	11/10/2005	KTHC2311	010100162101	Lập trình căn bản	11/05/25	Trương Minh Nhật Quang	Bị va chạm gia thông	4	
56	CNXD2411035	Đinh Lê Phú Thịnh	Nam	06/07/2006	CNXD2411	010100170009	Giải tích 2	11/05/25	Trần Thủ Lễ	Bị sốt, nhứt đầu	4	
57	KHDL2411031	Lê Trần Thuận Khang	Nam	21/02/2006	KHDL2411	010100053306	Pháp luật đại cương	12/05/25	Lê Hồng Tuyên	Bị ngất trước giờ thi	4	
58	CNTT2451003	Lê Thanh Phong	Nam	12/05/2003	CNTT2411	010100053303	Pháp luật đại cương	12/05/25	Trần Thị Như Tâm	Tai nạn giao thông	4	
59	CNDT2411077	Võ Văn Kiệt	Nam	20/12/2005	CNDT2411	010100053312	Pháp luật đại cương	12/05/25	Tô Kim Dung	Bị ói, nhứt đầu uống thuốc ngủ quên	4	
60	CNDD2411105	Ông Phước Toàn	Nam	18/02/2006	CNDD2411	010100053310	Pháp luật đại cương	12/05/25	Vũ Thị Lệ Thu	Tai nạn giao thông	4	
61	CNXD2411064	Phan Quốc Cường	Nam	05/09/2006	CNXD2411	010100071313	Anh văn căn bản 2	13/05/25	Diệp Bình Nguyên	Bị đau dạ dày	4	

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	NGÀY VẮNG THI	GIẢNG VIÊN	Lý do vắng thi	Đợt thi bổ sung	Ghi chú
62	KTPM2411075	Huỳnh Duy Linh	Nam	05/01/2006	KTPM2411	010100071307	Anh văn căn bản 2	13/05/25	Huỳnh Tổ Uyên	Bị tai nạn giao thông	4	
63	CNDD2412069	Nguyễn Huỳnh	Nam	19/05/2006	CNDD2412	010100071322	Anh văn căn bản 2	13/05/25	Huỳnh Tổ Uyên	Sốt cao, viêm hạch bạch huyết cấp	4	
64	LUAT2411066	Trần Tuấn Anh	Nam	09/09/2006	LUAT2411	010100071321	Anh văn căn bản 2	13/05/25	Lưu Thu Thủy	Vì vấn đề sức khỏe	4	
65	CNDT2411047	Đặng Văn Phú	Nam	27/06/2006	CNDT2411	010100071324	Anh văn căn bản 2	13/05/25	Phạm Thị Bích Ngân	Bị bệnh, đi khám bệnh	4	
66	LQCC2411066	Trần Đăng Khôi	Nam	27/01/2006	LQCC2411	010100071310	Anh văn căn bản 2	13/05/25	Thái Phan Bảo Hân	Bệnh viêm họng, viêm da dầy	4	
67	CNCD2411038	Nguyễn Duy Khiêm	Nam	09/12/2006	CNCD2411	010100071316	Anh văn căn bản 2	13/05/25	Phạm Thị Bích Ngân	Bị sốt, nằm lại trạm y tế	4	
68	CNCD2411070	Tô Hoàn Vũ	Nam	22/12/2006	CNCD2411	010100071316	Anh văn căn bản 2	13/05/25	Phạm Thị Bích Ngân	Bị trào ngược dạ dày	4	
69	KHMT2411038	Lâm Quốc An	Nam	09/11/2005	KHMT2411	010100071306	Anh văn căn bản 2	13/05/25	Trần Thiện Quỳnh Trân	Bị bệnh nhập viện	4	
70	2101182	Hồ Minh Trục	Nam	16/4/2003	KTNL2411	010100071305	Anh văn căn bản 2	13/05/25	Lưu Thu Thủy	Bệnh (chóng mặt)	4	
71	KHDL2311041	Nguyễn Phúc Lộc	Nam	23/10/2005	KHDL2311	010100240604	Ngôn ngữ lập trình 2	13/05/25	Lương Hoàng Hưởng	Bị tiêu chảy	4	
72	2101031	Phạm Trí Nguyên	Nam	30/09/2003	DIEN0121	010100285001	Nhà máy điện và trạm biến áp	14/05/25	Võ Minh Thiện	Ngoại mất đột ngột	4	
73	KHMT2411038	Lâm Quốc An	Nam	09/11/2005	KHMT2411	010100229502	Cấu trúc dữ liệu	14/05/25	Lê Anh Nhã Uyên	Bị bệnh nhập viện	4	
74	2100856	Nguyễn Thị Hoa Tươi	Nữ	16/8/2002	KHDL0121	010100254001	Máy học trên nền tảng điện toán đám mây	14/05/25	Lê Anh Nhã Uyên	Bị đau bụng, tiêu chảy	4	
75	2101605	Nguyễn Thị Ngọc Xoàn	Nữ	15/09/2003	KHDL0121	010100254001	Máy học trên nền tảng điện toán đám mây	14/05/25	Lê Anh Nhã Uyên	Bị trứng thực	4	
76	CNCD2411070	Tô Hoàn Vũ	Nam	22/12/2006	CNCD2411	010100054705	Đại số tuyến tính	15/05/25	Phạm Thanh Dược	Bị trào ngược dạ dày	4	

Tổng số: 76 lượt sinh viên



Cần Thơ, ngày 10 tháng 7 năm 2025

Lập biểu

Thư ký

Nguyễn Ngọc Ngân Khánh